**HUYỆN CHÂU THÀNH**

**HUYỆN CHÂU THÀNH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HÒA MINH**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ HÒA MINH**

**(ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI XÃ HÒA MINH, HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH)**

(Theo tinh thần công văn số 103/SNN-VPDP)

*Trà Vinh, tháng 11 năm 2018*

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HÒA MINH**

**QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ HÒA MINH**

**(ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI XÃ HÒA MINH, HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH)**

**Cơ quan th**ẩ**m định**

**PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG HUYỆN CHÂU THÀNH**

Trưởng phòng

**Cơ quan phê duy**ệ**t**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**

**HUYỆN CHÂU THÀNH**

Chủ tịch

**Đơn vị rà soát, điều chỉnh quy hoạch**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH**

Hiệu trưởng

**Chủ đầu tư**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**

**XÃ HÒA MINH**

Chủ tịch

**MỤC LỤC**

[DANH SÁCH BẢNG 8](#_Toc21979408)

[CHƯƠNG 1: MỞ ĐẦU 1](#_Toc21979409)

[1.1 Nêu lý do sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch 1](#_Toc21979410)

[1.2 CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH 1](#_Toc21979411)

[**1.2.1 Căn cứ pháp lý** 1](#_Toc21979412)

[1.2.2 **Các nguồn tài liệu, số liệu** 3](#_Toc21979413)

[**1.2.3 Các cơ sở bản đồ** 3](#_Toc21979414)

[1.3 Quan điểm, mục tiêu và tính chất kinh tế chủ đạo 3](#_Toc21979415)

[**1.3.1** **Quan điểm lập quy hoạch** 3](#_Toc21979416)

[**1.3.2** **Mục tiêu điều chỉnh quy hoạch** 3](#_Toc21979417)

[**1.3.3** **Tính chất, chức năng, kinh tế chủ đạo** 3](#_Toc21979418)

[CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP 5](#_Toc21979419)

[2.1 Điều kiện tự nhiên xã Hòa Minh 5](#_Toc21979420)

[**2.1.1Đặc điểm địa lý** 5](#_Toc21979421)

[**2.1.2 Địa hình, địa mạo** 5](#_Toc21979422)

[**2.1.3 Khí hậu** 5](#_Toc21979423)

[**2.1.4 Thủy văn** 6](#_Toc21979424)

[**2.1.5 Thổ nhưỡng** 7](#_Toc21979425)

[**2.1.6 Tài nguyên nước** 10](#_Toc21979426)

[**2.1.7 Các ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu, môi trường và các hệ sinh thái** 10](#_Toc21979427)

[2.2 Dân số, lao động, việc làm và thu nhập 11](#_Toc21979428)

[**2.2.1. Dân số** 11](#_Toc21979429)

[**2.2.2 Lao động, việc làm và thu nhập** 11](#_Toc21979430)

[**1.2.3 Phân bố dân cư** 11](#_Toc21979431)

[2.3 Hiện trạng kinh tế - xã hội 14](#_Toc21979432)

[**2.3.1 Hiện trạng kinh tế** 14](#_Toc21979433)

[**2.3.2 Chuyển dịch cơ cấu kinh tế** 15](#_Toc21979434)

[**2.3.3 Tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ** 17](#_Toc21979435)

[2.4 Hiện trạng sử dụng và biến động từng loại đất 18](#_Toc21979436)

[**2.4.1 Hiện trạng sử dụng đất so với quy hoạch** 18](#_Toc21979437)

[2.5 Hiện trạng về nhà ở, công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất, môi trường, các công trình di tích, danh lam, thắng cảnh du lịch 21](#_Toc21979438)

[**2.5.1 Hạ tầng giao thông** 21](#_Toc21979439)

[**2.5.2 Hệ thống thủy lợi** 22](#_Toc21979440)

[**2.5.3 Hiện trạng cấp thoát nước** 23](#_Toc21979441)

[**2.5.4 Hệ thống cung cấp điện** 23](#_Toc21979442)

[**2.5.5 Hạ tầng xã hội: Trường học, trạm y tế, các thiết chế văn hóa nhìn chung được nâng cấp cải tạo phù hợp đạt chuẩn nông thôn mới.** 24](#_Toc21979443)

[2.7 Việc thực hiện các quy hoạch có liên quan, các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã 36](#_Toc21979444)

[**2.7.1 Các công trình, dự án đã triển khai theo đúng quy hoạch** 36](#_Toc21979445)

[**2.7.2 Các công trình, dự án thay đổi so với quy hoạch** 38](#_Toc21979446)

[2.8 Đánh giá hiện trạng tổng hợp 39](#_Toc21979447)

[**2.8.1 Thuận lợi** 39](#_Toc21979448)

[**2.8.2 Khó khăn** 40](#_Toc21979449)

[CHƯƠNG 3 XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN 41](#_Toc21979450)

[3.1 Dự báo các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật 41](#_Toc21979451)

[3.2 Dự báo phát triển dân số và chuyển dịch lao động giai đoạn 2018-2030 41](#_Toc21979452)

[**3.2.1 Dự báo phát triển dân số** 41](#_Toc21979453)

[**3.2.2 Cơ cấu sử dụng nguồn lao động** 42](#_Toc21979454)

[3.3 Dự báo loại hình, động lực phát triển kinh tế chủ đạo 43](#_Toc21979455)

[3.4 Dự báo diễn biến của môi trường thiên nhiên 43](#_Toc21979456)

[3.5 Dự báo về thị trường và vấn đề tiêu thụ nông sản hàng hóa 43](#_Toc21979457)

[***- Nhu cầu và thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước*** 46](#_Toc21979458)

[3.6 Dự báo về tiềm năng đất đai 49](#_Toc21979459)

[**3.6.1Dự báo đất nông nghiệp** 49](#_Toc21979460)

[**3.6.2 Dự báo đất phi nông nghiệp** 49](#_Toc21979461)

[CHƯƠNG 4 QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ TOÀN XÃ 51](#_Toc21979462)

[4.1 Quy hoạch không gian tổng thể toàn xã 51](#_Toc21979463)

[**4.1.1 Định hướng về cấu trúc không gian tổng thể toàn xã** 51](#_Toc21979464)

[***a. Quan điểm*** 51](#_Toc21979465)

[**b. Yêu cầu và nguyên tắc về phân khu chức năng** 51](#_Toc21979466)

[**c. Quy hoạch không gian tổng thể toàn xã** 51](#_Toc21979467)

[4.2 Rà soát, điều chỉnh quy hoạch tuyến dân cư giai đoạn 2018- 2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh 52](#_Toc21979468)

[**4.2.1 Mật độ dân số, diện tích đất nhà ở tuyến dân cư** 52](#_Toc21979469)

[**4.2.2 Giải pháp kiến trúc nhà ở tuyến dân cư và cụm dân cư** 57](#_Toc21979470)

[4.3 Hệ thống các công trình công cộng 61](#_Toc21979471)

[**4.3.1 Trung tâm xã và các tuyến dân cư** 61](#_Toc21979472)

[**4.3.2 Giải pháp tổ chức không gian công trình công cộng:** 62](#_Toc21979473)

[**4.3.3 Cây xanh cảnh quan, di tích văn hóa, lịch sử, không gian mở:** 63](#_Toc21979474)

[4.4 Quan điểm và mục tiêu điều chỉnh quy hoạch sản xuất 64](#_Toc21979475)

[**4.4.1 Quan điểm** 64](#_Toc21979476)

[**4.4.2 Mục tiêu phát triển** 64](#_Toc21979477)

[**4.4.3 Rà soát, điều chỉnh mô hình sản xuất trồng trọt, lâm nghiệp và thủy sản** 65](#_Toc21979478)

[**4.4.4 Rà soát, điều chỉnh mô hình chăn nuôi** 68](#_Toc21979479)

[4.5 Hiệu quả kinh tế về lĩnh vực nông nghiệp sau khi rà soát, điều chỉnh quy hoạch 68](#_Toc21979480)

[**4.5.1 Hiệu quả kinh tế về lĩnh vực trồng trọt** 68](#_Toc21979481)

[**4.5.2 Hiệu quả kinh tế về lĩnh vực chăn nuôi** 76](#_Toc21979482)

[**4.5.3 Hiệu quả kinh tế về lĩnh vực thủy sản** 78](#_Toc21979483)

[**4.5.4 Đề xuất mô hình sản xuất trên từng địa bàn** 84](#_Toc21979484)

[**4.5.5 Các ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ** 87](#_Toc21979485)

[4.6 Hiệu quả quy hoạch 91](#_Toc21979486)

[**4.6.1 Hiệu quả về doanh thu** 91](#_Toc21979487)

[**4.6.2 Hiệu quả về thu nhập** 91](#_Toc21979488)

[**4.6.3 Cơ cấu lao động và thu nhập** 92](#_Toc21979489)

[**4.6.4 Hiệu quả về mặt xã hội** 96](#_Toc21979490)

[**4.6.5 Hiệu quả về môi trường và một số lưu ý trong bảo vệ môi trường nuôi trồng** 97](#_Toc21979491)

[CHƯƠNG 5 ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 99](#_Toc21979492)

[5.1 Định hướng sử dụng đất dài hạn 99](#_Toc21979493)

[**5.1.1** **Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội dài hạn** 99](#_Toc21979494)

[**5.1.2** **Quan điểm khai thác sử dụng đất** 99](#_Toc21979495)

[**5.1.3** **Định hướng sử dụng đất dài hạn** 100](#_Toc21979496)

[5.2 Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 101](#_Toc21979497)

[**5.2.1 Diện tích các loại đất phân bổ cho các mục đích sử dụng** 101](#_Toc21979498)

[**5.2.2 Diện tích đất cần rà soát, điều chỉnh để phân bổ cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương** 104](#_Toc21979499)

[CHƯƠNG 6 QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT 105](#_Toc21979500)

[6.1 Rà soát, điều chỉnh quy hoạch giao thông 105](#_Toc21979501)

[**6.1.1 Mục đích và phương pháp thực hiện** 105](#_Toc21979502)

[**6.1.2 Rà soát, điều chỉnh các công trình giao thông** 106](#_Toc21979503)

[6.2 Rà soát, điều chỉnh quy hoạch thủy lợi 108](#_Toc21979504)

[**6.2.1 Mục đích điều chỉnh** 108](#_Toc21979505)

[**6.2.2 Các yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật đối với các công trình thủy lợi** 110](#_Toc21979506)

[**6.3 Rà soát, điều chỉnh quy hoạch cấp thoát nước** 111](#_Toc21979507)

[**6.3.1 Cơ sở thiết kế:** 111](#_Toc21979508)

[***Chỉ tiêu thiết kế:*** 111](#_Toc21979509)

[6.4 Rà soát, điều chỉnh quy hoạch điện 116](#_Toc21979510)

[**6.4.1 Cơ sở thiết kế:** 116](#_Toc21979511)

[**6.4.2 Chỉ tiêu cấp điện:** 116](#_Toc21979512)

[**6.4.3 Phụ tải điện** 117](#_Toc21979513)

[**6.4.4 Định hướng quy hoạch mạng lưới cấp điện** 117](#_Toc21979514)

[6.5 Quy hoạch hệ thống chiếu sáng 123](#_Toc21979515)

[**6.5.1 Chiếu sáng đường** 123](#_Toc21979516)

[**6.5.2 Chiếu sáng công viên, vườn hoa** 123](#_Toc21979517)

[**6.5.3 Chiếu sáng bề mặt các công trình kiến trúc** 124](#_Toc21979518)

[6.5 Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc (TTLL) 124](#_Toc21979519)

[**6.5.1 Mục tiêu và nguyên tắc thiết kế** 124](#_Toc21979520)

[**6.5.2 Nguồn cung cấp** 125](#_Toc21979521)

[**6.5.3 Bố trí đường dây** 125](#_Toc21979522)

[6.7 Đánh giá môi trường chiến lược 125](#_Toc21979523)

[**6.7.1 Quy hoạch hệ thống thoát nước bẩn** 125](#_Toc21979524)

[***Cơ sở thiết kế:*** 125](#_Toc21979525)

[***Chỉ tiêu thoát nước thải và rác thải:*** 125](#_Toc21979526)

[**6.7.2 Giải pháp về vệ sinh môi trường** 128](#_Toc21979527)

[**6.7.3 Kinh phí thực hiện** 128](#_Toc21979528)

[CHƯƠNG 7 DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN 130](#_Toc21979529)

[7.1Xác định các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn xã và kế hoạch thực hiện giai đoạn 2018-2030 130](#_Toc21979530)

[**7.1.1 Công trình xây dựng** 130](#_Toc21979531)

[**7.1.2 Hệ thống giao thông** 131](#_Toc21979532)

[**7.1.3 Hệ thống điện** 134](#_Toc21979533)

[**7.1.4 Hệ thống thủy lợi** 136](#_Toc21979534)

[**7.1.4 Quy hoạch sản xuất** 138](#_Toc21979535)

[7.2 Dự kiến sơ bộ nhu cầu vốn và các nguồn lực thực hiện 139](#_Toc21979536)

[7.3 Giải pháp tổ chức thực hiện 140](#_Toc21979537)

[**7.3.1 Quản lý quy hoạch** 140](#_Toc21979538)

[**7.3.2 Giải pháp đầu tư** 140](#_Toc21979539)

[**7.3.3 Đẩy mạnh chuyển giao khoa học kỹ thuật, công nghệ, nhằm góp phần quan trọng nâng cao hơn năng suất, chất lượng, độ đồng đều, an toàn vệ sinh thực phẩm, giảm dần rủi ro, giảm chi phí sản xuấ và tăng hiệu quả đối đầu tư** 141](#_Toc21979540)

[**7.3.4 Đẩy mạnh dịch vụ nông nghiệp để giải quyết tốt đầu vào và đầu ra sản phẩm** 142](#_Toc21979541)

[**7.3.5. Giải pháp thị trường** 142](#_Toc21979542)

[**7.3.6. Quy hoạch, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực** 143](#_Toc21979543)

[**7.3.7 Tổ chức sản xuất theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa gắn với thị trường để nông nghiệp của xã phát triển ổn định, hiệu quả, bền vững, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về số lượng, khả năng cạnh tranh và giá trị xuất khẩu trên thị trường Thế giới, từ đó đem lại thu nhập và lợi nhuận cao cho người dân** 143](#_Toc21979544)

[**7.3.8. Bảo vệ môi trường** 144](#_Toc21979545)

[**7.3.9. Giải pháp kỹ thuật** 145](#_Toc21979546)

[**7.3.10. Các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai hay ứng phó sự cố môi trường, kiểm soát các tác động môi trường; kế hoạch quản lý và giám sát môi trường.** 145](#_Toc21979547)

[CHƯƠNG 8 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 148](#_Toc21979548)

[8.1 Kết luận 148](#_Toc21979549)

[8.2 Kiến nghị 148](#_Toc21979550)

# DANH SÁCH BẢNG

[Bảng 1: Hiện trạng nhân khẩu cư trú trên các tuyến dân cư xã Hòa Minh năm 2017 12](#_Toc21980270)

[Bảng 2: Gía trị sản xuất và thu nhập bình quân xã Hòa Minh năm 2017 14](#_Toc21980271)

[Bảng 3: So sánh giá trị sản xuất năm 2010 và 2017 xã Hòa Minh 15](#_Toc21980272)

[Bảng 4: Cơ cấu sử dụng đất hiện trạng so với quy hoạch xã Hòa Minh năm 2020 18](#_Toc21980273)

[Bảng 5: Các công trình xây dựng đã triển khai trong giai đoạn quy hoạch xã Hòa Minh 36](#_Toc21980274)

[Bảng 6: Các công trình giao thông xây dựng đã triển khai trong giai đoạn quy hoạch xã Hòa Minh 37](#_Toc21980275)

[Bảng 7: Các công trình thay đổi vị trí so với quy hoạch xã Hòa Minh 38](#_Toc21980276)

[Bảng 8: Dự báo dân số và tỷ lệ lao động xã Hòa Minh giai 2018-2025 và tầm nhìn 2030 42](#_Toc21980277)

[Bảng 9: Mật độ dân số và diện tích đất ở tuyến dân cư giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh 53](#_Toc21980278)

[Bảng 10: Các công trình xây dựng công cộng cần triển xây thực hiện giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh 62](#_Toc21980279)

[Bảng 12: Rà soát, điều chỉnh số lượng và chủng loại vật nuôi đến năm 2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh – huyện Châu Thành 68](#_Toc21980280)

[Bảng 13: Diện tích, năng suất, sản lượng các loại cây trồng giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh 72](#_Toc21980281)

[Bảng 14: Chủng loại và số lượng vật nuôi giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh 76](#_Toc21980282)

[Bảng 15: Tổng hợp chỉ tiêu sản xuất thủy sản giai đoạn 2018- 2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh 80](#_Toc21980283)

[Bảng 16: Các chỉ tiêu phát triển ngành nghề nông thôn giai đoạn 2018- 2025 và định hướng đến năm 2030 88](#_Toc21980284)

[Bảng 17: Doanh thu của ngành nông nghiệp giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hoà Minh 91](#_Toc21980285)

[Bảng 18: Thu nhập của ngành nông nghiệp giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hoà Minh 92](#_Toc21980286)

[Bảng 19: Cơ cấu sử dụng lao động và thu nhập theo giá cố định 2010 giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh 93](#_Toc21980287)

[Bảng 20: Cơ cấu sử dụng lao động và thu nhập theo giá hiện hành giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh 95](#_Toc21980288)

[Bảng 21: Chỉ tiêu sử dụng đất kỳ rà soát, điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2018-2030 xã Hoà Minh 102](#_Toc21980289)

[Bảng 22: Các công trình giao thông cần triển xây thực hiện giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh 106](#_Toc21980290)

[Bảng 23: Danh mục công trình mở rộng, nạo vét kênh thủy lợi nội đồng giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh 110](#_Toc21980291)

[Bảng 24: Chỉ tiêu lưu lượng cấp nước giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh 111](#_Toc21980292)

[Bảng 26: Rà soát, điều chỉnh thông số phụ tải điện giai đoạn 2018-2020 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh 117](#_Toc21980293)

[Bảng 27: Danh mục các công trình điện giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh 119](#_Toc21980294)

[Bảng 28: Rà soát, điều chỉnh lưu lượng nước thải điện giai đoạn 2018-2020 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh 126](#_Toc21980295)

[Bảng 29: Các công trình xây dựng rà soát, điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh 130](#_Toc21980296)

[Bảng 30: Các công trình giao thông rà soát, điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh 131](#_Toc21980297)

[Bảng 31: Các công trình điện rà soát, điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh 134](#_Toc21980298)

[Bảng 32: Các công trình thủy lợi rà soát, điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh 136](#_Toc21980299)

[Bảng 33: Các mô hình nghiên cứu sản xuất nông nghiệp rà soát, điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh 138](#_Toc21980300)

[Bảng 34: Nhu cầu vốn rà soát, điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh 139](#_Toc21980301)

# CHƯƠNG 1: MỞ ĐẦU

## Nêu lý do sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch

Thực hiện Quyết định của UBND tỉnh Trà Vinh tại văn bản số 467/QĐ-UBND ngày 08/3/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phân bổ nguồn vốn để thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2018 để xây dựng xã Hòa Minh giai đoạn đến năm 2020 hoàn thành đạt tiêu chí xã nông thôn mới (nâng cao) phù hợp theo Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc ban hành ban hành bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016- 2020.

Nhằm thực hiện quản lý đầu tư xây dựng, quản lý trật tự xây dựng, thu hút kêu gọi đầu tư trên địa bàn xã Hòa Minh đáp ứng định hướng phát triển theo quy hoạch chung huyện Châu Thành trong thời gian tới trên cơ sở Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn. Vì vậy, việc lập Quy hoạch chung xã Hòa Minh, huyện Châu Thành là cần thiết và đáp ứng theo quy định hiện hành. Đồng thời là cơ sở để quản lí và lập các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn, đảm bảo phù hợp với các mục tiêu của đồ án cấp trên và góp phần nâng cao cuộc sống người dân.

## CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

### **1.2.1 Căn cứ pháp lý**

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính Phủ Quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành ộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

- Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;

- Thông tư số 01/2011/TT-BXD của Bộ Xây dựng về hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCXDVN 01:2008 (Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/4/2008 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng);

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 14: 2009/BXD, về quy hoạch xây dựng nông thôn;

- Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc ban hành ban hành bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016- 2020;

- Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc Ban hành bộ tiêu chí xã Nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2018 – 2020

- Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 08/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phân bổ nguồn vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2018;

- Công văn số 484/SXD-QH&KT ngày 08/5/2018 của Sở Xây dựng Trà Vinh về việc hướng dẫn lập quy hoạch chung xây dựng xã theo Thông tư số 02/2017/TT-BXD của Bộ Xây dựng;

* Căn cứ Quyết định số 359/QĐ – UBND, ngày 24/3/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt phát triển thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
* Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ – HĐND, ngày 08/12/2016 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Trà Vinh thông qua chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
* Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng Bộ huyện Châu Thành lần thứ XI, nhiệm kỳ 2015- 2020;
* Căn cứ thuyết minh đề án xây dựng nông thôn mới xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh;
* Căn cứ kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên dịa bàn xã Hòa Minh đến năm 2020.

### 1.2.2 **Các nguồn tài liệu, số liệu**

- Các báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế xã hội hàng năm và phương hướng nhiệm vụ của các năm tiếp theo của Đảng ủy, HĐND, UBND xã Hòa Minh.

- Các nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ khác có liên quan...

- Niêm giám thống kê năm 2017 của Tỉnh, huyện Châu Thành.

### **1.2.3 Các cơ sở bản đồ**

Bản đồ nền tỷ lệ 1/10.000 xã Hòa Minh từ các đồ án quy hoạch chung huyện Châu Thành, quy hoạch chung xã Hòa Minh đã được phê duyệt năm 2012.

Bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2017, 2018…. do cơ quan chuyên môn cung cấp.

## Quan điểm, mục tiêu và tính chất kinh tế chủ đạo

### **Quan điểm lập quy hoạch**

Phù hợp với định hướng quy hoạch phát triển kinh tế xã hội huyện Châu Thành, định hướng quy hoạch chung xây dựng xã Châu Thành đến năm 2030.

### **Mục tiêu điều chỉnh quy hoạch**

* Cụ thể hóa các định hướng từ đồ án quy hoạch chung xây dựng huyện Châu Thành;
* Làm cơ sở pháp lý cho việc lập đề án, dự án đầu tư;
* Định hướng sản xuất, hình thức tổ chức sản xuất, hệ thống công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất cho toàn xã;

### **Tính chất, chức năng, kinh tế chủ đạo**

* Là khu quy hoạch mới kết hợp với chỉnh trang khu dân cư hiện hữu và định hình các điểm dân mới.
* Đối với Khu trung tâm: chức năng chính của khu quy hoạch là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa của xã với hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ. Ngoài ra, trong khu quy hoạch còn có các khu dân cư, khu công viên cây xanh, TDTT, khu công trình dịch vụ công cộng khác,…
* Đối với các điểm dân cư nông thôn: chức năng chính là khu dân cư với hệ thống hạ tầng đồng bộ.
* Kinh tế chủ yếu phát triển sản xuất thủy sản và nông nghiệp với các mô hình sản xuất thủy sản chuyên canh, xen canh, trồng trọt, mô hình chăn nuôi,.. hướng kỹ thuật cao; Phát triển các loại hình tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phục vụ cho nông nghiệp và nhu cầu đời sống xã hội.

# CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP

## 2.1 Điều kiện tự nhiên xã Hòa Minh

### **2.1.1Đặc điểm địa lý**

Hòa Minh là xã cù lao thuộc huyện Châu Thành, bao gồm 9 ấp: Long Hưng 1, Long Hưng 2, Thông Lưu, Giồng Giá, Đại Thôn A, Đại Thôn B, Ông Yển, Bà Liêm và ấp Cồn Chim.

Theo hồ sơ địa giới hành chính 364/CT, vị trí của xã được khái quát như sau:

Phía Đông giáp xã Long Hòa.

Phía Bắc, Nam và Tây được bao bọc bởi sông Cổ Chiên.

Theo kết quả kiểm kê đất đai 2017, tổng diện tích tự nhiên của xã là 3.574,54 ha. Xã nằm cách thị trấn Châu Thành khoảng 7 km về phía Đông. Vị trí địa lý của xã hạn chế cho việc giao lưu phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội với các xã, thị trấn trong huyện và vùng phụ cận.

### **2.1.2 Địa hình, địa mạo**

Xã Hòa Minh có địa hình tương đối bằng phẳng, cao trình phổ biến từ 0,80m đến 1,20 m, chiếm 84% diện tích tự nhiên, đất thấp trũng có cao trình tuyệt đối dưới 0,80m chiếm 16% diện tích tự nhiên. Đất đai có khả năng tưới tiêu tự chảy, ít bị hạn và úng ngập lâu dài, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.

### **2.1.3 Khí hậu**

Khí hậu xã Hòa Minh mang đặc điểm khí hậu vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) với 2 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 (dương lịch), mùa khô từ tháng 12 năm trước đến tháng 4 năm sau (dương lịch).

**- Nhiệt độ:** nhiệt độ không khí tương đối cao và ổn định, trung bình 26,80C, biên độ giao động giữa các ngày và tháng không lớn. Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất 28,20C (tháng 4 dương lịch). Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất 260C (tháng 1 dương lịch).

**- Nắng và bức xạ mặt trời:** số giờ nắng trong năm khoảng 2.336 giờ/năm - 2.577 giờ/năm, trung bình 6,8 giờ/ngày. Tổng lượng bức xạ trung bình ngày đạt mức 385 cal/cm2/ngày - 448 cal/cm2/ngày, tập trung từ 8 giờ sáng đến 4 giờ chiều trong ngày.

**- Mưa và lượng bốc hơi:** tổng lượng mưa hàng năm khoảng 1.450mm đến 1.550mm, 90% lượng mưa tập trung từ tháng 05 đến tháng 11 (dương lịch), các tháng còn lại chiếm 10%, đặc biệt tháng 2 và tháng 3 hầu như không có mưa. Lượng mưa lớn nhất vào tháng 8, tháng 9 và tháng 10 từ 250 mm/tháng đến 400 mm/tháng. Lượng bốc hơi biến thiên từ 48 mm vào tháng 7 (dương lịch) và trung bình 11 mm vào tháng 3 (dương lịch). Lượng bốc hơi cao nhất vào mùa khô từ tháng 12 năm trước đến tháng 4 năm sau.

**- Hướng gió:** xã bị chi phối bởi 2 hướng gió:

+ *Gió mùa Tây Nam* thổi từ tháng 5 dương lịch đến tháng 10 dương lịch, mang nhiều hơi nước và gây mưa, tốc độ 3– 4 m/s.

+ *Gió mùa Đông Bắc* hoặc *gió mùa Đông Nam* thổi từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau, gió mùa Đông Bắc có tốc độ gió 2,3 m/s, gió mùa Đông Nam (gió chướng) tốc độ 14 m/s – 16 m/s.

**- Độ ẩm không khí:** Hòa Minh nằm ở vùng khí hậu khô, ẩm độ trung bình 83%, độ ẩm cao nhất 90% ở các tháng mùa mưa và thấp nhất 79% vào các tháng mùa khô.

Nhìn chung, khí hậu xã Hòa Minh mang đặc điểm nhiệt đới gió mùa có nền nhiệt độ cao ổn định, nắng và lượng bức xạ mặt trời thuận lợi cho việc phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi. Mặt khác, yếu tố hạn chế đáng kể của khí hậu là lượng mưa ít, lại tập trung theo mùa, kết hợp với địa hình thấp, đỉnh triều cao, đã gây ngập úng cục bộ một số vùng trong mùa mưa. Tuy nhiên, tình trạng khô hạn có khi là hạn Bà Chằn cuối mùa khô đã gây thúc đẩy bốc phèn, gia tăng xâm nhập mặn gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

### **2.1.4 Thủy văn**

Hòa Minh là một xã cù lao có 03 mặt tiếp giáp sông Cổ Chiên, đây là nguồn nước chính để phục vụ tưới tiêu, sản xuất của xã. Ngoài ra trên địa bàn xã có nhiều sông, kênh và rạch khác đã đáp ứng được cho sản xuất nông nghiệp đặc biệt đã kích thích được sản xuất thâm canh tăng vụ.

**- Mạng lưới sông rạch**

+ Sông Cổ Chiên nằm tiếp giáp với xã theo 03 mặt với chiều dài khoảng 21,78 km. Sông rộng trung bình từ 1,80 – 2,10 km và rất sâu với mặt cắt rộng, chịu ảnh hưởng của thủy triều nên khả năng tích nước và thoát nước lớn, lưu lượng bình quân 12.000 m3/s – 19.000 m3/s, hàm lượng phù sa 100g/m3 – 500 g/m3.

Ngoài ra, Hòa Minh còn có nhiều sông, rạch khác như sông Cù Lao, sông Cồn Nạn, sông Bà Liêm, sông Thông Lưu,…Các sông này bắt nguồn từ sông Cổ Chiên với chiều dài từ 2 km đến 5 km nằm kẹp giữa cù lao với các cồn (cồn Cò, cồn Nạn, cồn Chim) và một số kênh rạch trên địa bàn: rạch Long Hưng, rạch Giồng Giá…Đây là nguồn tài nguyên dồi dào phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất của dân cư trong xã và các vùng lân cận, thường xuyên cung cấp nước cho nội đồng và đẩy mặn ra xa phục vụ sản xuất nông nghiệp.

**- Chế độ triều**

Nằm ven sông Cổ Chiên, xã Hòa Minh chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều của biển Đông thông qua đoạn sông Cổ Chiên vào các hệ thống sông, rạch của xã. Hàng ngày nước lên xuống 2 lần, mỗi tháng có hai ngày triều cường vào đầu và giữa các tháng (âm lịch), 2 lần triều kém sau ngày 07 và 23 (âm lịch), trong 2 đến 3 ngày biên độ triều rất lớn.

Vào mùa khô, triều cường và gió chướng đã đưa nước mặn xâm nhập vào nội đồng. Độ mặn trung bình thay đổi từ 2,42‰ đến 9,96‰ từ tháng 01 đến tháng 06, tuy nhiên tháng 04 có độ mặn cao nhất 21,1 ‰.

### **2.1.5 Thổ nhưỡng**

Tài nguyên đất của xã được hình thành do quá trình bồi lắng của vật liệu trầm tích biên trong giai đoạn biển lùi cách đây khoảng 6.000 năm. Hàm lượng, chất lượng và sự phân bố phù sa cùng với các hoạt động kiến tạo đã hình thành nên các loại đất khác nhau. Theo tài liệu bản đồ đất huyện Châu Thành ( tỷ lệ 1/25.000) thuộc Chương trình đất Cửu Long năm 1992 (phân loại theo USDA) và kết quả khảo sát lập bản đồ đất năm 2012, xã Hòa Minh có 2 nhóm đất chính sau:

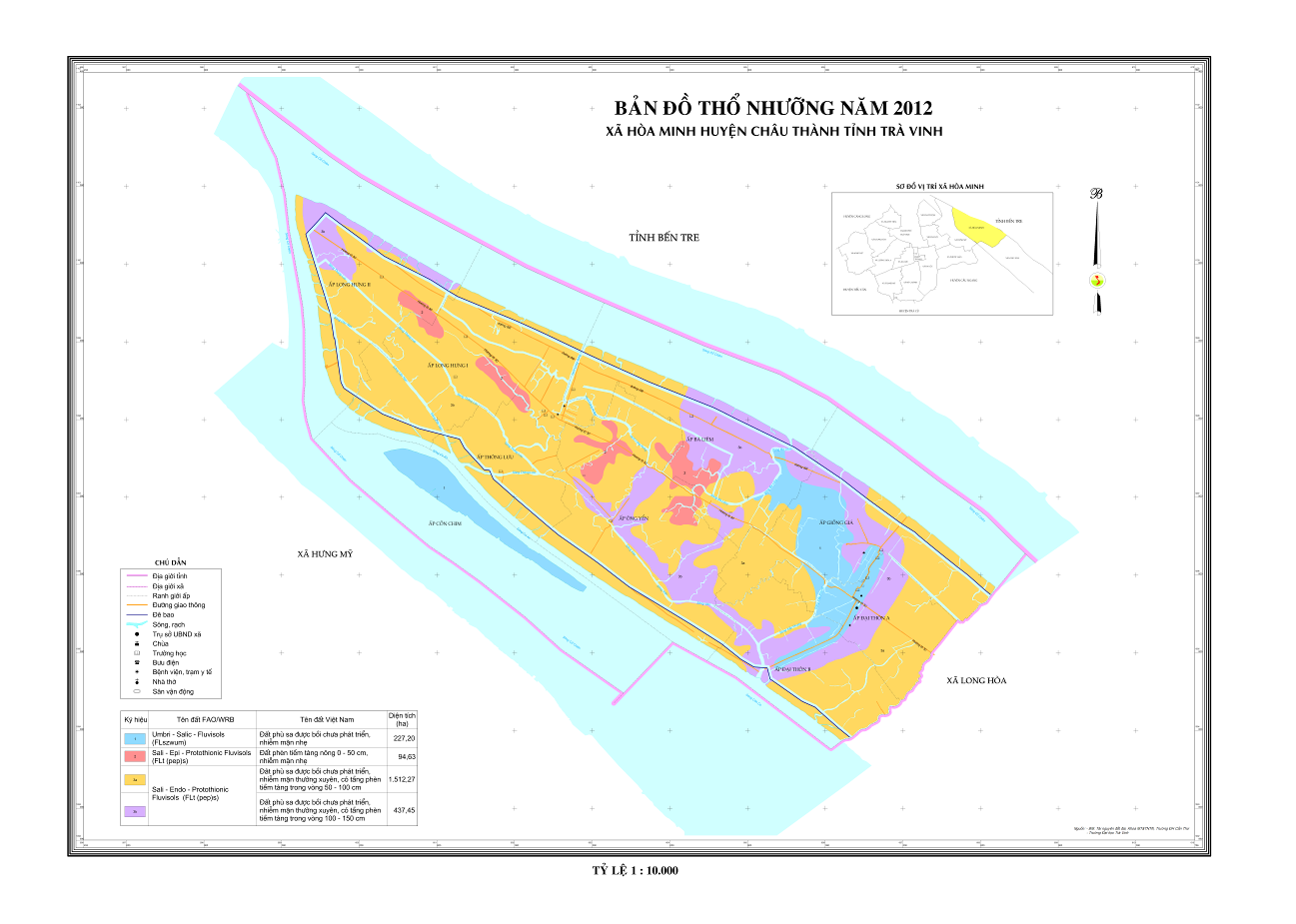
Đất phù sa: là nhóm đất có diện tích lớn nhất trong xã, bao gồm các loại đất sau:

Đất phù sa được bồi chưa phát triển, nhiễm mặn nhẹ có diện tích 227,20 ha. Phân bố ở ấp Cồn Chim, Giồng Giá, Đại Thôn A và B Bà Liêm. Loại đất này thích nghi cao cho mô hình lúa kết hợp với màu, lúa kết hợp tôm, cây công nghiệp hợp với việc trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

Đất phù sa được bồi chưa phát triển, nhiễm mặn thường xuyên, có tầng phèn tiềm tàng trong vòng 50-100 cm có diện tích 1.512,27 ha, phân bố ở hầu hết các ấp thuộc xã trừ ấp Cồn Chim. Loại đất này thích hợp cho việc mô hình lúa kết hợp với thủy sản.

Đất phù sa được bồi chưa phát triển, nhiễm mặn thường xuyên, có tầng phèn tiềm tàng trong vòng 100 – 150 cm có diện tích 437,45 ha. Phân bố ở các ấp Long Hưng 2, Bà Liêm, Ông Yển, Đại Thôn A, B và ấp Giồng Giá.

**- Đất phèn tiềm tàng nông 0 – 50cm, nhiễm mặn nhẹ:** có diện tích khoảng 94,63 ha, phân bố ở các ấp: Long Hưng 1, Long Hưng 2 và Ông Yển.

 Hình 1: Bản đồ thổ nhưỡng xã Hoà Minh

### **2.1.6 Tài nguyên nước**

Tài nguyên nước của xã được nhìn nhận và đánh giá dựa trên 2 nguồn nước chính là nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm:

**- Nguồn nước mặt:** chủ yếu được khai thác từ các sông, kênh, rạch có trên địa bàn như: sông Cồn Chim, sông Cù Lao Án, sông Cồn Nạn, sông Bà Liêm, sông Thông Lưu, rạch Long Hưng, Giồng Giá…

**- Nguồn nước ngầm**: nước ngầm của xã tồn tại dưới 2 dạng:

+ Nước ngầm nông nằm dưới các giồng cát, chủ yếu là tích tụ nước mưa tại chổ ở độ sâu từ 0 - 100 m.

+ Nước ngầm sâu còn gọi là nước ngầm Pleitocene, ở sâu trên 100m, tương đối phong phú, đảm bảo đủ dùng cho sinh hoạt và đời sống dân cư.

### **2.1.7 Các ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu, môi trường và các hệ sinh thái**

Là một xã cù lao có 03 mặt tiếp giáp với sông Cổ Chiên nên môi trường sinh thái của xã mang đặc trưng của vùng nông thôn Tây nam Bộ với hệ thống kênh rạch chằng chịt, phong phú thích hợp cho việc phát triển đa dạng sinh học. Nhìn chung, môi trường của xã vẫn còn được đảm bảo nhất là môi trường không khí, chưa ảnh hưởng tác đọng xấu đến đời sống người dân. Tuy nhiên, trong những năm gần đây việc sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu ngày một tăng cộng với chất thải từ sinh hoạt và chăn nuôi… gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt làm ô nhiễm nguồn nước và môi sinh của thủy sản ảnh hưởng đến sức khỏe và sản xuất của người dân.

Để hướng đến mục tiêu phát triển bền vững trong tương lai, xã cần có các biện pháp thủy lợi và canh tác hợp lý nhằm hạn chế nguy cơ đất đai bị nhiễm mặn, phèn. Khuyến khích, tuyên truyền, vận động nhân dân thay đổi nếp sống sinh hoạt, sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón có nguồn gốc sinh học, sử dụng để đảm bảo an toàn cho môi trường đất và nước.

## 2.2 Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

### **2.2.1. Dân số**

Theo số liệu thống kê dân số đến tháng 30/12/2017, dân số xã Hòa Minh có 14.177 người với 3.213 hộ (Nguồn Báo cáo Kinh tế - Xã hội xã Hòa Minh năm 2017). Trong đó:

Dân tộc kinh: có 14.113 người, chiếm 95,5 %.

Dân tộc Khmer: có 59 người, chiếm 0,42 %.

Dân tộc Khác: có 5 người, chiếm 0,03 %.

Mật độ dân số của xã là 319 người/km2, dân cư phân bố không đều chủ yếu tập trung tại các nơi có điều kiện sản xuất và sinh hoạt thuận lợi như trung tâm xã, các triền giồng và dọc các tuyến giao thông thủy bộ.

### **2.2.2 Lao động, việc làm và thu nhập**

* Tổng số người trong độ tuổi lao động có 8.054người. Trong đó lao động qua đào tạo có 3.250 người chiếm tỷ lệ 40,03%. Cụ thể: 7790
* Lao động trong ngành nông nghiệp là: 3.174 người, chiếm 39,4 %, thu nhập trung bình 17,57 triệu đồng/năm.
* Lao động trong công nghiệp, dịch vụ và thương mại tại địa phương là: 1.291 người, chiếm 16,02%.
* Lao động không có việc làm là: 264 người, chiếm 3,3 %.
* Lao động ngoài địa phương: 3.325 người chiếm 41,28%

- Thu nhập bình quân 37,40 triệu đồng/người/năm.

### **1.2.3 Phân bố dân cư**

Sự phân bố dân cư trên địa bàn không đồng đều, mật độ bình quân của xã là 319 người/km2 chủ yếu tập trung tại trung tâm hành chính của xã, dọc các tuyến giao thông thủy, bộ.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là: 1,12%

Phân bố dân cư: Toàn xã có 9 ấp. Dân cư phân bố không đều trong địa bàn, đa phần tập trung ở 02 khu vực chợ Hòa Minh và chợ Long Hưng 1.

Hiện trạng dân số theo các ấp như sau:

#### Bảng 1: Hiện trạng nhân khẩu cư trú trên các tuyến dân cư xã Hòa Minh năm 2017

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Hiện trạng 2017** | | |
| **Dân số**  **(người)** | **Diện tích (ha)** | **Chiều dài tuyến** (Km) |
| **A** | **CÁC TUYẾN DÂN CƯ TRONG QUY HOẠCH** | **8071** | **40,36** | **19,35** |
| 1 | Tuyến dân cư (ấp Đại Thôn A,B và ấp Giồng Giá) | 1775 | 8,88 | 2,768 |
| 2 | Tuyến dân cư số 1 (cặp HL30) | 1349 | 6,75 | 2,376 |
| 3 | Tuyến dân cư số 2 (ấp Ông Yển) | 1442 | 7,21 | 4,347 |
| 4 | Tuyến dân cư số 3 (ấp Long Hưng 1; một phần ấp Long Hưng 2, 1 phần ấp Ông Yển, ấp Bà Liêm) | 1897 | 9,49 | 4,048 |
| 5 | Tuyến dân cư số 4 (ấp Thông Lưu, 1 phần ấp Long Hưng 1, 1 phần ấp Long Hưng) | 1243 | 6,22 | 5,231 |
| 6 | Tuyến dân cư số 5 (Cồn Chim) | 365 | 1,83 | 0,580 |
| **B** | **CÁC ĐIỂM DÂN CƯ** | **6.106** | **30,5** | **3,0** |
| **I** | **ấp Đại Thôn A** | **713** | 3,57 | 0,36 |
| 1 | Xóm Cả Bảy trên | 355 | 1,78 | 0,18 |
| 2 | Xóm Cả Bảy dưới | 210 | 1,05 | 0,11 |
| 3 | Xóm cầu Đất | 110 | 0,55 | 0,06 |
| 4 | Xóm cầu Kinh | 170 | 0,85 | 0,09 |
| 5 | Xóm Cầu sắt | 70 | 0,35 | 0,04 |
| 6 | Xóm Cầu dừa | 78 | 0,39 | 0,04 |
| **II** | **ấp Đại Thôn B** | **618** | 3,09 | 0,31 |
| 7 | Xóm Cả Bảy | 95 | 0,48 | 0,05 |
| 8 | Xóm Khai Luông | 123 | 0,62 | 0,06 |
| 9 | Xóm Xếp Phụng | 135 | 0,68 | 0,07 |
| 10 | Xóm bến đò | 170 | 0,85 | 0,09 |
| 11 | Xóm Cù Lao Án | 95 | 0,48 | 0,05 |
| **III** | **Ấp Giồng Giá** | **555** | 2,78 | 0,28 |
| 12 | Xóm Mây Dốc | 245 | 1,23 | 0,12 |
| 13 | Xóm Bến Bạ | 300 | 1,50 | 0,15 |
| **IV** | **ấp Ông Yển** | **1055** | 5,28 | 0,53 |
| 14 | Xóm Xã Tiền | 110 | 0,55 | 0,06 |
| 15 | Xóm Nhà Mát | 170 | 0,85 | 0,09 |
| 16 | Xóm Đình Văn | 360 | 1,80 | 0,18 |
| 17 | Xóm Giồng Chùa | 90 | 0,45 | 0,05 |
| 18 | Xóm Láng Cháy | 65 | 0,33 | 0,03 |
| 19 | Xóm Bà Tồn | 140 | 0,70 | 0,07 |
| 20 | Xóm cù lao Án trên | 115 | 0,58 | 0,06 |
| 21 | Xóm ông Yển dưới | 115 | 0,58 | 0,06 |
| 22 | Xóm rạch Chuột | 185 | 0,93 | 0,09 |
| 23 | Xóm Ông Yển | 120 | 0,60 | 0,06 |
| **V** | **ấp Thông Lưu** | **322** | 1,61 | 0,16 |
| 24 | Xóm Cù Lao | 210 | 1,05 | 0,11 |
| 25 | Xóm Cầu Ngan | 112 | 0,56 | 0,06 |
| **VI** | **ấp Long Hưng 1** | **939** | 4,70 | 0,47 |
| 26 | Xóm Chùa | 115 | 0,58 | 0,06 |
| 27 | Xóm Cầu Miễu | 205 | 1,03 | 0,1 |
| 28 | Xóm Xẻo Vàm | 138 | 0,69 | 0,07 |
| 29 | Xóm Rạch Chim | 296 | 1,48 | 0,15 |
| 30 | Xóm Vườn | 115 | 0,58 | 0,06 |
| 31 | Xóm Cồn Nạn | 115 | 0,58 | 0,06 |
| 32 | Xóm Rạch Kinh | 185 | 0,93 | 0,09 |
| **VII** | **ấp Long Hưng 2** | **732** | 3,66 | 0,37 |
| 33 | Xóm Đầu Mổm | 210 | 1,05 | 0,12 |
| 34 | Xóm Rạch Trú | 130 | 0,65 | 0,08 |
| 35 | Xóm Bà Xuyến | 122 | 0,61 | 0,08 |
| 36 | Xóm Cồn Nạn | 136 | 0,68 | 0,09 |
| 37 | Xóm Rạch Thất | 42 | 0,21 | 0,12 |
| 38 | Xóm Lộ Cua | 42 | 0,21 | 0,08 |
| 39 | Xóm Ông Thơm | 50 | 0,25 | 0,07 |
| **VIII** | **ấp Bà Liêm** | **1062** | 5,31 | 0,53 |
| 40 | Xóm Bà Liêm dưới | 120 | 0,60 | 0,13 |
| 41 | Xóm Rạch Tranh | 205 | 1,03 | 0,11 |
| 42 | Xóm Vàm Long Hưng | 240 | 1,20 | 0,15 |
| 43 | Xóm Bà Tùng | 412 | 2,06 | 0,23 |
| 44 | Xóm Xẻo Rừng | 85 | 0,43 | 0,04 |
| **IX** | **ấp Cồn Chim** | **110** | 0,55 | 0,06 |
| 45 | Xóm Cồn Chim | 110 | 0,55 | 0,06 |
|  | **Tổng cộng** | **14.177** | **70,89** | **22,35** |

## 2.3 Hiện trạng kinh tế - xã hội

### **2.3.1 Hiện trạng kinh tế**

#### Bảng 2: Gía trị sản xuất và thu nhập bình quân xã Hòa Minh năm 2017

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ngành nghề sản xuất** | **Tỷ lệ (%)** | **Giá trị**  **triệu đồng** |
| **I. Nông - lâm - thủy sản (1.1+1.2+1.3)** | **45,6** | **175.499** |
| 1.1. Thu nhập từ nông nghiệp | 31,8 | 55.796 |
| 1.2. Thu nhập từ lâm nghiệp (1.2a - 1.2b) | 0,55 | 970 |
| 1.3. Thu nhập từ thủy sản (1.3a -1.3b) | 67,7 | 118.732 |
| **II. Thu nhập từ sản xuất phi nông, lâm, thủy sản** | 6,68 | **25.692** |
| 2.1. Thu nhập của doanh nghiệp, hợp tác xã | 7,3 | 1.866 |
| 2.2. Thu nhập của hộ SXKD cá thể | 92,7 | 23.826 |
| **III. Thu từ tiền lương, tiền công và các khoản thu khác** | 47,7 | **183.469** |
| **IV. Tổng thu nhập của xã (I+II+III)** | 100 | 384.660 |
| **V. Nhân khẩu thực tế thường trú của xã**  **9.992 người.** |  |  |
| **VI. Thu nhập bình quân đầu người/năm của xã** |  | **38,50** |

### **2.3.2 Chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

* Trong những năm qua cơ cấu kinh tế xã Hòa Minh tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng ngành kinh tế nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành kinh tế công nghiệp, xây dựng và ngành kinh tế thương mại, dịch vụ. Đồng thời, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu sản xuất và phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trên thị trường.
* Cơ cấu ngành nông nghiệp giảm 67,55 % năm 2010 xuống còn 45,6% so với năm 2017.
* Cơ cấu ngành thủy sản giảm từ 79 % năm 2010 xuống còn 67,7% năm 2017.
* Cơ cấu ngành công nghiệp, xây dựng tăng từ 18,5 % năm 2010 lên 29,63% năm 2017
* Cơ cấu ngành dịch vụ tăng từ 13,93 % năm 2010 lên 21,42% so với năm 2017.

#### Bảng 3: So sánh giá trị sản xuất năm 2010 và 2017 xã Hòa Minh

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | **Năm 2010** | | **Năm 2017** | |
| **Giá trị**  **(tỷ đồng)** | **Tỷ lệ (%)** | **Giá trị**  **(tỷ đồng)** | **Tỷ lệ (%)** |
| **GIÁ TRỊ SẢN XUẤT** | **150,58** | **100** | **422,922** | **100** |
| **1.Khu vực I** | **101,72** | **67,55** | **206,99** | **48,94** |
| Nông nghiệp | 20,69 | 21,05 | 25,75 | 12,44 |
| Thủy sản | 80,38 | 81,76 | 180,45 | 87,18 |
| Lâm nghiệp | 0,65 | 0,66 | 0,79 | 0,38 |
| **2. Khu vực II** | **27,86** | **18,50** | **125,332** | **29,63** |
| Công nghiệp |  |  | 5,332 | 4,25 |
| Xây dựng |  |  | 120 | 95,75 |
| **3. Khu vực III** | **21,0** | **13,95** | **90,6** | **21,42** |
| Dịch vụ | 21,0 |  | 90,6 |  |

*(*Nguồn*: Báo cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2017 và nhiệm vụ giải pháp năm 2018 so với thuyết minh quy hoạch xã nông thôn mới*).

**a) Nông nghiệp**

- Cây lúa: Thu hoạch vụ lúa thu đông mùa 2016, diện tích 908 ha, năng suất 5,1 tấn/ha, sản lượng 4.630,8 tấn, (trong này lúa hữu cơ sinh học 37,8 ha, năng suất 4,2 tấn/ha, sản lượng 158,76 tấn).

- Cây màu: xuống giống 23,1 ha, đạt 57,8% KH *(giảm 3,2 ha)*, thu hoạch được 54 tấn rau các loại (cà chua 44,2 tấn).

- Cây dừa: diện tích 217,8 ha (cho trái 53.450 cây), năng suất 16.100 trái/ha, sản lượng ước đạt 3,5 triệu trái; cây ăn quả ước còn 05 ha, sản lượng 130 tấn, đạt 91,2%; cây mía lưu gốc 4 ha.

- Cây làm thức ăn gia súc diện tích trồng cỏ 98,5 ha, ước sản lượng 26.890,5 tấn.

- Triển khai mô hình mãn cầu xiêm ở ấp Long Hưng 2 có 05 hộ tham gia, diện tích 0,8 ha, 640 cây giống.

**b) Chăn nuôi:** Tiếp tục phát triển có hiệu quả đàn bò 3.724 con, đạt 103,4% *(tăng 84 con)*, đàn heo 1.650 con đạt 74% *(giảm 1000 con)*, đàn dê 396 con, đạt 185,91% *(tăng 41 con)*, đàn gia cầm 46.534 con, đạt 64,63% *(giảm 3.966 con)*.

**c) Lâm nghiệp:** Vận động bà con chăm sóc và bảo vệ tốt diện tích 122,5 ha cây bần, cây mắm và cây phân tán ở hai bên bãi bồi ven sông, khoan đào và đê bao, ước giá trị sản xuất lâm nghiệp 790 triệu đồng.

**d) Thủy sản:** Giá trị sản xuất thủy sản 180 tỷ 450 triệu đồng đạt 148,53% *(tăng 18,43%).*

\* Tổng sản lượng **3.844** tấn *(tăng 49 tấn)*; trong đó: khai thác nội đồng 565 tấn đạt 122,8% *(tăng 1,3%)*; khai thác đánh bắt 550,6 tấn đạt 117,9% *(tăng 13,2%)*; nuôi trồng 2.728,07 tấn đạt 115,11% *(tăng 25,72%)*; trong đó các con nuôi chủ lực như:

*- Tôm sú:* có 858 hộ thả nuôi, diện tích 563,25 ha, con giống 35,847 triệu con *(giảm 19,6 triệu con)*, trong này có 02 hộ nuôi sú công nghiệp *(tăng 01 hộ)*, diện tích 01 ha, con giống 250.000 con.

*- Tôm thẻ*: có 1.259 lượt hộ nuôi nuôi bằng 258,655 triệu con giống *(tăng 125,669 triệu con)*, diện tích 613,71 ha; trong này có 637 lượt hộ nuôi công nghiệp *(tăng 179 hộ)*, thả 245,03 triệu con giống, diện tích 148,13 ha.

- Triển khai mô hình nuôi tôm càng xanh 02 hộ ở ấp Ông Yển, diện tích 01 ha, con giống 100.000 con.

- *Cá các loại*: Thu hoạch ước đạt 485 tấn *(tăng 5 tấn)*,

*- Cua biển* nuôi xen vụ tôm sú *(số hộ nuôi quảng canh)* bằng 8,143 triệu con giống, sản lượng thu hoạch 253,03 tấn.

**e) Kinh tế hợp tác**

Thành lập mới 01 tổ kinh tế hợp tác sản xuất lúa hữu cơ sinh học ấp Bà Liêm, có 20 thành viên tham gia, nâng đến nay xã có 23 tổ hợp tác, có 528 thành viên; chủ yếu Hợp tác lĩnh vực nông nghiệp như sản xuất lúa sạch, lúa chất lượng cao, kết hợp nuôi thủy sản và trồng màu; trong này có 06 tổ hoạt động có hiệu quả theo Nghị định 151/CP của Chính phủ, trong đó tổ hợp tác nuôi trồng thủy sản ấp Đại Thôn B hoạt động mang lại hiệu quả cao. Hợp tác xã vận tải Phước Vinh và Hợp tác xã Xây dựng Phước Thành duy trì tổ chức và hoạt động có hiệu quả, ước đạt lợi nhuận từ 23 – 25%. Đồng thời mở rộng dịch vụ Hợp tác xã Thương mại Dịch vụ - Xây dựng Phước Thành, thành Hợp tác xã Xây dựng – Nông nghiệp.

### **2.3.3 Tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ**

Ước giá trị tiểu thủ công nghiệp thực hiện 4 tỷ 895 triệu đồng, đạt 123,27% KH, *(tăng 22,97% so cùng kỳ)*; toàn xã có 488 cơ sở. Trung tâm nước sinh hoạt vệ sinh môi trường tỉnh Trà Vinh triển khai lắp đặt 27 km đường ống phục vụ nước sạch trong sinh hoạt ở ấp Long Hưng 1, Long Hưng 2, Giồng Giá, Ông Yển, Thông Lưu, Bà Liêm. Toàn xã có 1.410/3213 hộ sử dụng nước sạch qua hệ thống lọc từ các trạm cấp nước chiếm 43,88% (quy định 65%).

Giá trị thương mại và dịch vụ ước thực hiện 90 tỷ 600 triệu đồng, đạt 109,82% KH *(tăng 8,42% so cùng kỳ)*, toàn xã có 426 cơ sở dịch vụ *(tăng 05 cơ sở so năm 2015)*. Nhìn chung các cơ sở tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ tiếp tục duy trì và hoạt động ổn định.

## 2.4 Hiện trạng sử dụng và biến động từng loại đất

### **2.4.1 Hiện trạng sử dụng đất so với quy hoạch**

* + - * 1. **Diện tích các loại đất phân bổ cho các mục đích sử dụng**
* Theo phân kỳ diện tích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch xã Hòa Minh được phân làm hai kỳ là kỳ đầu từ năm (2018-2020), và kỳ cuối là từ (2016-2020). Kết quả sử dụng đất năm 2017 so với quy hoạch có sự chênh lệch và khác biệt trình bày ở bảng sau:

#### Bảng 4: Cơ cấu sử dụng đất hiện trạng so với quy hoạch xã Hòa Minh năm 2020

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** |  | **Quy hoạch đến năm 2020** | | **Hiện trạng 2017** |
| **Mã** | **Cấp trên phân bổ (ha)** | **Địa phương xác định (ha)** | **thống kê của huyện** |
|  |  |  |  |
|  |  |  | -3 | -5 | -7 |
|  | **ĐẤT TỰ NHIÊN** |  | **3.622,41** | **3.622,41** | **3.574,54** |
| **A** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **2.092,42** | **2.086,54** | **2.079,68** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.329,00 | 1.730,14 | 1.427,31 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (02 vụ trở lên)* | LUC | 182,48 |  |  |
|  | Lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản |  |  | 1.376,12 |  |
|  | Lúa màu, Lúa kết hợp với nuôi thủy sản |  |  | 354,02 |  |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 473,17 | 77,97 | 458,03 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 60,00 | 60,00 |  |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | - |  |  |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | - |  |  |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 222,29 | 218,43 | ***167,37*** |
| \* | Tôm công nghiệp |  |  | 102,29 |  |
| \* | Nuôi tôm kết hợp với Cua, cá các loại |  |  |  |  |
| \* | Nuôi cá da trơn |  |  | 116,14 |  |
| 1.7 | Đất làm muối | LMU | - |  |  |
| 1.8 | Đất cây hằng năm khác | HNK | 7,96 |  | 16,69 |
|  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **1.529,99** | **1.588,96** | **1.494,86** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | CTS | 0,93 | 0,95 | 0,99 |
| 2.2 | Đất quốc phòng | CQP |  |  |  |
| 2.3 | Đất an ninh | CAN | - |  |  |
| 2.4 | Đất khu công nghiệp | SKK |  |  |  |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất kinh doanh | SKC | 0,42 |  | 1,12 |
| 2.6 | Đất sông, ngòi, kênh rạch, sông, suối | SON |  | 1.350,86 | 1.239,26 |
| 2.7 | Đất cho hoạt động khoáng sản | SKS | - |  |  |
| 2.8 | Đất di tích danh thắng | DDT | - |  |  |
| 2.9 | Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại | DRA |  |  |  |
| 2.10 | Đất tôn giáo, tín ngưỡng | TTN | 4,16 | 4,16 | 4,09 |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa | NTD | 8,46 | 8,45 | 7,10 |
| 2.13 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 135,24 | 136,19 | 118,32 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| - | *Đất cơ sở văn hóa* | DVH | 0,26 |  |  |
| - | *Đất cơ sở y tế* | DYT | 0,54 |  |  |
| - | *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* | DGD | 3,12 |  |  |
| - | *Đất cơ sở thể dục thể thao* | DTT | 1,78 |  |  |
| 2.14 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 89,90 | **106,24** | 72,10 |
| 2.15 | Đất ở tại đô thị | ODT | - |  |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **-** |  |  |
| 3.1 | Đất chưa sử dụng còn lại | CSD | - |  |  |
| 3.2 | Diện tích đưa vào sử dụng |  | 2,48 |  |  |
| **4** | **Đất đô thị** | **DTD** |  |  |  |
| **5** | **Đất khu bảo tồn thiên nhiên** | **DBT** |  |  |  |
| **6** | **Đất khu du lịch** | **DDL** |  |  |  |

##### **Kết quả sử dụng đất so với quy hoạch**

* ***Đất nông nghiệp:***

Hiện trạng năm 2017 so với quy hoạch năm 2020, đất nông nghiệp xã Hòa Minh có 2.080,48 ha giảm so với quy hoạch của huyện 11,94 ha nhưng tăng hơn so với quy hoạch của xã là 47,03 ha từng loại đất như sau:

**Đất trồng lúa**: Năm 2017, đất trồng lúa trên địa bàn xã Hòa Minh có 1.440,1 ha. Trong thời kỳ quy hoạch diện tích đất trồng lúa cao hơn so với quy hoạch của huyện năm 2020 là 111,1 ha và cao hơn so với quy hoạch năm 2020 của xã là 259,42 ha.

**Đất trồng cây hằng năm**: Năm 2017 đất trồng cây hằng năm có 16.69 ha cao hơn so với quy hoạch năm 2020 là 8,73 ha.

**Đất trồng cây lâu năm:** Năm 2017, đất trồng cây lâu năm có 566.42ha hơn so với quy hoạch năm 2020 của huyện là 93,25 ha và cao hơn so với quy hoạch của xã năm 2020 là 90,68 ha.

**Đất nuôi trồng thủy sản:** Năm 2017, đất nuôi trồng thủy sản có 36,26ha thấp hơn so với quy hoạch năm 2020 của huyện là 117,37 ha và thấp hơn so với quy hoạch của xã năm 2020 là 68,66 ha.

**Đất rừng phòng hộ:** Năm 2017, đất rừng phòng hộ có 21,01ha thấp hơn so với quy hoạch của huyện năm 2020 là 38,99 ha và cao hơn so với quy hoạch của xã năm 2020 là 67,1 ha.

***\* Đất phi nông nghiệp:*** Đất phi nông nghiệp năm 2017 là 1.494,48 ha so với quy hoạch năm 2020 giảm 35,51 ha và giảm 94,48 ha so với quy hoạch năm 2020 của xã. Trong đó, cụ thể như sau:

**Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp:** Hiện trạng năm 2017 có 0,52 ha thấp hơn với quy hoạch năm 2020 là 0,43 ha.

**Đất cơ sở sản xuất kinh doanh:** Hiện trạng đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Hòa Minh có A có 0,35 ha thấp hơn so với quy hoạch năm 2020 là 0,07 ha.

**Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại:** Hiện trạng sử dụng đất xử lý, chôn lấp chất thải có 0,27 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích sử dụng cho mục đích xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại được sử dụng ổn định. Không thay đổi so với quy hoạch năm 2015 và 2020.

**Đất tôn giáo, tín ngưỡng:** Diện tích đất tôn giáo, tín ngưỡng hiện trạng sử dụng có 5,28 ha. Trong kỳ quy hoạch đất tôn giáo, tín ngưỡng cao hơn so với quy hoạch 1,12 ha.

**Đất nghĩa trang, nghĩa địa:** Hiện trạng sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa có 6,28 ha thấp hơn so với quy hoạch năm 2020 là 2,18 ha.

**Đất phát triển hạ tầng:** Năm 2017, đất phát triển hạ tầng có 118,32 ha. Trong thời kỳ quy hoạch đất phát triển hạ tầng thấp hơn 16,92 ha.

* ***Đất khu dân cư nông thôn:***
* Hiện trạng năm 2017 đất khu dân cư nông thôn có ha thấp hơn trong thời kỳ quy hoạch ha.
* **Đất ở nông thôn:** Năm 2017, đất ở nông thôn có 44,04 ha. Trong thời kỳ quy hoạch, đất ở nông thôn thấp hơn 45,05 ha so với quy hoạch 2020.

## 2.5 Hiện trạng về nhà ở, công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất, môi trường, các công trình di tích, danh lam, thắng cảnh du lịch

### **2.5.1 Hạ tầng giao thông**

Hiện trạng năm 2017 đã có nhiều thay đổi,Nhìn chung cở sở hạ tầng hiện trạng so với quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới có nhiều thay đổi, một số tuyến đường đã thực hiện đúng như quy hoạch được thực hiện theo các năm:

Năm 2015 : Xây dựng các tuyến đường Sông Văn 1, Sông Văn 2.

Năm 2016: Làm 04 tuyến đường *(Cỏ Óng - ấp Giồng Giá, Rạch Chim - ấp Long Hưng I, Giồng Dài - ấp Bà Liêm và đường Thông Lưu)*.

Trong năm 2017 triển khai xây dựng 04 tuyến đường: đường đal cầu sắt ấp Đại Thôn A - xóm Bến đò ấp Đại Thôn B; đường đal liên ấp cầu Long Hưng 1 - Bà Liêm; đường đal liên ấp Long Hưng 1 - Long Hưng 2.

***a. Thuận lợi, khó khăn hiện trạng giao thông phục vụ phát triển kinh tế, xã hội.***

**- Thuận lợi**

Chính quyền địa phương và các cơ quan đoàn thể đã phối hợp và hỗ trợ các hoạt động của các công trình giao thông trong vùng quy hoạch, đồng thời lãnh đạo xã đã phối hợp tốt với các đơn vị có liên quan để giải quyết, xử lý, ứng phó hữu hiệu các tình huống bất lợi do sự cố xảy ra.

Tăng cường công tác tập huấn về khai thác, quản lý và bảo vệ các công trình giao thông; có cơ chế, chính sách hỗ trợ các đơn vị được giao quản lý công trình giao thông; tuyên truyền và vận động nhân dân tích cực tham gia công tác quản lý khai thác và bảo vệ công trình giao thông.

Phát triển nguồn nhân lực: có kế hoạch đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn của lực lượng tham gia công tác quản lý và khai thác các công trình giao thông.

**- Khó khăn:** do nguồn tài chính còn hạn chế nên một số tuyến đường chưa thực hiện được, bên cạnh đó có một số tuyến đường quy hoạch chưa phù hợp với thực tế nên đã được điều chỉnh.

### **2.5.2 Hệ thống thủy lợi**

Năm 2015 thực hiện tốt kế hoạch thủy lợi nội đồng gắn với giao thông nông thôn nhằm phục vụ nhu cầu sản xuất là đi lại của nhân dân. Thanh thủ trên nạo vét 02 tuyến kênh đã đăng ký với huyện như: kênh cấp II, từ ấp Thông Lưu đến Long Hưng 1 và Long Hưng 2, dài 4.400 mét; kênh Cồn Nạn, từ ấp Long Hưng I đến Long Hưng 2, dài 4.900 mét và đề nghị trên nạo vét thêm tuyến kênh cấp 2, từ Cầu sắt ấp Đại Thôn A đến sông Bà Liêm.

Năm 2016 nạo vét 04 tuyến kênh: kênh cấp 2 Rạch Miễu ấp Ông Yển dài 2.250 mét; kênh xóm Cầu Kinh ấp Đại Thôn A dài 850 mét; kênh Cồn Nạn ấp Long Hưng I dài 3.600 mét, kênh cấp 2 xóm nhà Út Thêm dài 2.500 mét.

Năm 2017 Triển khai nạo vét 04 tuyến kênh cấp 2: kênh dẫn (nhà Út Thêm) Thông Lưu - Long Hưng 1 - Long Hưng 1; kênh Cồn Nạn Long Hưng 1 - Long Hưng 2; kênh Bà Tồn; kênh Rạch Miễu, ấp Ông Yển và lắp đặt 01 cái φ100 xóm Xẻo Rừng, ấp Bà Liêm.

### **2.5.3 Hiện trạng cấp thoát nước**

- Hiện nay trên địa bàn có một trạm cấp nước tại trung tâm xã với công suất 30m3/h. Số hộ sử dụng nước đã đăng ký 1.653 hộ.

Tổng số m3 nước sử dụng sinh hoạt trong năm 2017 là: 374642m3.

Trong đó số m3 nước sử dụng sinh hoạt trong năm 2017 là 157.949m3và số m3 nước sử dụng trong sản xuất năm 2017 là 216.693m3.

Tổng chiều dài tuyến ống cấp nước 45.360km.

Trong đó ống PVC ∅ 168là: 2715, ∅114 là: 7995m, ∅ 90 là: 13144mm, ∅ 60mm là:19340m, ∅ 49 là 1464m, ∅ 42 là: 260m.

Ống HDFE: ∅ 110 là: 120m, ∅ 90 là: 155m, ∅ 63 là: 185m.

Đến nay có 2.270/3.308 hộ sử dụng nước sạch, chiếm 68,62%, nâng tổng số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh là 3.295 hộ, đạt 99,61%. Duy trì hoạt động Tổ đồng quản lý sông Cồn Chim, nhằm bảo vệ tài nguyên sinh thái; đồng thời vận động nhân dân ý thức bảo vệ môi trường nuôi thủy sản, nuôi gia súc, gia cầm, cảnh hang nhà ở, rác thải sinh hoạt.

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt **100%**, trong đó **65%** hộ sử dụng nước sạch.

### **2.5.4 Hệ thống cung cấp điện**

- Hệ thống điện trên địa bàn do Điện lực Trà Vinh và Công ty phát triển điện nông thôn quản lý và vận hành lưới điện, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện.

- Lưới điện gồm:

+ Lưới trung thế 37,7km.

+ Lưới hạ thế: 69,72 km

+ Số Trạm hạ thế 3 pha và một pha là 108 trạm, tổng dung lượng 7084 KVA;



**Hình 2***:* **Lưới điện 3 pha xã Hòa Minh**

- Hiện nay mạng lưới điện quốc gia đã phủ kín 9/9 ấp của xã, toàn xã có 3.300/3.308 hộ sử dụng điện đạt 99,75%. Trong đó có 3.270/3300 hộ sử dụng điện thường xuyên an toàn, chiếm 99,09%.

- Tuy nhiên cần vận động xóa bỏ một số hộ sử dụng điện câu đuôi không an toàn.

- Hiện lưới điện trung hạ thế có một số tuyến bị quá tải cần được nâng cấp công suất phục vụ nuôi trồng thủy sản cho người dân.

### **2.5.5 Hạ tầng xã hội: Trường học, trạm y tế, các thiết chế văn hóa nhìn chung được nâng cấp cải tạo phù hợp đạt chuẩn nông thôn mới.**

- Xây dựng khu chứa rác tập trung, tỷ lệ rác thải trong sản xuất, sinh hoạt được thu gom về nơi tập kết và xử lý tại hộ gia đình đạt **98,5%**.

- Trường học đã được nâng cấp và cải tạo để đáp ứng nhu cầu học tập của con em địa phương

- Toàn xã có 04 trường học gồm: trường mẫu giáo Hòa Minh, Tiểu học Hòa Minh A, Trường TH Hòa Minh C, Trường THCS Hòa Minh B (*UBND huyện ban hành Quyết định số 5844/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 về việc sát nhập Trường TH Hòa Minh B vào Trường TH Hòa Minh C và Trường TH Hòa Minh A).*



**Hình 3** Trường Tiểu Học Hoà Minh A



**Hình 4 Trường Mẫu Giáo** Hoà Minh

- Hiện trên địa bàn xã có trường THCS Hòa Minh B đạt chuẩn Quốc gia cấp độ 1. Phòng Giáo dục và đào tạo huyện đã có kế hoạch đầu tư *(giai đoạn 2018-2020)* Trường TH Hòa Minh A thêm 8 phòng học và 6 phòng chức năng; Trường TH Hòa Minh C thêm 4 phòng chức năng để đạt 3/4 trường có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia.

- Trạm y tế được cải tạo để phù hợp cho việc khám chữa bệnh tại địa phương

- Xã có 01 Phòng khám Đa khoa khuc vực và 01 Trạm y tế. Thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh, hàng năm được trên kiểm tra tái công nhận công nhận xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế..

- Xã hiện có 1042 trẻ em dưới 5 tuổi. Qua kiểm tra, theo dõi đến nay có 53 trẻ bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi), chiếm 5,08%.

**- Các công trình hạ tầng nông thôn khác**

Các công trình phụ trợ đã được cải tạo nâng cấp:

+ Trên địa bàn xã hiện có 02 chợ: chợ Long Hưng 1 và chợ Hòa Minh. Trong đó, chợ Hòa Minh được xây dựng mới và đi vào hoạt động từ cuối năm 2017, diện tích xây dựng 500 m2 , với các công trình phụ trợ như: nhà vệ sinh, hệ thống thoát nước, phòng cháy chửa cháy, bãi giữ xe ...... đạt theo qui định.



**Hình 5** Chợ Hoà Minh

+ Xã có 01 điểm bưu điện phục vụ bưu chính và viễn thông thuộc tập đoàn Viễn Thông Trà Vình. Tại điểm bưu điện có cung cấp dịch vụ Internet, diện thoại công cộng..

+ Toàn xã có 04 điểm kinh doanh dịch vụ internet với tổng số 45 máy phục vụ nhu cầu truy cập Internet của nhân dân. Tại 9/9 ấp đều có phủ sóng đường truyền Internet và các mạng di động đến phục vụ nhu cầu truy cập thông tin và liên lạc của nhân dân.

+ Tại UBND xã và Ban nhân dân 09 ấp được trang bị tổng cộng 23 cụm loa không dây tiếp âm từ đài truyền thanh huyện đảm bảo duy trì thường xuyên cung cấp thông tin đến nhân dân trong toàn xã.

- Tất cả các Ban, ngành cũng như cán bộ, công chức trong xã đều ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ cho công tác quản lý, điều hành và học tập, nghiên cứu trong công việc chuyên môn của ngành.

Các nhà văn hóa của các ấp đã được nâng cấp cải tạo để phục vụ công đồng.

- Hiện xã đang sử dụng Hội trường UBND xã làm nhà văn hóa, sắp xếp bố trí được trên 200 chỗ ngồi; đồng thời, đã bố trí 02 phòng chức năng đúng theo quy định.

- Tại UBND xã có sân bóng chuyền với diện tích khoảng 150m2 phục vụ tốt cho nhân dân giao lưu, tập luyện TDTT hàng ngày và đã triển khai cải tạo và đưa vào sử dụng sân vận động xã tại ấp Đại Thôn A diện tích sử dụng khoảng 5.400m² đạt chuẩn theo quy định.

- UBND xã đã xin chủ trương của Tỉnh, Huyện chuyển đổi công năng chợ thủy sản Hòa Minh, giao cho doanh nghiệp xây dựng nhà văn hóa xã kết hợp điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em, người cao tuổi. Hiện tại, Xã chỉnh trang và bố trí một số trang thiết bị tại chợ thủy sản cũ: Xích đu, cầu trượt, thú nhún náy bay, thú nhún con vịt…. để nhân dân đến vui chơi, giải trí, thể dục rèn luyện sức khỏe vào mỗi buổi sáng chiều.

- Đến nay, 9/9 ấp đều có nhà văn hóa khang trang, xây dựng theo tiêu chuẩn nhà cấp IV, sắp xếp bố trí được trên 50 chỗ ngồi; đồng thời tại mỗi ấp đều có ít nhất 01 sân bóng chuyền nhằm đáp ứng cho nhu cầu rèn luyện thể dục thể thao hàng ngày của nhân dân trong ấp.

- Xây dựng bãi rác tập trung, tỷ lệ rác thải trong sản xuất, sinh hoạt được thu gom về nơi tập kết và xử lý tại hộ gia đình đạt **98,5%**.

- Xã hiện có 9/9 ấp được công nhận ấp văn hóa đạt 100% và 8/9 ấp được công nhận ấp nông thôn mới, đạt 88,89%.

- Năm 2017 xã được công nhận xã đạt chuẩn xã văn hóa, nông thôn mới tại Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 18/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành.

**-** Toàn xã có 3.295/3.308 hộ sử dụng nước hợp vệ sinh, đạt 99,61%, 2.270/3.308 hộ sử dựng nước sạch, đạt 68,62% (trong đó có 1.532 hộ đã sử dụng nước sạch từ đài nước tập trung của xã, 133 hộ đã đăng ký kéo nước sạch, 605 hộ không có đường ống dân nước đi ngang, sử dụng nước đóng chai từ các cơ sở sản xuất nước đóng chai trên địa bàn trong sinh hoạt, ăn, uống).

- Xã không có làng nghề. Kết quả qua điều tra năm 2017, hiện toàn xã có 560 cơ sở kinh doanh, dịch vụ, chủ yếu theo hình thức buôn bán nhỏ lẻ hộ gia đình. Qua đợt kiểm tra tháng hành động về chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm năm 2017, có 130/130 cơ sở thuộc diện phải làm cam kết bảo vệ môi trường đều lập kế hoạch bảo vệ môi trường và có cam kết không vi phạm về tiêu chuẩn môi trường, *đạt 100%* .

- UBND xã chỉ đạo cho các ngành xã và Ban Phát triển các ấp thường xuyên vận động nhân dân phát hoang bụi rậm làm thông thoáng các tuyến đường, từng hộ gia đình giữ gìn cảnh quan xanh - sạch - đẹp, không có các hoạt động làm suy giảm môi trường. Tại các nơi công cộng không có hành vi xả nước thải, chất thải rắn bừa bãi gây mất mỹ quan; hồ ao, kênh mương, bờ đê, đường làng ngõ xóm, khu vực công cộng được vệ sinh thường xuyên, sạch sẽ.

- Đã xây dựng hoàn thành nghĩa trang nhân dân của xã diện tích 0,5 ha.

- UBND xã có ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển rác thải với Hợp tác xã Xây dựng – Môi trường Trà Vinh để thu gom rác các của các hộ sản xuất kinh doanh, hộ dân trên địa bàn xã và tiểu thương chợ Long Hưng 1, chợ Hòa Minh vận chuyển về bãi rác tập trung xã Hòa Lợi để xử lý đúng theo quy định.

- Toàn xã có 2.663/3.308 hộ, có nhà tắm, hố xí hợp vệ sinh, đạt 80,50 % và đảm bảo 3 sạch.

- Toàn xã có 850/920 hộ có chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh, đạt 92,39%.

- UBND xã chỉ đạo Trạm y tế kết hợp với các ngành xã kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn vào các đợt cao điểm hàng năm như: tháng hành động về chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm, Tết Trung thu, Tết Nguyên đán... Qua kiểm tra kết quả 100% cơ sở đều tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Trên địa bàn xã hiện có 03 cơ quan (Đảng ủy- UBND xã; Phòng KĐKKV; trạm y tế xã); 05 trường học (THPT Hòa Minh; Tiểu học Hòa Minh A, Tiểu học Hòa Minh C, THCS Hòa Minh B, trường Mẫu giáo) và 05 cơ sở tôn giáo đều đạt chuẩn văn hóa và đảm bảo xanh - sạch - đẹp (tất cả đều có trồng cây xanh, thường xuyên vệ sinh thu gom rác thải,...).

**2.6 Đánh giá việc thực hiện 19 tiêu chí nông thôn mới**

Xã được UBND tỉnh cộng nhận Xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017, tuy nhiên qua rà soát, đánh giá 19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới, đến nay xã đạt 17/19 tiêu chí: Tiêu chí 1: Quy hoạch, thực hiện quy hoạch; tiêu chí 2: Giao thông; tiêu chí 3: Thủy lợi; tiêu chí 4: Điện; tiêu chí 5: Trường học, tiêu chí 6: Cơ sở vật chất văn hóa; tiêu chí 7: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; tiêu chí 8: Thông tin và truyền thông; tiêu chí 9: Nhà ở dân cư; tiêu chí 10: Thu nhập; tiêu chí 11: Hộ nghèo; tiêu chí 12: lao động có việc làm; tiêu chí 13: hình thức tổ chức sản xuất; tiêu chí 14: Giáo dục; tiêu chí 15: Y tế; tiêu chí 16: Văn hóa; tiêu chí 17: Môi trường và an toàn thực phẩm, cụ thể như sau:

**Tiêu chí 1: Quy hoạch: Đạt**

Có quy hoạch Đồ án xây dựng nông thôn mới được huyện phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn, có ban hành quy định quản lý quy hoạch và tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch.

Thực hiện Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 06/4/2018 của UBND huyện Châu Thành về việc phân bổ kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, UBND xã thuê đơn vị tư vấn trường Đại học Trà Vinh điều chỉnh, bổ sung quy hoạch ba trong một để phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và gắn với tái cơ cấu nền kinh tế đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp. Hiện đã trình đầy đủ hồ sơ, chờ tổ thẩm định huyện thẩm định trình UBND huyện phê duyệt.

**Tiêu chí 2: Giao thông: Đạt**

Được sự quan tâm đầu tư của Nhà nước bằng nhiều nguồn vốn như: Trái phiếu Chính phủ, Vốn XSKT, vốn xã Bãi ngang... đã đầu tư nâng cấp và xây dựng được 31 tuyến đường giao thông, tổng chiều dài 51,5 km, nhân dân đóng góp kinh phí xây dựng trên 15 tuyến đường liên xóm (đal 0,5 – 1m), tổng chiều dài 5,4km, nâng đến nay toàn xã có 98,39 km đường giao thông được cứng hóa, cụ thể:

Toàn xã hiện có Hương lộ 30 chiều dài 9,7 km, cứng hóa 9,7km, qui mô: mặt đường 2,5m, lề đường mỗi bên 0,5m. Đường vào trung tâm xã dài 1,68km, cứng hóa 1,68km, qui mô: mặt đường 3,5m, lề đường mỗi bên 0,75m, đạt 100%; có 36,9 km đường trục ấp, liên ấp trong đó có 28,5 km được cúng hóa, đạt 77,23%; có 15,37km đường ngõ xóm, đảm bảo sạch và không lầy lội vào mùa mưa, *đạt 100%*. Trong đó, 9,01km được cứng hóa, đạt 65,8%; có 01 tuyến đường trục chính nội đồng là tuyến đê bao Tả - Hữu sông Cổ Chiên dài 21km được cứng hóa 21km, đạt 100%*.*

**Tiêu chí 3: Thủy lợi: Đạt**

Thực hiện nạo vét 36 con kênh cấp 2, 3 với tổng chiều dài 50,1 km. Lắp đặt 04 cái bọng φ100, 01 cái bọng φ150 trên các tuyến đê qua khoan đào.

Hệ thống thủy lợi của xã, gồm: 12 tuyến kênh cấp 2, 3 và 11 ngọn sông, rạch tự nhiên với tổng chiều dài 66,039 km, đảm bảo chủ động được nguồn nước phục vụ cho sản xuất và dân sinh.

UBND xã có thành lập và kiện toàn Ban chỉ huy phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; có xây dựng kế hoạch thực hiện phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch phòng chống thiên tai hàng năm để tổ chức thực hiện; phân công nhiệm vụ từng thành viên trong Ban chỉ huy. Tại xã có áo phao và các phương tiện sơ tán khác khi có thiên tai xảy ra và đảm bảo chủ động ứng phó với triều cường.

**Tiêu chí 4: Điện: Đạt**

Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện: toàn xã hiện có trên 30,5km đường điện trung thế và hơn 65 km đường điện hạ thế với hơn 70 trạm biến áp.

Trong những năm qua được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện giai đoạn 1,2,3 Dự án 20.000 hộ, Dự án hỗ trợ hộ nghèo và hộ cận nghèo khắc phục việc sử dụng điện câu nối đuôi không an toàn, Dự án DPL3… phát triển mới trên 850 hộ sử dụng điện, nâng đến nay toàn xã có 3.312/3.316 hộ sử dụng điện, *đạt 99,88%*, trong đó có 3.280/3.316 hộ sử dụng điện thường xuyên an toàn, chiếm 98,91%.

**Tiêu chí 5: Trường học: Đạt**

Đầu tư xây dựng 23 công trình, kinh phí 21,9 tỷ đồng, bao gồm: xây dựng mới và nâng cấp 53 phòng học *(THCS Hòa Minh B, Tiểu học Hòa Minh A, Tiểu học Hòa Minh B, Tiểu học Hòa Minh C, Mẫu giáo)*; Hàng rào Trường THCS Hòa Minh B, Tiểu học Hòa Minh A, B, C, Mẫu giáo; Bồi thường GPMB và san lắp mặt bằng trường Mẫu Giáo, trường Tiểu Học Hòa Minh A…….

Toàn xã có 04 trường học gồm: trường mẫu giáo Hòa Minh, Tiểu học Hòa Minh A, Trường TH Hòa Minh C, Trường THCS Hòa Minh B. Đến thời điểm hiện nay, trường THCS Hòa Minh B đạt chuẩn Quốc gia cấp độ 1. Phòng Giáo Dục huyện đã có kế hoạch tiếp tục đầu tư để các trường: Mẫu Giáo Hòa Minh, Tiểu học Hòa Minh A, Trường TH Hòa Minh C có cơ sở vật chất đạt chuẩn Quốc gia.

**Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất văn hóa: Đạt**

Đầu tư xây dựng trụ sở Công an xã; sửa chữa, nâng cấp cơ quan làm việc UBND xã và xây dựng mới trụ sở BND 9/9 ấp, sửa chữa sân vận động xã, mua sắm trang thiết trị bố trí điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em, người cao tuổi…

Hiện xã đang sử dụng Hội trường UBND xã làm nhà văn hóa, sắp xếp bố trí được trên 200 chỗ ngồi; đồng thời, đã bố trí 02 phòng chức năng đúng theo quy định. Trên địa bàn xã có 01 sân bóng đá, diện tích trên 5.400 m2, đảm bảo phục vụ tổ chức tranh giải và giao lưu thể thao của nhân dân. UBND xã đã xin chủ trương của Tỉnh, Huyện chuyển đổi công năng chợ thủy sản Hòa Minh, giao cho doanh nghiệp xây dựng nhà văn hóa xã kết hợp điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em, người cao tuổi. Hiện tại, Xã chỉnh trang và bố trí một số trang thiết bị tại chợ thủy sản cũ: Xích đu, cầu trượt, thú nhún máy bay, thú nhún con vịt…. để nhân dân đến vui chơi, giải trí, thể dục rèn luyện sức khỏe vào mỗi buổi sáng chiều.

**Tiêu chí 7: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: Đạt**

Trên địa bàn xã hiện có 02 chợ: chợ Long Hưng 1 và chợ Hòa Minh. Trong đó, chợ Hòa Minh được xây dựng mới và đi vào hoạt động từ cuối năm 2017, diện tích xây dựng 500 m2 , với các công trình phụ trợ như: nhà vệ sinh, hệ thống thoát nước, phòng cháy chửa cháy, bãi giữ xe ...... đạt theo qui định.

**Tiêu chí 8: Thông tin và truyền thông: Đạt**

Xã có 01 điểm bưu điện phục vụ bưu chính và viễn thông thuộc tập đoàn Viễn Thông Trà Vình. Toàn xã có 04 điểm kinh doanh dịch vụ internet phục vụ nhu cầu truy cập Internet của nhân dân. Tại 9/9 ấp đều có phủ sóng đường truyền Internet và các mạng di động đến phục vụ nhu cầu truy cập thông tin và liên lạc của nhân dân. Tại UBND xã và Ban nhân dân 09 ấp được trang bị tổng cộng 27 cụm loa không dây tiếp âm từ đài truyền thanh huyện đảm bảo duy trì thường xuyên cung cấp thông tin đến nhân dân trong toàn xã.

**Tiêu chí 9: Nhà ở dân cư: Đạt**

Tranh thủ từ các nguồn vốn Dự án đầu tư nâng cấp và xây dựng mới 562 căn nhà như: nhà tình nghĩa, tình thương, đại đoàn kết, đồng đội....., với kinh phí trên 34,3 tỷ đồng. Ngoài ra, nhân dân còn tự bỏ vốn xây dựng mới trên 320 căn nhà, nâng tổng số toàn xã hiện có 3.205/3.316 căn đạt chuẩn, đạt 96,65%, 111/3.316 căn nhà không đạt chuẩn nhưng vẫn đảm bảo sử dụng 05 năm chiếm 3,35%. Hiện xã không còn nhà tạm, dột nát và hộ không có đất ở.

**Tiêu chí 10: Thu nhập: Đạt**

Tiếp tục nhân rộng các mô hình phát triển kinh tế, tăng thu nhập cho nhân dân. Tạo và giải quyết việc làm cho người lao động, huy động vốn vay sản xuất, kinh doanh góp phần tăng thu nhập cho người dân.Theo kết quả điều tra cuối năm 2018, thu nhập bình quân đầu người đạt 41,8 triệu đồng (tăng 30,065 triệu đồng so năm 2010).

**Tiêu chí 11: Hộ nghèo: Đạt**

Thực hiện tốt công tác giảm nghèo bền vững gắn với đào tạo nghề, vay vốn và giải quyết việc làm cho người dân; đặc biệt quan tâm hộ nghèo, hộ cận nghèo vương lên thoát nghèo bền vững. Toàn xã có 72/3.316 hộ nghèo, chiếm 2,17%, 119 hộ cận nghèo, chiếm 3,58%. (hộ nghèo giảm 687 hộ so năm 2010)

**Tiêu chí 12: Lao động có việc làm: Đạt**

Được tập trung chỉ đạo bằng nhiều biện pháp, như: tranh thủ các nguồn vốn đầu tư từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, các nguồn vốn từ Ngân hàng chính sách xã hội hỗ trợ cho hộ thiếu vốn sản xuất; kết hợp các ngành chức năng cấp trên tổ chức tập huấn, dạy nghề ngắn hạn về lĩnh vực nuôi thủy sản, trồng trọt và chăn nuôi, qua đó tạo việc làm mới bình quân hàng năm 258 lao động; đi lao động nước ngoài 32 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt bình quân hàng năm 275 lao động.

Hiện toàn xã có 7.790 lao động có việc làm trên tổng số 8.054 lao động trong độ tuổi có khả năng lao động. Tỷ lệ lao động có việc làm 7.790/8.054, chiếm 96,72%.

**Tiêu chí 13: Hình thức tổ chức sản xuất: Đạt**

Toàn xã có 02 Hợp tác xã: Hợp tác xã vận tải Phước Vinh và Hợp tác xã Nông nghiệp - Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Phước Thành duy trì tổ chức và hoạt động có hiệu quả, lợi nhuận hàng năm từ 23 – 25%, có đầy đủ hồ sơ, thủ tục pháp nhân để hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã năm 2012, xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm (lúa hữu cơ sinh học). Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất nông nghiệp đạt trên 120 triệu đồng/năm.

**Tiêu chí 14: Giáo dục và đào tạo: Đạt**

Công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập THCS của xã các năm từ 2011-2018 đều được trên kiểm tra tái công nhận.

Năm học 2018-2019, có 163/164 em học sinh THCS tiếp tục học Trung học phổ thông, học nghề tại các Trường, đạt 99,39%.

Toàn xã hiện có 3.250 lao động qua đào tạo có việc làm. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo là 3.250/7.790, chiếm 41,72%.

**Tiêu chí 15: Y tế: Đạt**

Xã có 01 Phòng khám Đa khoa khu vực và 01 Trạm y tế luôn thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh. Được trên bố trí 01 Bác sĩ về khám chữa bênh tại phòng khám. Thực hiện chính sách hỗ trợ mua bảo hiểm y tế cho xã thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, hiện trên địa bàn xã người dân có bảo hiểm y tế là 100%. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế. Trạm y tế xã được trên công nhận đạt chuẩn Quốc gia và hàng năm được trên tái công nhận.

Toàn xã có 173/896 trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thấp còi, chiếm 19,31%.

**Tiêu chí 16: Văn hóa: Đạt**

Xã hiện có 9/9 ấp được công nhận ấp văn hóa đạt 100% và 8/9 ấp được công nhận ấp nông thôn mới, đạt 88,89%. Năm 2017 xã được UBND huyện công nhận xã đạt chuẩn xã văn hóa, nông thôn mới.

**Tiêu chí 17: Môi trường: Đạt**

Xã được Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn xây dựng 01 trạm cấp nước sinh hoạt , năm 2017 – 2018 trung tâm nước sạch triển khai lắp đặt mới 53 km đường ống nước sạch trên các tuyến đường đông dân cư để đảm bảo phục vụ nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân. Toàn xã có 3.295/3.316 hộ sử dụng nước hợp vệ sinh, đạt 99,36%, 2.348/3.316 hộ sử dựng nước sạch, đạt 70,4%. Có 130/130 cơ sở thuộc diện phải làm cam kết bảo vệ môi trường đều lập kế hoạch bảo vệ môi trường và có cam kết không vi phạm về tiêu chuẩn môi trường, *đạt 100%* .

UBND xã chỉ đạo cho các ngành xã và Ban Phát triển các ấp thường xuyên vận động nhân dân phát hoang bụi rậm làm thông thoáng các tuyến đường, từng hộ gia đình giữ gìn cảnh quan xanh - sạch - đẹp, không có các hoạt động làm suy giảm môi trường. Tại các nơi công cộng không có hành vi xả nước thải, chất thải rắn bừa bãi gây mất mỹ quan; hồ ao, kênh mương, bờ đê, đường làng ngõ xóm, khu vực công cộng được vệ sinh thường xuyên, sạch sẽ.

Đã xây dựng hoàn thành nghĩa trang nhân dân của xã diện tích 0,5 ha và được UBND huyện phê duyệt Quy chế quản lý và sử dụng.

UBND xã có ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển rác thải với Hợp tác xã Xây dựng – Môi trường Trà Vinh để thu gom rác các của các hộ sản xuất kinh doanh, hộ dân trên địa bàn xã vận chuyển về bãi rác tập trung xã Hòa Lợi để xử lý đúng theo quy định.

Toàn xã có 2.850/3.316 hộ, có nhà tắm, hố xí hợp vệ sinh, đạt 85,94 % và đảm bảo 3 sạch, có 850/920 hộ có chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh, đạt 92,39%. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm gồm 560 cơ sở, đạt 100%.

Tất cả các cơ quan, trường học, Cơ sở thờ tự, trạm y tế, bưu điện,... trên địa bàn xã có trồng cây xanh, hàng tuần có tổ chức vệ sinh đảm bảo khuôn viên luôn xanh, sạch, đẹp.

**Tiêu chí 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật: Năm 2018 không đạt**

Đảng ủy - HĐND - UBND đã xây dựng Nghị quyết, kế hoạch về phong trào xây dựng nông thôn mới, xây dựng đời sống văn hoá, được cụ thể hóa thành chương trình tháng, quí, 6 tháng, năm. Cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn theo qui định. Công tác đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội luôn được Đảng ủy, UBND xã quan tâm chỉ đạo cho các ngành đoàn thể, nhất là hội Phụ nữ xã tuyên truyền thường xuyên đến đoàn viên, hội viên và quần chúng nhân dân. Xã có 12 cán bộ, công chức nữ, trong đó có 01 lãnh đạo nữ ở xã (Phó Chủ tịch HĐND xã).

Xã có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định từ xã đến các ấp. Toàn xã hiện có 7.913/9.173 công dân tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội – nghề nghiệp, chiếm 86,26% và hoạt động có hiệu quả.

**Nguyên nhân không đạt:**

Năm 2018 xã có cán bộ bị xử lý kỷ luật, xã không được UBND huyện công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và Đảng bộ xếp loạt hoàn thành tốt nhiệm vụ (tiêu chuẩn Đảng bộ Trong sạch, vững mạnh).

**Tiêu chí 19: Quốc phòng và an ninh: Năm 2018 không đạt**

Ban chỉ huy quân sự xã có đủ số lượng cán bộ theo quy định: 1 Chỉ huy trưởng, 02 chỉ huy phó, 01 Chính trị viên và 01 Phó chính trị viên; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ rộng khắp; hàng năm đều hoàn thành các chỉ tiêu huấn luyện và công tác tuyển quân, được cấp trên công nhận xã vững mạnh về quốc phòng.

Các ấp có mô hình tự quản, liên kết bảo vệ an ninh trật tự hoạt động thường xuyên, hiệu quả; điển hình như: mô hình tố giác, vây bắt tội phạm; Câu lạc bộ *Tuyên truyền giáo dục cảm hóa đối tượng*,...được duy trì hoạt động thường xuyên và hiệu quả.

**Nguyên nhân không đạt:**

Năm 2018 xã không được công nhận xã đạt chuẩn An toàn về An ninh, trật tự.

## 2.7 Việc thực hiện các quy hoạch có liên quan, các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã

### **2.7.1 Các công trình, dự án đã triển khai theo đúng quy hoạch**

1. **Các công trình xây dựng**

#### Bảng 5: Các công trình xây dựng đã triển khai trong giai đoạn quy hoạch xã Hòa Minh

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Các danh mục đầu tư** | **Năm thực hiện** |
| **I** | **HẠ TẦNG XÃ HỘI** |  |
| **1** | **Cơ sở vật chất văn hoá** |  |
| **A** | Nâng cấp, Cải tạo trụ sở làm việc UBND xã; | 2014 |
| **B** | Nhà văn hoá, khu TDTT 9 ấp  +Sân bãi TDTT tại 9 ấp:  +Nhà sinh hoạt cộng đồng | 2015 |
| **2** | **Chợ** |  |
| **A** | Nhà lồng chợ Bến cá, ấp Long Hưng I, Xã Hòa Minh | **2012** |
| **B** | Xây dựng mới 01 nhà lồng Xếp Phụng ấp Đại Thôn B, diện tích S=9.000m2 | 2012-2013 |
| **C** | Chợ xã Hòa Minh | 2017 |
| **3** | **Bưu điện** |  |
| **A** | Nâng cấp 3 điểm truy cập Internet hiện có;Kinh phí xd:300.000.000 |  |
| **B** | Phát triển mới 06 điểm truy cập Internet ở các ấp còn lại |  |
| **4** | **Phát triển kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất** |  |
| **A** | +Đầu tư hoá xí hợp vệ sinh 2.136 hộ  +Xây dựng khu xử lý rác thải tập trung của xã tại ấp Đại Thôn B quy mô 10.000m². | 2010-2015 |
| **5** | **Trường học** |  |
| **A** | Xây dựng mới 15 phòng học, 15 phòng chức năng và nhà công vụ cho giáo viên: | 2010-2015 |
| **B** | Cải tạo, nâng cấp 14 phòng học, 05 phòng chức năng | 2010-2015 |
| **C** | Mở rộng diện tích trường tiểu học Hòa Minh A, diện tích 2.000m2 | 2015 |

1. **Các công trình giao thông**

#### Bảng 6: Các công trình giao thông xây dựng đã triển khai trong giai đoạn quy hoạch xã Hòa Minh

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình đã hoàn thành** | | **Địa chỉ** | **Qui mô (m)** | **Ghi chú** |  | |
| **Đường trục xã 11,38 km, cứng hóa 11,38 km đạt 100%** | | | | | | |  | |
| 1 | Đường Huyện 30 | LH2, LH1, Bà Liêm, ĐT A | | 9.700 |  |  | |
| 2 | Đường vào trung tâm xã | Đại Thôn A – B | | 1.680 |  |  | |
| **Tổng cộng** | |  | | **11.380** |  |  | |
| **Đường Liên ấp 36,9 km, cứng hóa 22,16 km đạt 60,05%** | | | | | | |  | |
| 1 | Đường đal từ Đường huyện 30 đến Bến Bạ | Đại Thôn A - Giồng Giá | | 1.340 |  |  | |
| 2 | Đường đal từ nhà 6 Rô đến nhà 10 Liểl | Đại Thôn A - Giồng Giá | | 680 |  |  | |
| 3 | Đường Đal Cầu Sắt | Đại Thôn A – B | | 1.720 |  |  | |
| 4 | Đường đal từ trường THPT đến đê tả | Giồng giá | | 840 |  |  | |
| 5 | Đường đal Rạch Chuột | Giồng giá | | 1.220 |  |  | |
| 6 | Đường đal Cỏ Óng | Đại Thôn A - Giồng giá | | 1.450 |  |  | |
| 7 | Đường đal Giồng Chùa | Ông Yển | | 460 |  |  | |
| 8 | Đường ra bến cá Đình Văn | Ông Yển | | 1.160 |  |  | |
| 9 | Đường đal từ HL 30 đến Nhà Mát | Ông Yển | | 690 |  |  | |
| 10 | Đường đal Đình Văn Đến Thông Lưu | Ông Yển - Thông Lưu | | 2.250 |  |  | |
| 11 | đường đal từ trường THCS Hòa Minh B đến Trụ sở BND ấp Thông Lưu | Thông Lưu | | 670 |  |  | |
| 12 | Đường đal từ cầu Ngã Cạy đến đường Bà Xuyến | Thông Lưu - Long Hưng 1 | | 2.100 |  |  | |
| 13 | Đường đal liên ấp Long Hưng 1 - Long Hưng 2 | LH 1 - LH 2 | | 1.660 |  |  | |
| 14 | Đường đal Bà Tùng | Bà Liêm | | 2.000 |  |  | |
| 15 | Đường đal Giồng Dài | Bà Liêm | | 1.220 |  |  | |
| 16 | Đường phối đá dăm Bà Tùng | Bà Liêm | | 2.700 |  |  | |
| **Tổng cộng** | |  | | **22.160** |  |  | |
| **Đường ngõ, xóm 15,37 km, cứng hóa 9,01 km đạt 58,62%** | | | | | | |  | |
| 1 | đường đal ra bến cá Thông Lưu | | Thông Lưu | 400 |  |  | |
| 2 | Đường đal nhà 7 Sấn | | ĐạiThôn B | 640 |  |  | |
| 3 | Đường cấp phối đá dâm Cả Bảy | | Đại Thôn A | 470 |  |  | |
| 4 | Đường đal Cầu Đất | | Đại Thôn A | 400 |  |  | |
| 5 | Đường đal Bà Xuyến | | Long Hưng 2 | 1.350 |  |  | |
| 6 | Đường đal ra bến cáp Rạch Trú | | Long Hưng 2 | 380 |  |  | |
| 7 | Đường đal Cầu Miễu | | Long Hưng 1 | 480 |  |  | |
| 8 | Đường đal HL 30 đến chợ Long Hưng 1 | | Long Hưng 1 | 280 |  |  | |
| 9 | Đường đal Rạch Chim | | Long Hưng 1 | 980 |  |  | |
| 10 | Đường đal lộ giữa Cồn Chim | | Cồn Chim | 1.750 |  |  | |
| 11 | Đường đal Bà Tồn | | Ông Yển | 450 |  |  | |
| 12 | Đường đal Sông Văn 1 | | Ông Yển | 850 |  |  | |
| 13 | Đường đal Sông Văn 2 | | Ông Yển | 580 |  |  | |
| **Tổng cộng** | | |  | **9.010** |  |  | |
| **Đường trục chính nội đồng 21 km, cứng hóa 21 km, đạt 100%** | | | | | | |  | |
| 1 | Đường đal tả hữu sông Cổ Chiên | | Toàn xã trừ ấp Cồn Chim | **21.000** |  |  | |

**c. Các chương trình, dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã:**

* Chương trình 20.000 hộ dân sử dụng điện.
* Dự án điện hạ thế 2,5 tỷ đồng (2014).
* Lắp mới 13 trạm biến áp, công suất 1.225KV, nâng cấp trạm Nhà Mát và Long Hưng 3 từ 01 pha lên 03 pha, kéo mới 1,5km và cải tạo 1.506 km đường dây hạ thế đảm bảo nguồn điện cho hộ sử dụng trong sinh hoạt sản xuất.

### **2.7.2 Các công trình, dự án thay đổi so với quy hoạch**

#### Bảng 7: Các công trình thay đổi vị trí so với quy hoạch xã Hòa Minh

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Các công trình đã thay đổi vị trí quy hoạch** | **Vị trí quy hoạch cũ** | **Vị trí thay đổi** | **Diện tích (m2)** |
| 1 | Sông vận động | Ấp Bà Liêm | Ấp Đại Thôn A | 4000 |
| 2 | Nhà văn hóa | Ấp Đại Thôn | Hội trường trung tâm xã | 290 |
| 3 | Khu vực xử lý rác | Ấp Long Hưng 2 | Xã Long Hòa |  |
| 4 | Chợ Hòa Minh | Ấp Đại Thôn B | Ấp Đại Thôn A | 19.000 |
| 5 | Điều chỉnh mở rộng hiện trạng chợ Hòa Minh |  |  |  |
| 6 | Cụm dân cư | điểm Cồn Chim | Điểm công Chim  Điểm Long Hưng 2 |  |
| 7 | Điều chỉnh cơ quân sự |  |  |  |

## 2.8 Đánh giá hiện trạng tổng hợp

### **2.8.1 Thuận lợi**

* + Xã Hoà Minh có địa hình tương đối bằng phẳng, hệ thống thủy lợi khá hoàn chỉnh, khí hậu thuộc vùng ven biển và trong vùng châu thổ Đồng bằng Sông Cửu Long khá thuận lợi để phát triển cây trồng, đặc biệt là cây trồng nhiệt đới. Với vị trí xã có hệ thống kênh rạch nối thông với các sông lớn thông ra Biển Đông có nhiều thuận lợi trong phát triển nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.
  + Tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục phát triển, nhiều công trình kết cấu hạ tầng được đầu tư xây dựng, cơ cấu các ngành kinh tế có hướng chuyển dịch tích cực (giảm dần tỷ trọng lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành thủy sản, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và thương mại dịch vụ). Bộ mặt văn hóa xã hội ngày càng khởi sắc, đời sống vật chất tinh thần của người dân không ngừng được nâng lên.
  + Nguồn lao động dồi dào, đặc tính người dân lao động cần cù, năng động và sáng tạo, phân bổ trong các ngành nghề phù hợp, tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất hàng hóa.
  + Cơ sở hạ tầng từng bước được đầu tư xây dựng và cải thiện, với mạng lưới giao thông nông thôn của xã thông suốt, tạo điều kiện thuận lợi trong việc giao lưu hang hóa và phục vụ nhu cầu đi lại của người dân.
  + Kinh tế cơ bản của xã chủ yếu là từ nông nghiệp, người nông dân sử dụng thuốc trừ sâu và các chế phẩm hóa học phục vụ nông nghiệp khác tuy còn khá tự do chưa được các cơ quan kỹ thuật hướng dẫn thường xuyên và triệt để, nhưng cũng chưa là vấn đề nghiêm trọng gây ô nhiễm môi trường nếu được khắc phục sớm trong tương lai gần. Mặt khác, trên địa bàn không có sự hình thành khu, cụm công nghiệp nên vấn đề môi trường còn tốt, đảm bảo cho sản xuất và sinh hoạt của người dân.

### **2.8.2 Khó khăn**

* + Điểm xuất phát của nền kinh tế thấp, cơ cấu kinh tế chậm chuyển đổi, chưa có nhiều sản phẩm hàng hóa. Kết cấu hạ tầng phát triển không đồng bộ, chưa có sức hấp dẫn các nguồn đầu tư bên ngoài.
  + Tỷ lệ lao động có trình độ còn thấp, đa phần là lao động phổ thông. Với lực lượng lao động kỹ thuật đang làm việc có năng lực và trình độ chuyên môn như hiện nay thì chưa đủ số lượng và yêu cầu của sự phát triển, khả năng cạnh tranh còn thấp và chưa có tính kế thừa.
  + Do vị trí địa lý của xã nằm ở khu vực cửa sông thông ra biển nên chịu ảnh hưởng rất lớn của thực trạng biến đổi khí hậu do mực nước biển dâng, gió, bảo, v.v… cũng đang là một thách thức lớn mà xã phải đối mặt trong thời gian tới.
  + Số lượng và chất lượng các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho dân sinh còn rất kém, hầu hết chưa được đầu tư.
  + Hầu hết các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã chưa đáp ứng chuẩn kỹ thuật theo quy định, cần được đầu tư nâng cấp mở rộng.

# CHƯƠNG 3 XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

## Dự báo các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

**Các chỉ tiêu trong Nhiệm vụ quy hoạch (đã được phê duyệt):**

Diện tích đất tự nhiên: 3.574,96 ha;

Dân số hiện trạng: 14.177 người;

Dân số đến năm 2025: 15.224người;

Dân số đến năm 2030: **15.886** người.

Các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc :

+ Đất xây dựng nhà ở : ≥ 25 m2/người.

+ Đất công trình công cộng : ≥ 5 m2/người.

+ Đất cây xanh – TDTT : ≥ 2 m2/người.

+ Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật : ≥ 5 m2/người.

Ngoài ra đất sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phục vụ sản xuất: tùy thuộc vào quy hoạch phát triển của địa phương.

Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:

- Cấp nước : 80lít/người/ngày đêm.

- Cấp điện : 400-1000 KWh/người/năm.

- Thoát nước thải : 80- 100% lưu lượng nước cấp.

- Rác thải : 0,8kg/người/ngày đêm.

- Thông tin liên lạc : 3 máy/ 100 dân hoặc 100% hộ có điện thoại di động.

## 3.2 Dự báo phát triển dân số và chuyển dịch lao động giai đoạn 2018-2030

### **3.2.1 Dự báo phát triển dân số**

Phát triển dân số và nguồn nhân lực của xã Hoà Minh trong mối quan hệ chặt chẽ với thực hiện chương trình mục tiêu phát triển dân số và kế hoạch hoá gia đình của cả nước nói chung và của tỉnh Trà Vinh nói riêng. Tiếp tục huy động sự tham gia của cả cộng đồng để thực hiện mục tiêu của chương trình là: giảm tỷ lệ sinh đi đôi với nâng cao chất lượng dân số, góp phần thực hiện chiến lược phát triển nguồn nhân lực con người Việt Nam một cách toàn diện cả về thể lực và trí tuệ. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2017 là 1% và đến năm 2025 là 1,04%. Giai đoạn 2021-2030, dự kiến tốc độ tăng dân số vẫn giữ là 1,04%. Dân số trung bình tăng từ 14.177 người năm 2017 lên 15.224người năm 2025 và **15.886** người năm 2030.

#### Bảng 8: Dự báo dân số và tỷ lệ lao động xã Hòa Minh giai 2018-2025 và tầm nhìn 2030

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **HẠNG MỤC** | **ĐVT** | **2017** | **2025** | **2030** | **Tốc độ tăng b/q (%)** | |
| **2018- 2025** | **2026-2030** |
| **1. Dân số trung bình** | **Người** | 14.177 | **15.242** | **15.886** | 1,04 | 1,04 |
| - Tỷ lệ tăng tự nhiên | % | 1,04 | 1,04 | 1,04 |  |  |
| **2. Dân số trong độ tuổi lao động** | **Người** | **8.790** | **9.907** | **10.326** | 1,72 | 1,04 |
| - Tỷ lệ so với dân số | % | 62 | 65 | 65 |  |  |
| **3. Lao động làm việc trong các ngành kinh tế - xã hội** | **Người** | **8.501** | **9.610** | **10.016** | 1,77 | 1,04 |
|  |  |
|  |  |
| - Tỷ lệ so với số người trong độ tuổi LĐ | % | 96,72 | 97 | 97 |  |  |

### **3.2.2 Cơ cấu sử dụng nguồn lao động**

Bố trí sử dụng hợp lý nguồn lao động có ý nghĩa rất quan trọng đối với phát triển kinh tế – xã hội và nâng cao mức thu nhập của dân cư. Trên cơ sở nâng cao chất lượng dân số, tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng nguồn lao động cả về sức khỏe và trí tuệ, giải quyết việc làm, thúc đẩy phân công lao động xã hội. Chuyển một phần lao động của xã đến làm việc tại các khu công nghiệp, các trung tâm kinh tế trong và ngoài tỉnh. Phát triển đa dạng hóa các loại hình đào tạo nghề, tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 40,03% năm 2017 lên 45**%** năm 2025 và 50**%** năm 2030 (kể cả đào tạo nghề ngắn hạn và chủ yếu là thu hút nguồn lao động được đào tạo từ bên ngoài).

Chuyển dịch cơ cấu lao động không có biến động nhiều, tỷ lệ lao động khu vực phi nông nghiệp (bao gồm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ) là 48,36% năm 2017 lên 49,85 % năm 2025 và năm 2030 còn 48,83%. Giảm tỷ trọng lao động khu vực nông nghiệp 48,364% năm 2017 xuống 47,15% năm 2025 và 48,17% năm 2030. Chuyển dịch cơ cấu lao động gắn liền với đào tạo nâng cao trình độ cho người lao động và đẩy mạnh xuất khẩu lao động có chuyên môn kỹ thuật.

## 3.3 Dự báo loại hình, động lực phát triển kinh tế chủ đạo

Là xã nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trồng, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản. Hướng phát triển phù hợp nhất cho xã trong thời gian tới sẽ là nền kinh tế tổng hợp, trong đó thủy sản - nông - lâm là nhiệm vụ trọng tâm.

Du lịch cảnh quan sẽ được khai thác, phát triển trong tương lai. Đây sẽ là giải pháp giúp người dân có nhiều cơ hội tiếp xúc giao lưu với các nền văn hóa mới, giúp xóa khoảng cách giữa đô thị và nông thôn.

Loại hình sản xuất chính là Nuôi thủy sản kết hợp với nông - lâm. Nông nghiệp sản xuất theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, đẩy mạnh chăn nuôi và phát triển kinh tế trang trại, trồng hoa cây cảnh, cây ăn quả có giá trị cao đảm bảo đời sống cho dân cư nông nghiệp.

## 3.4 Dự báo diễn biến của môi trường thiên nhiên

Khí hậu đang biến đổi khó lường, tình trạng lũ lụt, hạn hán, xói lở đất, ô nhiễm nguồn nước, xâm nhập mặn... diễn biến phức tạp. Biến đổi khí hậu và hiện tượng nước biển dâng đang càng trở nên rõ ràng và nhanh chóng hơn. Nó tác động không nhỏ đến phát triển khoa học kỹ thuật và sản xuất, đời sống toàn cầu. Việt Nam, trong bất kỳ “kịch bản” biến đổi khí hậu nào, cũng là một trong năm nước chịu ảnh hưởng nặng nề nhất. Đồng bằng Sông Cửu Long là vùng chịu tác động mạnh nhất của Việt Nam, Trà Vinh cũng là một trong những tỉnh chịu tác động của ĐBSCL. Huyện Châu Thành nói chung và xã Hòa Minh nói riêng là một trong những nơi chịu ảnh hưởng của hiện tượng xâm nhập mặn, xâm thực và sạc lỡ đất, khan hiếm nguồn nước tưới và sự bất thường của thời tiết. Do đó hoạt động sản xuất nông nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn nhưng cũng có thể trở thành cơ hội cho một số mô hình sản xuất nông nghiệp đặc biệt là mô hình canh tác kết hợp có ứng dụng khoa học kỹ thuật.

## 3.5 Dự báo về thị trường và vấn đề tiêu thụ nông sản hàng hóa

**a.** **Dự báo về gạo**

*- Nhu cầu và thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước*

Trong báo cáo mới nhất công bố trung tuần tháng 5/2017, Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) dự báo sản lượng gạo thế giới năm 2017- 2018 sẽ thấp hơn năm trước, Sản lượng gạo toàn cầu dự báo sẽ giảm nhẹ xuống 481,3 triệu tấn, tuy nhiên sẽ vẫn vượt nhu cầu tiêu thụ. Nguyên nhân, tại một số quốc gia Đông Nam và Nam Á, người dân có xu hướng chuyển từ gạo sang sử dụng các sản phẩm làm từ bột mì. Tuy nhiên, tại châu Phi cận Sahara (SSA) tăng nhanh do dân số tăng và người dân chuyển dần từ sử dụng các loại củ truyền thống sang dùng gạo. Hiện gạo đã trở thành lương thực chính của nhiều quốc gia châu Phi, trong khi tiêu thụ tăng nhanh hơn nhiều so với sản lượng khiến nhập khẩu tăng theo.

Lượng tiêu thụ gạo toàn cầu dự báo đạt khoảng 500 triệu tấn vào 10 năm tới (tăng 10% so với hiện nay) và khoảng 535 triệu tấn vào năm 2030. Tiêu thụ gạo của châu Á chiếm khoảng 2/3 tổng cầu về gạo của thế giới vào năm 2030 (OECD/FAO, 2014). Các loại gạo chất lượng cao sẽ được ưa chuộng hơn. Về chủng loại gạo, cơ cấu nhu cầu theo thị trường như sau:

*Thị trường Đông Bắc Á* ưa chuộng các loại gạo ngắn, tròn, dẻo, dính, có mùi thơm (nhóm japonica, aromatic hàm lượng amlylose rất thấp ), trừ một số tỉnh phía Nam Trung Quốc tiêu thụ các loại gạo dài và mảnh trung bình nhưng mềm cơm.

*Thị trường Đông Nam Á:*Thái Lan, Lào, Campuchia, Malaysia, Philippines, phía Nam Việt Nam: Gạo hạt dài, thon, không dính (hàm lượng amylose trung bình), có mùi thơm.Myanmar và một số tỉnh của Indonesia ưa chuộng gạo có hàm lượng amylose cao.

*Thị trường Trung Á, Nam Á*: Pakistan và một số bang của Ấn Độ như Punjab và Haryana: gạo basmati hạt siêu dài, có mùi thơm truyền thống của giống địa phương. Ấn Độ: Gạo hạt dài, cơm rời hạt (gạo Indica). Sri Lanka ưa chuộng gạo hạt dài, cứng.

*Thị trường châu Phi (gồm cả Ai Cập), Trung Đông*: gạo hạt dài, khi nấu rời hạt; Ghana, Senegal ưa chuộng gạo cứng cơm.

*Thị trường Châu Mỹ La tinh*: gạo hạt dài, cứng.

Ước tính trong 10 năm tới, nguồn cung gạo toàn cầu sẽ dư nhẹ so với tiêu thụ (30 triệu tấn), nhưng nếu xét cả nhu cầu cho dự trữ thì cung - cầu tương đối cân bằng, thậm chí thiếu hụt trong giai đoạn các nước lớn tăng cường kho dự trữ.

*- Dự báo về nhu cầu và thị trường tiêu thụ gạo xã Hòa Minh*

+ Nhu cầu sử dụng lúa gạo tại địa phương: Diện tích đất trồng lúa rà soát, điều chỉnh quy hoạch năm 2020 là 800 ha và đến năm 2030 là 500 ha. Với năng suất lúa trung bình 5,1 tấn/ha/vụ/năm. Tiêu dùng lương thực của người dân giảm dần và hiện nay khoảng 130 kg/người/năm (trong đó 90,5% là gạo). Vì vậy tính đến năm 2020, nhu cầu gạo cho **14.624** người sử dụng hết 56% và đến năm 2030 cho **16.218 người** là 70% lượng lúa sản xuất tại địa phương.

+ Phương thức sản xuất: Mô hình canh tác lúa tôm đang phát huy hiệu quả về kinh tế, bền vững và thân thiện với môi trường. Vì vậy, sản xuất lúa theo chuẩn hữu cơ hoặc lúa sạch theo chuẩn VietGAP là phương thức sản xuất được ưu tiên khuyến khích phát triển. Phấn đấu đến năm 2030 có 50% diện tích đất sản xuất lúa đạt chuẩn hữu cơ hoặc lúa sạch đạt chuẩn VietGAP.

+ Thị trường tiêu thụ: Hiện nay, phân khúc gạo đạt chuẩn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và các tỉnh lân cận còn bỏ ngõ và xu hướng của người tiêu dung ngày càng ưu chuộng. Vì vậy, để giải quyết đầu ra cho sản phẩm gạo trong vùng triển khai dự án, có 2 phương án được xem xét:

(1) Phương án 1: Hình thành hợp tác xã nông nghiệp trong vùng triển khai dự án, vừa làm nhiệm vụ cung ứng nguyên liệu đầu, các dịch vụ nông nghiệp khác vừa thực hiện quá trình chế biến gạo tiêu thụ gạo góp phần nâng cao giá trị hạt gạo.

(2) Phương án 2: Liên hệ ký hợp hợp đồng cung cấp gạo chất lượng cao cho các doanh nghiệp kinh doanh lúa gạo: Greentraco, công ty Lương thực Trà Vinh, các cửa hàng tiêu thụ rau an toàn, các cửa hàng tiêu thụ gạo chất lượng cao trong tỉnh, trên cơ sở xây dựng nhãn hiệu hàng hóa cho mặc hàng gạo cho địa phương hoặc nằm trong chuỗi liên kết thương hiệu gạo tỉnh Trà Vinh hay huyện Châu Thành hoặc liên kết với các công ty cung cấp đầu vào và bao tiêu đầu ra như công ty Lộc Trời, công ty Green Field, Nhất Nông, Cop Sinh Thái,…

**b. Dự báo về nhu cầu và thị trường tiêu thụ cây ăn trái xã Hòa Minh**

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hiện khu vực Đồng bằng sông Cửu Long đã hình thành nhiều vùng sản xuất rau quả tập trung theo các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt. Hiện khu vực này có khoảng 244 nghìn ha sản xuất rau quả, chiếm 30% của cả nước, đạt năng suất 17 tấn/ha và sản lượng 4.400 tấn/năm.

Xã Hòa Minh có lợi thế là nằm biệt lập với các vùng khác. Trên các vùng có khả năng phát triển cây ăn trái. Khuyến khích trồng các giống dừa có chất lượng cao như dừa Sáp, dừa Xiêm lùn, Mãn cầu xiêm. **Dừa là một trong số ích những loại cây trồng có thể chịu đựng và tồn tại được trong nhiều điều kiện khắc nghiệt của thời tiết, đặc biệt là các vùng đất ở ĐBSCL. Trong bối cảnh những tác động của biến đối khí hậu ngày một rõ rệt thì cây dừa càng khẳng định được giá trị của mình và** Ngành Dừa đã trở thành ngành mũi nhọn và Việt Nam là nước thứ 8 trên thế giới về diện tích trồng dừa và tiêu thụ nhiều nước trên thế giới.

**c. Thị trường các loại nông thủy sản khác như**: Thịt, trứng và các sản phẩm nông sản khác của Xã sẽ chủ yếu được tiêu thụ tại thị trường nội địa. Giá bán và nguồn cung các sản phẩm này được dự báo sẽ có nhiều biến động lớn, phụ thuộc chủ yếu vào tình hình dịch bệnh trên vật nuôi và giá thức ăn chăn nuôi.

**d. Dự báo về sản phẩm thuỷ sản**

***- Nhu cầu và thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước***

Năm 2016, cơ cấu sản phẩm thủy sản Việt Nam không thay đổi về tỷ trọng so với năm 2015. Trong đó, tôm vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất 44%, tiếp đến là cá tra 24%, cá ngừ 7%, các loại cá biển 16%.

Top 5 thị trường nhập khẩu thủy sản Việt Nam gồm Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc có sự thay đổi về vị trí và tỷ trọng giá trị nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam.

Mỹ vẫn duy trì vị trí đứng đầu với 21% giá trị nhập khẩu thủy sản của Việt Nam, nhờ xuất khẩu tôm, cá tra, cá ngừ,…sang thị trường này đều tăng trong năm 2016. Tỷ trọng của Mỹ tăng thêm 2%, trong khi của Nhật Bản tiếp tục giảm từ 16% xuống còn 15% và EU giảm từ 18% xuống còn 17%.

Đặc biệt, với sự gia tăng nhập khẩu tôm sú, cá tra, cá ngừ nguyên liệu, Trung Quốc đã vượt qua Hàn Quốc đứng thứ 4 trong các thị trường nhập khẩu thủy sản Việt Nam, chiếm tỷ trọng 12% so với năm ngoái là 9%.

Theo nhận định của của nhiều chuyên gia, ngành thuỷ sản Việt Nam sẽ có những thách thức sau:

***+ Hạn hán và xâm nhập mặn*:**Tình hình hạn hán, thiếu nước ngọt và xâm nhập mặn diễn biến phức tạp sẽ tiếp tục có những ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất thủy sản, nhất là các loài nuôi nước ngọt.

***+ Rào cản kỹ thuật và bảo hộ thương mại từ các thị trường nhập khẩu:*** Với việc tự do hóa thương mại, thủy sản Việt Nam sẽ có lợi về thuế quan, nhưng sẽ là đối tượng để các thị trường áp dụng các rào cản phi thuế quan nhằm bảo hộ ngành sản xuất nội địa hoặc hạn chế nhập khẩu. Những rào cản như thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, các quy định kiểm tra hóa chất, kháng sinh, bảo vệ nguồn lợi IUU hay chương trình thanh tra riêng biệt(Ví dụ: Chương trình thanh tra cá da trơn của Mỹ…) đang và sẽ được tăng cường áp dụng.

***+ Về các quy định kiểm soát chất lượng của thị trường nhâp khẩu:*** Nhật Bản duy trì tần suất kiểm tra 100% các chỉ tiêu Furazolidone, Enrofloxacin và Sulfadiazine đối với các lô hàng tôm nhập khẩu từ Việt Nam. Tuy nhiên, theo quy định mới của Luật Vệ sinh thực phẩm của Nhật Bản, từ tháng 10/2016, Nhật Bản loại bỏ ra khỏi danh sách giám sát các chất Sulfamethoxazole, Sulfadiazine và Chloramphenicol trong tôm nuôi Việt Nam.

Australia tăng cường kiểm tra về độc tố sinh học và vi sinh. Từ tháng 1 đến tháng 9/2016, có 11 lô hàng thủy sản Việt Nam xuất khẩu vào EU bị cảnh báo dư lượng kim loại nặng (thủy ngân, cadmium) vượt giới hạn tối đa cho phép, tăng gấp 2,2 lần so với cả năm 2015.

***+ Giá thành sản xuất nguyên liệu của Việt Nam còn cao:***Ngành nuôi tôm và một số sản phẩm thủy sản chủ lực của Việt Nam đã được nhìn nhận và so sánh với các ngành tương tự tại Ấn Độ, Thái Lan cho thấy giá thành sản xuất của Việt Nam đang cao hơn từ 10-30%. Có nhiều yếu tố tác động tạo ra giá thành sản phẩm cao (*từ giống, thức ăn, các vật tư đầu vào, tổn thất sau thu hoạch, điện-nước, các chi phí hành chính*...). Đây cũng là yếu tố quan trọng tác động lên hệ số cạnh tranh của thủy sản Việt Nam.

***+ Chịu cạnh tranh mạnh mẽ*:** Tham gia vào các FTA đồng nghĩa với việc mở cửa và hội nhập hơn nữa vào nhiều thị trường. Tuy nhiên, ngành và nhiều doanh nghiệp Việt Nam chưa tận dụng được tốt nhất các ưu đãi/cơ hội của FTA. Mặc dù, Chính phủ đã có nhiều Nghị quyết và chương trình hành động tháo gỡ khó khăn, nâng cao năng lực cạnh tranh tạo cơ hội và điều kiện tối đa cho doanh nghiệp nhưng việc tái cơ cấu, cải cách các quy định và thủ tục hành chính để đáp ứng các yêu cầu của hội nhập vẫn tiến triển chưa nhanh.

Trong khi đó các nước đối thủ cạnh tranh về thủy sản (*Trung Quốc, Ấn độ, Thái Lan, Indonesia.*..) ngày càng gia tăng các sức ép cạnh tranh nhiều hơn qua những chương trình dài hạn, trung hạn và ngắn hạn trên cả quy mô về sản lượng, chất lượng, giá thành sản xuất, marketing và xúc tiến thương mại. Sự cạnh tranh này là tất yếu để thúc đẩy cho phát triển, nhưng cũng đang và sẽ khiến doanh nghiệp thủy sản Việt Nam gặp nhiều khó khăn để giữ và gia tăng thị phần.

***+ Truyền thông bôi nhọ tại một số thị trường tiêu thụ thủy sản*:**Trong 10 năm qua, đã xuất hiện ở gần 10 quốc gia (*Úc, Italia, Tây Ban Nha, Đức, Ai Cập, Pháp...*.) việc truyền thông đưa thông tin bôi nhọ, không khách quan về sản phẩm thủy sản của Việt Nam (*ô nhiễm, bẩn, kim loại nặng, môi trường dơ*…). Tác hại của truyền thông bôi nhọ là không thể đo đếm và ảnh hưởng tiêu cực lâu dài đến sức tiêu thụ và hình ảnh sản phẩm thủy sản của Việt Nam tại các thị trường cụ thể. Những dòng thông tin không tích cực này, dưới sức lan tỏa của internet và mạng xã hội, đã có những tác động dai dẳng và được nhận định tiếp tục có tác động đến tiêu thụ thủy sản Việt Nam.

**+** ***Còn các bất cập tại một số quy định và thủ tục hành chính*:**chưa thực sự hỗ trợ cho cải thiện năng lực cạnh tranh của DN. Dù Chính phủ đã liên tục 3 năm có các Nghị quyết 19 và nhiều chỉ đạo tích cực, nhưng quá trình sửa đổi các văn bản pháp quy đã đc nhận diện vẫn diễn ra chậm (chưa được 30% trong 2016) trong khi lại phát sinh các nội dung bất cập mới. Một Nghị quyết 19/2017 tiếp theo của Chính phủ là cần thiết, nhưng quan trọng hơn là sự chuyển dịch trong thay đổi, sửa đổi từ văn bản pháp quy liên quan đến thực thi của các đơn vị quản lý Nhà nước chức năng.

***- Dự báo về thị trường tiêu thụ thủy sản xã Hòa Minh***

+ Liên kết với các công ty vừa cùng ứng con giống chất lượng cao vừa thu mua lại sản phẩm, có thể liên kết với công ty Minh Phú, công ty Minh Nhựt.

+ Đẩy mạnh phát triển mô hình lúa tôm, tôm công nghiệp theo hướng đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, không chứa dư lượng kháng sinh, kim loại nặng. Vì vậy, thực hiện liên kết hợp đồng tiêu thụ thủy sản với Công ty Thanh Tân, thành phố Trà Vinh, công ty TMHH Văn Minh, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh, công ty Thủy sản Cửu Long.

## 3.6 Dự báo về tiềm năng đất đai

### **3.6.1Dự báo đất nông nghiệp**

Đáp ứng các mục tiêu kinh tế - xã hội trên địa bàn xã trong giai đoạn tới, với ngành nông nghiệp ở xã theo phân bổ quy hoạch nông nghiệp của huyện đến năm 2020 là 2.080,48 ha. Trong đó:

* Đất trồng lúa: đảm bảo vấn đề an ninh lương thực và đáp ứng mục tiêu tăng sản lượng, tăng giá trị sản xuất trong thời gian tới luôn là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Rà soát điều chính đến năm 2025 và tầm nhìn 2030 diện tích phân bổ cho mục đích trồng lúa trên địa bàn xã khoảng từ 800 đến 500 ha.
* Đất trồng cây hàng năm còn lại: bao gồm đất trồng màu và đất trồng cỏ phục vụ cho chăn nuôi. Theo đó nhu cầu bố trí quỹ đất phục vụ cho mục đích trồng cây hàng năm còn lại đến năm 2025 và tầm nhìn 2030 khoảng 140 ha đến 150 ha.
* Đất trồng cây lâu năm: bao gồm đất trồng công nghiệp và đất trồng cây lâu năm khác. Trên cơ sở kết quả thống kê diện tích đất trồng cây lâu năm trong thời gian qua và mục tiêu phát triển của ngành trong giai đoạn tới, dự kiến đất phân bổ cho mục đích trồng cây lâu năm đến năm 2025 và tầm nhìn 2030 khoảng từ 230 ha đến 200 ha.
* Đất nuôi trồng thủy sản: Đây là ngành kinh tế mũi nhọn của xã, ưu tiên diện tích nuôi thủy sản kết hợp với trồng lúa nhằm bảo vệ môi trường và ổn định năng suất. Đối với diện tích chuyên nuôi thủy sản, dự kiến bố trí cho mục đích nuôi trồng thủy sản đến năm 2025 và tầm nhìn 2030 từ 776,91 đến 1.063,76 ha.

### **3.6.2 Dự báo đất phi nông nghiệp**

Nhằm đáp ứng các mục tiêu kinh tế-xã hội cũng như giữ vững nền quốc phòng, an ninh trong giai đoạn 2018- 2025 và tầm nhìn 2030 nhu cầu sử dụng đất để bố trí cho các mục đích phi nông nghiệp trong thời gian tới là rất lớn, cụ thể:

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp cao hơn quy hoạch, ổn định diện tích là 0,99 ha
* Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: giữa đúng theo quy hoạch là 0,42 ha.
* Đất tôn giáo, tín ngưỡng: đảm bảo diện tích 6,40 ha.
* Đất nghĩa trang, nghĩa địa: đảm bảo theo đúng quy hoạch, đến năm 2025 và 2030 đạt diện tích 8,46 ha.
* Đấtở nông thôn**:** Năm 2017, đất ở nông thôn có 44,04 ha. Dự kiến đất ở nông thôn được phân bổ từ 76-79 ha.

# CHƯƠNG 4 QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ TOÀN XÃ

## 4.1 Quy hoạch không gian tổng thể toàn xã

### **4.1.1 Định hướng về cấu trúc không gian tổng thể toàn xã**

***a. Quan điểm***

* + Sử dụng hợp lý đất đai, tài nguyên và sức lao động của con người.
  + Đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất (nông– ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp) và dịch vụ thương mại theo định hướng phát triển kinh tế của địa phương.
  + Tạo thuận lợi cho việc cải tạo chỉnh trang, phát triển dân cư ổn định và bền vững.
  + Tạo được môi trường sống tốt cho con người, giảm thiểu tác động xấu tới môi trường do các họat động sản xuất, dịch vụ.

**b. Yêu cầu và nguyên tắc về phân khu chức năng**

* + Tiết kiệm đất canh tác, kế thừa hiện trạng sản xuất và xây dựng.
  + Tận dụng địa hình, cảnh quan thiên nhiên để phân khu chức năng phù hợp với các đặc điểm cụ thể của khu vực và phong tục tập quán của địa phương.
  + Thuận tiện cho giao thông đi lại, sản xuất, ăn, ở, nghỉ ngơi, giải trí, sinh hoạt công cộng, sử dụng có hiệu quả các hệ thống hạ tầng kỹ thuật.
  + Khu vực tiểu thủ công nghiệp cần được quy hoạch với cự ly đảm bảo yêu cầu về khoảng cách ly vệ sinh.
  + Bán kính phục vụ các công trình dịch vụ công công tại các điểm dân cư nông thôn tối đa là 5 km.
  + Bảo vệ môi trường sống.

**c. Quy hoạch không gian tổng thể toàn xã**

Không gian tổng thể toàn xã gồm các khu chức năng chính sau:

* Khu vực các vùng sản xuất nông nghiệp;
* Khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ;
* Khu vực dân cư và nhà ở;
* Hệ thống các công trình công cộng xã;
* Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật;

## 4.2 Rà soát, điều chỉnh quy hoạch tuyến dân cư giai đoạn 2018- 2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh

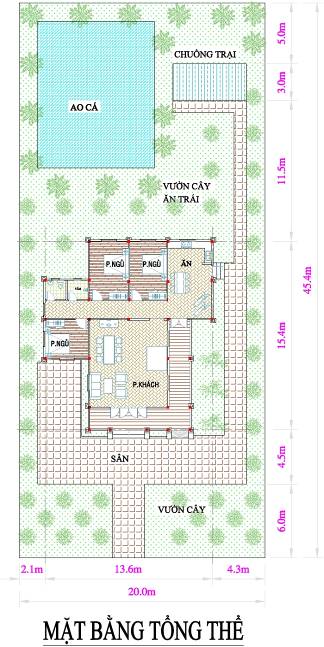
### **4.2.1 Mật độ dân số, diện tích đất nhà ở tuyến dân cư**

#### Bảng 9: Mật độ dân số và diện tích đất ở tuyến dân cư giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Hiện trạng 2017** | |  | **Giai đoạn 2018-2025** | | | **Giai đoạn 2026-2030** | | |
| **Dân số**  **(người)** | **Diện tích**  **(ha)** | **Chiều dài tuyến**  (Km) | **Dân số**  **(người)** | **Diện tích**  **(ha)** | **Chiều dài tuyến**  (Km) | Dân số  (người) | **Diện tích**  **(ha)** | **Chiều dài tuyến**  (Km) |
| **A** | **CÁC TUYẾN DÂN CƯ TRONG QUY HOẠCH** | **7857** | **39,29** | **19,35** | **8447** | **42,24** | **19,35** | **8804** | **44,02** | **19,35** |
| 1 | Tuyến dân cư (ấp Đại Thôn A,B và ấp Gồng Giá) | 1810 | 9,05 | 2,768 | 1946 | 9,73 | 2,768 | **2028** | 10,14 | 2,768 |
| 2 | Tuyến dân cư số 1 (cặp HL30) | 1390 | 6,95 | 2,376 | 1494 | 7,47 | 2,376 | **1558** | 7,79 | 2,376 |
| 3 | Tuyến dân cư số 2 (ấp Ông Yển) | 1442 | 7,21 | 4,347 | 1550 | 7,75 | 4,347 | **1616** | 8,08 | 4,347 |
| 4 | Tuyến dân cư số 3 (ấp Long Hưng 1; một phần ấp Long Hưng 2, 1 phần ấp Ông Yển, ấp Bà Liêm) | 1750 | 8,75 | 4,048 | 1881 | 9,41 | 4,048 | **1961** | 9,80 | 4,048 |
| 5 | Tuyến dân cư số 4 (ấp Thông Lưu, 1 phần ấp Long Hưng 1, 1 phần ấp Long Hưng) | 1100 | 5,50 | 5,231 | 1183 | 5,91 | 5,231 | **1233** | 6,16 | 5,231 |
| 6 | Tuyến dân cư số 5 (Cồn Chim) | 365 | 1,83 | 0,580 | 392 | 1,96 | 0,580 | **409** | 2,04 | 0,580 |
| **B** | **CÁC ĐIỂM DÂN CƯ** | **6.320** | **31,6** | **4,0** | **6.795** | **34,0** | **4,0** | **7.082** | **35,4** | **3,98** |
| **I** | **ấp Đại Thôn A** | **888** | **4,44** | **0,52** | **955** | **4,77** | **0,52** | **995** | **4,98** | **0,52** |
| 1 | Xóm Cả Bảy trên | 310 | 1,55 | 0,18 | 333 | 1,67 | 0,18 | 347 | 1,74 | 0,18 |
| 2 | Xóm Cả Bảy dưới | 180 | 0,90 | 0,11 | 194 | 0,97 | 0,11 | 202 | 1,01 | 0,11 |
| 3 | Xóm cầu Đất | 100 | 0,50 | 0,06 | 108 | 0,54 | 0,06 | 112 | 0,56 | 0,06 |
| 4 | Xóm cầu Kinh | 150 | 0,75 | 0,09 | 161 | 0,81 | 0,09 | 168 | 0,84 | 0,09 |
| 5 | Xóm Cầu sắt | 70 | 0,35 | 0,04 | 75 | 0,38 | 0,04 | 78 | 0,39 | 0,04 |
| 6 | Xóm Cầu dừa | 78 | 0,39 | 0,04 | 84 | 0,42 | 0,04 | 87 | 0,44 | 0,04 |
| **II** | **ấp Đại Thôn B** | **523** | **2,615** | **0,32** | **562** | **2,81** | **0,32** | **586** | **2,93** | **0,32** |
| 7 | Xóm Cả Bảy | 95 | 0,48 | 0,05 | 102 | 0,51 | 0,05 | 106 | 0,53 | 0,05 |
| 8 | Xóm Khai Luông | 123 | 0,62 | 0,06 | 132 | 0,66 | 0,06 | 138 | 0,69 | 0,06 |
| 9 | Xóm Xếp Phụng | 100 | 0,50 | 0,07 | 108 | 0,54 | 0,07 | 112 | 0,56 | 0,07 |
| 10 | Xóm bến đò | 110 | 0,55 | 0,09 | 118 | 0,59 | 0,09 | 123 | 0,62 | 0,09 |
| 11 | Xóm Cù Lao Án | 95 | 0,48 | 0,05 | 102 | 0,51 | 0,05 | 106 | 0,53 | 0,05 |
| **III** | **Ấp Giồng Giá** | **450** | **2,25** | **0,27** | **484** | **2,42** | **0,27** | **504** | **2,52** | **0,27** |
| 12 | Xóm Mây Dốc | 200 | 1,00 | 0,12 | 215 | 1,08 | 0,12 | 224 | 1,12 | 0,12 |
| 13 | Xóm Bến Bạ | 250 | 1,25 | 0,15 | 269 | 1,34 | 0,15 | 280 | 1,40 | 0,15 |
| **IV** | **ấp Ông Yển** | **1410** | **7,05** | **0,75** | **1516** | **7,58** | **0,75** | **1580** | **7,90** | **0,75** |
| 14 | Xóm Xã Tiền | 110 | 0,55 | 0,06 | 118 | 0,59 | 0,06 | 123 | 0,62 | 0,06 |
| 15 | Xóm Nhà Mát | 170 | 0,85 | 0,09 | 183 | 0,91 | 0,09 | 190 | 0,95 | 0,09 |
| 16 | Xóm Đình Văn | 300 | 1,50 | 0,18 | 323 | 1,61 | 0,18 | 336 | 1,68 | 0,18 |
| 17 | Xóm Giồng Chùa | 90 | 0,45 | 0,05 | 97 | 0,48 | 0,05 | 101 | 0,50 | 0,05 |
| 18 | Xóm Láng Cháy | 65 | 0,33 | 0,03 | 70 | 0,35 | 0,03 | 73 | 0,36 | 0,03 |
| 19 | Xóm Bà Tồn | 140 | 0,70 | 0,07 | 151 | 0,75 | 0,07 | 157 | 0,78 | 0,07 |
| 20 | Xóm cù lao Án trên | 115 | 0,58 | 0,06 | 124 | 0,62 | 0,06 | 129 | 0,64 | 0,06 |
| 21 | Xóm ông Yển dưới | 115 | 0,58 | 0,06 | 124 | 0,62 | 0,06 | 129 | 0,64 | 0,06 |
| 22 | Xóm rạch Chuột | 185 | 0,93 | 0,09 | 199 | 0,99 | 0,09 | 207 | 1,04 | 0,09 |
| 23 | Xóm Ông Yển | 120 | 0,60 | 0,06 | 129 | 0,65 | 0,06 | 134 | 0,67 | 0,06 |
| **V** | **ấp Thông Lưu** | **292** | **1,46** | **0,17** | **314** | **1,57** | **0,17** | **327** | **1,64** | **0,17** |
| 24 | Xóm Cù Lao | 180 | 0,90 | 0,11 | 194 | 0,97 | 0,11 | 202 | 1,01 | 0,11 |
| 25 | Xóm Cầu Ngan | 112 | 0,56 | 0,06 | 120 | 0,60 | 0,06 | 126 | 0,63 | 0,06 |
| **VI** | **ấp Long Hưng 1** | **1028** | **5,14** | **0,59** | **1105** | **5,53** | **0,59** | **1152** | **5,76** | **0,59** |
| 26 | Xóm Chùa | 115 | 0,58 | 0,06 | 124 | 0,62 | 0,06 | 129 | 0,64 | 0,06 |
| 27 | Xóm Cầu Miễu | 205 | 1,03 | 0,1 | 220 | 1,10 | 0,1 | 230 | 1,15 | 0,1 |
| 28 | Xóm Xẻo Vàm | 138 | 0,69 | 0,07 | 148 | 0,74 | 0,07 | 155 | 0,77 | 0,07 |
| 29 | Xóm Rạch Chim | 200 | 1,00 | 0,15 | 215 | 1,08 | 0,15 | 224 | 1,12 | 0,15 |
| 30 | Xóm Vườn | 115 | 0,58 | 0,06 | 124 | 0,62 | 0,06 | 129 | 0,64 | 0,06 |
| 31 | Xóm Cồn Nạn | 115 | 0,58 | 0,06 | 124 | 0,62 | 0,06 | 129 | 0,64 | 0,06 |
| 32 | Xóm Rạch Kinh | 140 | 0,70 | 0,09 | 151 | 0,75 | 0,09 | 157 | 0,78 | 0,09 |
| **VII** | **ấp Long Hưng 2** | **654** | **3,27** | **0,64** | **703** | **3,52** | **0,64** | **733** | **3,66** | **0,64** |
| 33 | Xóm Đầu Mổm | 210 | 1,05 | 0,12 | 226 | 1,13 | 0,12 | 235 | 1,18 | 0,12 |
| 34 | Xóm Rạch Trú | 100 | 0,50 | 0,08 | 108 | 0,54 | 0,08 | 112 | 0,56 | 0,08 |
| 35 | Xóm Bà Xuyến | 90 | 0,45 | 0,08 | 97 | 0,48 | 0,08 | 101 | 0,50 | 0,08 |
| 36 | Xóm Cồn Nạn | 120 | 0,60 | 0,09 | 129 | 0,65 | 0,09 | 134 | 0,67 | 0,09 |
| 37 | Xóm Rạch Thất | 42 | 0,21 | 0,12 | 45 | 0,23 | 0,12 | 47 | 0,24 | 0,12 |
| 38 | Xóm Lộ Cua | 42 | 0,21 | 0,08 | 45 | 0,23 | 0,08 | 47 | 0,24 | 0,08 |
| 39 | Xóm Ông Thơm | 50 | 0,25 | 0,07 | 54 | 0,27 | 0,07 | 56 | 0,28 | 0,07 |
| **VIII** | **ấp Bà Liêm** | **965** | **4,83** | **0,66** | **1037** | **5,19** | **0,66** | **1081** | **5,41** | **0,66** |
| 40 | Xóm Bà Liêm dưới | 120 | 0,60 | 0,13 | 129 | 0,65 | 0,13 | 134 | 0,67 | 0,13 |
| 41 | Xóm Rạch Tranh | 205 | 1,03 | 0,11 | 220 | 1,10 | 0,11 | 230 | 1,15 | 0,11 |
| 42 | Xóm Vàm Long Hưng | 240 | 1,20 | 0,15 | 258 | 1,29 | 0,15 | 269 | 1,34 | 0,15 |
| 43 | Xóm Bà Tùng | 300 | 1,50 | 0,23 | 323 | 1,61 | 0,23 | 336 | 1,68 | 0,23 |
| 44 | Xóm Xẻo Rừng | 100 | 0,50 | 0,04 | 108 | 0,54 | 0,04 | 112 | 0,56 | 0,04 |
| **IX** | **ấp Cồn Chim** | **110** | **0,55** | **0,06** | **118** | **0,59** | **0,06** | **123** | **0,62** | **0,06** |
| 45 | Xóm Cồn Chim | 110 | 0,55 | 0,06 | 118 | 0,59 | 0,06 | 123 | 0,62 | 0,06 |
|  | **Tổng cộng** | **14.177** | **71** | **23** | **15.242** | **76** | **23** | **15.886** | **79** | **23** |

### **4.2.2 Giải pháp kiến trúc nhà ở tuyến dân cư và cụm dân cư**

**a. Vị trí, quy mô đất ở:**

* + Các khu đất ở phân bố chủ yếu tại khu trung tâm xã và các điểm dân cư tập ở 9 ấp với 45 xóm dân cư.
  + Phát triển đất ở trên cơ sở đất ở hiện hữu, thuận lợi cho việc xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phù hợp với đất đai, địa hình.
  + Gắn kết chặt chẽ với các khu công trình công cộng, cây xanh vườn hoa, sân tập thể dục thể thao.
  + Chỉ tiêu diện tích đất ở khoảng 50 m2/người (vào năm 2025) và 50 m2/người (vào năm 2030). Tổ chức không gian kiến trúc nhà ở phù hợp với bản sắc văn hóa của địa phương.
  + Nhà ở bố trí theo các trục giao thông chính, được tổ chức dạng nhà vườn, nhà song lập có sân vườn và nhà liên kế. Khuyến khích xây dựng nhà 2 – 3 tầng để tiết kiệm đất xây dựng.
* ***Đối với các lô đất ở hiện có:***
  + ******Vị trí các lô ở nói chung vẫn giữ nguyên hiện trạng. Các hộ nông nghiệp có diện tích đất rộng, trung bình > 500 – 1.000m2, khi tách hộ vẫn đảm bảo diện tích ở theo tiêu chuẩn.
* ***Đối với các lô đất ở mới:***
  + Gồm các hộ thương mại dịch vụ có diện tích 120m2 –250m2 (là các hộ ở vị trí thuận lợi gần các trục giao thông chính, ở trung tâm xã) và hộ nông nghiệp có diện tích 500-1500 m2 là các hộ xa đường trục chính và dịch vụ công cộng khu ở.
  + Khu nhà vườn: ở kết hợp vườn cây ăn trái diện tích 500 –1.500m2. Xây dựng lùi vào trong so với trục đường giao thông chính.

**b. Giải pháp tổ chức không gian ở:**

***(1) Nhà vườn:***

* + Diện tích lô đất : 500 – 1.500m2.
  + Mật độ xây dựng: 40 – 60%.
  + Tầng cao: 1tầng.
  + Các công trình chính trong lô đất ở của một hộ gia đình
  + bao gồm :
  + Nhà chính và nhà phụ (bếp, kho, sản xuất phụ);
  + Các công trình phụ;
  + Lối đi, sân, chỗ để rơm rạ, củi, rác, hàng rào;
  + Đất vườn, đất ao...
* ***Đối với nhà ở hiện hữu:*** 
  + Cải tạo chỉnh trang nhà ở đảm bảo kiên cố, mỹ quan.
  + Sắp xếp hợp lý các công trình chính và phụ trợ tạo thành không gian khép kín.
  + Quy hoạch cải tạo hệ thống vườn, ao cho hợp lý, xây dựng nhà vệ sinh, bể tự hoại, hệ thống thoát nước.
  + Chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm phải đặt cách xa nhà ở và đường đi chung ≥ 5m, cuối hướng gió và có hồ chứa phân, rác, thoát nước thải đảm bảo vệ sinh môi trường.
  + Xây dựng hàng rào thoáng, khuyến khích sử dụng hàng rào cây xanh cắt xén tạo nét đặc trưng riêng và cải thiện môi trường. Chiều cao hàng rào < 2m, độ che phủ không vượt quá 40%.
* ***Đối với nhà ở xây mới :*** 
  + Nhà chính thiết kế riêng biệt với các không gian khác, phía trước nhà là hiên rộng. Không gian phục vụ như bếp, kho bố trí liên hoàn trong khuôn viên, đảm bảo an toàn, mỹ quan.
  + Không gian thoáng rộng, nhiều ánh sáng. Bố trí sân phơi trước nhà, diện tích tùy theo ngành nghề sản xuất của từng hộ.
  + Giải pháp kết cấu đảm bảo an toàn, bền vững, nên áp dụng công nghệ và giải pháp xây dựng tiên tiến, kết hợp sử dụng vật liệu truyền thống và hiện đại. Cấu tạo tường, mái bằng vật liệu nhẹ để thoát nhiệt nhanh.

***Nhà song lập:***

* + Diện tích lô đất : 220 – 320m2.
  + Mật độ xây dựng: 70 – 80%.
  + Tầng cao: 1 – 2 tầng.
  + Nhà ở nằm dọc theo các trục đường giao thông chính, chủ yếu tập trung ở khu trung tâm xã và trung tâm các điểm dân cư tập trung. Chiều rộng mỗi lô khoảng 8 – 10m, phía trước và phía sau đều có làm sân vườn nhỏ.

***Nhà liên kế:***

* + Diện tích lô đất : 100 – 200m2.
  + Mật độ xây dựng: 80 – 90%.
  + Tầng cao: 2 – 3 tầng.
  + Nhà ở nằm dọc theo các trục đường thương mại dịch vụ chính, chủ yếu tập trung ở khu trung tâm xã. Chiều rộng mỗi lô khoảng 5 – 7m, không gian ở kết hợp kinh doanh, phía sau có thể làm sân vườn nhỏ.

**c. Giải pháp về kiến trúc công trình:**

* ***Hình thức kiến trúc:*** 
  + Nhà vườn: khai thác đường nét kiến trúc dân tộc, hài hòa với cảnh quan sân vườn.
  + Nhà song lập, nhà liên kế: hình thức kiến trúc hiện đại kết hợp nét dân tộc, tạo sự thống nhất trên từng tuyến đường, tránh đường nét rườm rà, gây phản cảm.
* ***Số tầng và chiều cao:***
  + Nhà vườn có tầng cao tối đa: 01 tầng
  + Nhà song lập có tầng cao tối đa: 02 tầng
  + Nhà liên kế có tầng cao tối đa: 03 tầng
  + Cao độ vỉa hè được quy định là cao độ ±0,000 tại vị trí có công trình để tính toán các cao độ chuẩn. Cao độ chuẩn ở vị trí chỉ giới xây dựng là tổng chiều cao các tầng ở vị trí lộ giới hoặc vị trí có yêu cầu khoảng lùi so với lộ giới (đã tính cả chiều cao lan can hoặc sê-nô trên sàn mái). Cốt sàn tầng 1 tối thiểu +0,3m.
  + Chiều cao tầng 1 (trệt) tối thiểu là +3,6m .Chiều cao các tầng còn lại +3,4m.
* ***Màu sắc, vật liệu:*** 
  + Mặt ngoài nhà (mặt tiền, mặt bên) không sử dụng các màu nóng chói (như đỏ, cam, vàng, đen), trên toàn bộ mặt tiền nhà dễ gây khó chịu cho người nhìn. Nên dùng các màu trung tính nhẹ nhàng (như kem nhạt, xám trắng, vàng nhạt, xanh lơ…)
  + Mái nhà lợp ngói truyền thống hoặc tôn giả ngói, để tăng mỹ quan cho công trình, cũng như thuận tiện trong việc chống thấm, thoát nước mưa và dễ bảo trì công trình.
  + Không sử dụng gạch lát màu tối (như đen, nâu đậm..), có độ bóng cao để ốp trên toàn bộ mặt tiền nhà.
  + Không sử dụng vật liệu có độ phản quang quá 70% trên toàn bộ mặt tiền nhà.
  + Trên từng trục đường nên quy định một tông màu chủ đạo, tạo sự đồng nhất về kiến trúc và màu sắc, tránh tình trạng quá nhiều màu sắc trên dãy nhà gây mất mỹ quan.
* ***Mái nhà:*** 
  + Đối với nhà vườn, nhà song lập nên sử dụng mái dốc, lợp ngói truyền thống hoặc tôn giả ngói để tăng mỹ quan cho công trình cũng như thuận tiện trong việc chống thấm, thoát nước mưa, dễ bảo trì sửa chữa. Nhà liên kế sử dụng mái bằng hoặc mái dốc, độ dốc đảm bảo thoát nước. Mái đón, mái hiên phải ở độ cao cách mặt vỉa hè 3,5m trở lên.
  + Độ vươn ra tối đa của ô văng, mái đua, ban công ≤ 1,2m.

## 4.3 Hệ thống các công trình công cộng

### **4.3.1 Trung tâm xã và các tuyến dân cư**

Bao gồm các công trình hành chính, y tế, giáo dục, văn hóa - TDTT, thương mại dịch vụ phục vụ toàn xã và các khu ở trong trung tâm xã như:

* + Khu hành chính tập trung xã Hòa Minh: UBND xã, Đảng ủy xã, ban chỉ huy quân sự và công an xã, trạm truyền thanh xã, hội trường , thư viện, các đoàn thể
  + Nhà văn hóa xã.
  + Trường tiểu học Hòa Minh A và Trường tiểu học Hòa Minh C.
  + Trường Trung học cơ sở Hòa Minh B
  + Trường Trung học phổ thông Hòa Minh
  + Trường mẫu giáo Hòa Minh.
  + Trạm y tế.
  + Phòng khám đa khoa
  + Bưu điện xã.
  + Chợ trung tâm xã, chợ Long Hưng 1
  + Khu công viên cây xanh tập trung – sân vận động xã.
  + Trạm cấp nước
  + Nhà sinh hoạt cộng đồng
  + Nhà văn hóa – khu thể thao các ấp

Các công trình đã có một số được cải tạo, sửa chữa hoặc xây dựng mới trong các năm xây dựng từ năm 2011 đến năm 2017.

Trong giai đoạn rà soát, điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 cần sữa chữa, nâng cấp hoặc xây dựng mới các công trình công cộng sau:

#### Bảng 10: Các công trình xây dựng công cộng cần triển xây thực hiện giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Các danh mục đầu tư** | **Năm thực hiện** |
| **1** | Cầu tàu Cồn Chim | 2018-2025 |
| **2** | Cải tạo khu hành chánh trung tâm xã | 2018-2025 |
| **3** | Trạm cấp nước Cồn Chim, diện tích:4.000m2 | 2018-2025 |
| **4** | Điểm vui chơi giải trí cho người lớn tuổi và trẻ em. (diện tích: 6.907,9 m2) | 2018-2025 |
| **5** | Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa (9 ấp) | 2018-2025 |
| **6** | Chuyển trạm y tế Hòa Minh thành Nhà văn hóa ấp Long Hưng 1 | 2018-2025 |
| **7** | Sáp nhập Trường Tiểu học Hòa Minh C vào Trường Tiểu học Hòa Minh A | 2018-2025 |
| **8** | Điểm du lịch cộng đồng ấp Cồn Chim | 2018-2025 |

### **4.3.2 Giải pháp tổ chức không gian công trình công cộng:**

* + Xây dựng mới nhà văn hóa xã có quy mô diện tích đất 0,18 ha. Trong khuôn viên nhà văn hóa có hội trường 150 chỗ, câu lạc bộ văn hóa, cây xanh vườn hoa. Mật độ xây dựng ≤ 40%, tầng cao 1- 2 tầng, hình khối kiến trúc kết hợp nét dân tộc và hiện đại, tạo điểm nhấn chính trong không gian khu trung tâm xã.
  + Sân vận động bố trí ấp Đại Thôn A: sân vận động, nhà tập luyện thể thao, câu lạc bộ thể thao, sân tập riêng các môn (cầu lông, bóng chuyền, nhảy xa…), các công trình phụ trợ (khu vệ sinh, bãi để xe) gắn kết hài hòa với vườn hoa cây cảnh. Mật độ xây dựng trong khu TDTT ≤ 30%, tầng cao 01 tầng.
  + Xây dựng mới các khu TDTT – Văn hóa tại các điểm dân cư tập trung, mật độ xây dựng ≤ 30%, tầng cao 01 tầng, có khuôn viên vườn hoa cây cảnh.

### **4.3.3 Cây xanh cảnh quan, di tích văn hóa, lịch sử, không gian mở:**

* + Vùng cây xanh cảnh quan nằm ven sông Hòa Minh, khai thác tối đa không gian cảnh quan mặt nước khá đẹp của sông rạch trên địa bàn xã. Đây cũng là không gian xanh tạo vẻ mỹ quan cho xã, cải thiện vi khí hậu cho các khu dân cư lân cận.
  + Quy hoạch trồng cây xanh ở trung tâm xã và các điểm dân cư tập trung cần tận dụng đất đai, điều kiện khí hậu để trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao, cải thiện môi trường sinh thái, chống xói mòn, bạc màu đất.
  + Cây xanh trong công viên, công trình văn hóa, tôn giáo: phải được nghiên cứu kỹ về chiều cao, màu sắc, mùa rụng lá, phải thích hợp với thổ nhưỡng địa phương. Nên trồng cây thân thẳng, cao, tán lá rộng, gỗ dai, dáng và hoa đẹp, màu sắc thay đổi theo mùa, đảm bảo chức năng chống bụi, tiếng ồn và an toàn đối với người dân. Không trồng cây ăn quả, có mùi thơm thu hút côn trùng,... gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường xung quanh. Các loại cây tham khảo như cây dầu, hoàng yến, phượng vĩ, muồng bông vàng, bằng lăng tím, cau trắng, cau đỏ, sứ trắng, …..
  + Cây xanh dọc theo đường giao thông : là cây lấy bóng mát, tạo cảnh quan, ra hoa. Tùy theo lộ giới từng tuyến đường mà trồng những loại cây có kích thước và hình dáng phù hợp, không che khuất tầm nhìn.
  + Hoa trang trí: Nên chọn loại ra hoa quanh năm, màu sắc đẹp, không có mùi thu hút côn trùng. Hoa phải cắt xén thường xuyên và hạn chế độ cao từ 35 – 55 cm.
  + Các công trình xây dựng trong công viên phải nghiên cứu kỹ về hình khối, màu sắc, vật liệu, … gần gũi với thiên nhiên. Đường dạo phối hợp các loại vật liệu: Bê tông sỏi, gạch gốm, đá … xen kẽ với nhau tạo sự sinh động, tăng mỹ quan cho khu vực.
  + Hệ thống mặt nước phải được cải tạo để tạo lập không gian cảnh quan, sinh thái đáp ứng yêu cầu vệ sinh môi trường của nông thôn mới.
  + Bảo tồn các chùa, nhà thờ, di tích lịch sử hiện có trên địa bàn xã, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, tinh thần của người dân và là những công trình kiến trúc đẹp của xã.

## 4.4 Quan điểm và mục tiêu điều chỉnh quy hoạch sản xuất

### **4.4.1 Quan điểm**

* Rà soát, điều chỉnh cơ cấu sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã Hoà Minh phải phù hợp với tình hình thực tế và quy hoạch sản xuất nông nghiệp trên địa bàn của huyện Châu Thành và tỉnh Trà Vinh. Đồng thời tranh thủ các cơ hội, huy động mọi nguồn lực để khai thác và phát huy những tiềm năng và lợi thế của từng tiểu vùng vào phục vụ cho chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, tạo ra sản lượng hàng hóa lớn, có chất lượng cao, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu.
* Rà soát, điều chỉnh cơ cấu sản xuất nông nghiệp phải gắn liền với phát triển công nghiệp chế biến, dịch vụ, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ một cách kịp thời, thiết thực và hiệu quả cao. Đổi mới hình thức tổ chức sản xuất, chủ động chuyển đổi từ mô hình kinh tế hộ sang kinh tế trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã… khẩn trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa sản xuất nông nghiệp, trước mắt cần tập trung đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất, cơ giới hóa, ứng dụng giống mới, kết hợp với đa dạng hóa cây trồng vật nuôi, tranh thủ ứng dụng công nghệ tiên tiến phù hợp và thực sự đem lại hiệu quả cao và bền vững.
* Rà soát, điều chỉnh cơ cấu sản xuất nông nghiệp phải gắn liền với mục tiêu xây dựng nông thôn mới, thực hiện công bằng xã hội, xóa đói, giảm nghèo và chống tái nghèo, đảm bảo an ninh quốc phòng, ổn định xã hội và môi trường nông thôn.

### **4.4.2 Mục tiêu phát triển**

* ***Mục tiêu tổng quát:***
* Mục tiêu tổng quát đến năm là: “xây dựng nền nông nghiệp toàn diện, đa dạng theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, hiện đại, bền vững, thân thiện với môi trường; gắn phát triển nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống nhân dân”.
* ***Mục tiêu cụ thể:***
* Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm xã Hòa Minh, giai đoạn 2018-2025 đạt trên 8,55%/năm; giai đoạn 2026 - 2030 đạt trên 4,37 %/năm, trong đó:
* Khu vực kinh tế nông nghiệp, giai đoạn 2018-2025 tốc độ tăng trưởng tăng bình quân đạt 14,52%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt tốc độ 3,88 %/năm.
* Khu vực kinh tế công nghiệp, xây dựng, dịch vụ thương mại giai đoạn 2018-2025 tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 2,57%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt tốc độ 4,98%/năm.
* Tỷ trọng cơ cấu kinh tế:
* Nông nghiệp chiếm từ 54,24 - 55,54%.
* Sản xuất tiểu thủ công, XDCB, dịch vụ thương mại chiếm chiếm 44,46 – 45,76%.

### **4.4.3 Rà soát, điều chỉnh mô hình sản xuất trồng trọt, lâm nghiệp và thủy sản**

Trên cơ sở tổng hợp kết quả đánh giá thích nghi đất đai, chia xã Hòa Minh ra thành 5 tiểu vùng sản xuất. Kết quả rà soát, điều chỉnh 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xét thấy, 5 kiểu sử dụng đất đai trong đợt quy hoạch sản xuất xã Nông thôn mới vẫn còn phù hợp cho đến nay. Tuy nhiên về kiểu sử dụng đất đai ở từng tiểu vùng cần được điều chỉnh, bổ sung thêm kểu sử dụng đất đai cho phù hợp với tình hình thực tế và thích ứng tốt với sự xâm nhập mặn và mực nước biển dâng đang diễn ra mạnh mẽ toàn cầu và các vùng ven biển của ĐBSCL là nơi bị ảnh hưởng nặng nề nhất. Các kiểu sử dụng đất đai được rà soát, điều chỉnh như sau:

**Bảng 11**: Rà soát, điều chỉnh kiểu sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh – huyện Châu Thành*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Vùng sản xuất** | **Quy hoạch sản xuất đến năm 2020** | | **Rà soát, điều chỉnh quy hoạch** | | |
| **Kiểu sử dụng đất đai** | **Diện tích (ha)** | **Kiểu sử dụng đất đai** | **2018-2025** | **2026-2030** |
| 1 | Vùng ngoài đê bao ấp Long Hưng 1 và Long Hưng 2I và một phần trong đê bao ấp Long Hưng 2 | Chuyên thủy sản nước ngọt (cá da trơn) | 116,14 | Nuôi thủy sản nước ngọt, lợ | 58,14 | 61,14 |
| Cây hằng năm khác | 23 | 25 |
| Cây lâu năm | 35 | 30 |
| 2 | Cặp sông Văn ấp Ông Yển | Thủy sản kết hợp (tôm, cua, cá) | 102,29 | Thủy sản công nghiệp | 77,29 | 82,29 |
| Cây lâu năm | 25 | 20 |
| 3 | Trong đê bao, đầu trên ấp Long Hưng 2 | Cây công nghiệp (dừa) kết hợp thủy sản nước ngọt (tôm càng xanh, cá đồng) | 77,97 | Cây công nghiệp (dừa) kết hợp thủy sản nước ngọt (tôm càng xanh, cá đồng) | 55,97 | 54,97 |
| Cây hằng năm | 20 | 23 |
| 4 | Chiếm phần lớn diện tích của xã nằm trên các ấp Cồn Chim, Thông Lưu, Ông Yển, Giồng Giá, Đại Thôn A và Đại Thôn B | Lúa kết hợp nuôi trồng  thủy sản | 1376,12 | Lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản nước lợ | 522,98 | 320 |
| Cây hằng năm khác | 50 | 52 |
| Cây lâu năm | 140 | 125 |
| Thủy sản kết hợp (tôm, cua, cá) | 478,77 | 602,62 |
| Thủy sản công nghiệp | 162,71 | 317,71 |
| 5 | Một phần diện tích ấp Long Hưng 1 và ấp Long Hung 2 | Lúa màu, lúa kết hợp với thủy sản nước ngọt (Tôm, Cua) | 354,02 | Lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản nước ngọt, | 277,02 | 180 |
| Cây hằng năm khác | 47 | 50 |
| Cây lâu năm | 30 | 25 |
| 6 | Vùng ngoài đê bao của của xã | Rừng phòng hộ | 60 | Rừng phòng hộ | 130 | 140 |
|  | **Tổng cộng** |  | **2.086,54** |  | **2.076,91** | **2.053,76** |

### **4.4.4 Rà soát, điều chỉnh mô hình chăn nuôi**

Cơ cấu về đối tượng và chủng lợi vật nuôi có sự thay đổi lớn so với quy hoạch. Hiện trạng đàn bò cao hơn so với quy hoạch đến năm 2025 là 1.138 con. Ngược lại. đàn gia cầm thấp hơn so với quy hoạch 4.466 con và đó đàn heo giảm mạnh so với quy hoạch là 10.290 con, giảm trên 700% so với quy hoạch năm 2020. Đặc biệt có thêm đối tượng mới được đưa vào chăn nuôi là đàn dê đạt 396 con trong năm 2017. Trước tình hình chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi không thuận lợi do ảnh hưởng lớn đến hoạt động nuôi trồng thủy sản và trồng lúa hữu cơ. Do đó, đề xuất trong đợt rà soát điều chỉnh đến năm 2030 là tăng nhẹ đàn heo, gia cầm so với hiện trạng để đảm bảo nguồn cung cấp thịt tại địa phương, tăng mạnh đàn bò và dê do tận dụng cỏ trồng ở các bờ nuôi tôm và việc chăn nuôi không ảnh hưởng đến hoạt động nuôi trồng thủy sản và lúa hữu cơ. Cụ thể về số lượng được trình bày sau:

#### Bảng 12: Rà soát, điều chỉnh số lượng và chủng loại vật nuôi đến năm 2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh – huyện Châu Thành

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủng loại** | **Đơn vị tính** | **Hiện trạng 2017** | **Quy hoạch cũ đến năm 2020** | **Rà soát, điều chỉnh** | |
| **2018-2025** | **2026-2030** |
| 1 | Đàn heo | Con | 1.650 | 11.679 | 2.000 | 3.000 |
| 2 | Đàn bò | Con | 3.724 | 2.586 | 4.000 | 5.000 |
| 3 | Đàn dê | Con | 396 |  | 450 | 600 |
| 4 | Đàn gia cầm | Con | 46.534 | 51.000 | 48.000 | 55.000 |

## 4.5 Hiệu quả kinh tế về lĩnh vực nông nghiệp sau khi rà soát, điều chỉnh quy hoạch

### **4.5.1 Hiệu quả kinh tế về lĩnh vực trồng trọt**

* Mục tiêu là bảo đảm tốt an ninh lương thực quốc gia, mức đầu tư sản xuất thấp, tăng cường công tác giống, kỹ thuật sản xuất giúp gia tăng tăng suất và sản lượng. Tuy nhiên ưu tiên đầu tư các phương thức sản xuất không hủy diệt môi trường làm ảnh hưởng đến hoạt động chính của địa phương là nuôi thủy sản. Các phương thức sản xuất được khuyến cáo nhân rộng là trồng lúa hữu cơ, trồng cỏ nuôi bò, trồng dừa đặc sản thích ứng tốt với xâm nhập nặm và thuận lợi trong vận chuyển hàng hóa.
* Phấn đấu đạt giá trị sản xuất 45.262.900 đồng/năm theo giá cố định 2010 và đạt 78.885.000 đồng/năm theo giá hiện hành với tốc độ tăng trưởng bình quân -1,02%/năm giai đoạn 2018-2025 và 50.030.300 đồng/năm theo giá cố định 2010 và 85.213.000 đồng/năm giá hiện hành với tốc độ tăng trưởng bình quân 0,77 %/năm giai đoạn 2026-2030.

- Chỉ tiêu sản xuất trồng trọt

***Cây lúa****:* Tiếp tục phát triển mô hình lúa-tôm. Trong đó giảm nhẹ diện tích trồng lúa tôm nhưng tăng dần diện tích trồng lúa hữu cơ dự kiến đến năm 2030 có 30- 50% diện tích đất trồng lúa canh tác theo phương pháp hữu cơ. Với mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực và chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang mô hình lúa tôm nhằm nâng cao giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích. Giai đoạn 2018-2025 giảm diện tích đất lúa còn 800 ha và giảm tiếp còn 500 ha cho giai đoạn 2026-2030 do chuyển đất sang nuôi thủy sản công nghiệp, rừng phòng hộ, cây hằng năm, cây lâu năm.

***Cây rau màu****:* Do đặc thù của xã Hòa Minh là vùng ảnh hưởng của mặn do đó việc phát triển rau màu chỉ tập trung vào mùa mưa, trồng theo hình thức luân canh trên nền đất lúa không phải chuyên canh như các vùng khác, do đó cần phải chọn những đối tượng rau màu phù hợp điều kiện thỗ nhưỡng của địa phương đồng thời mang phải phát huy lợi thế cạnh tranh so với các vùng khác đặc biệt là các chủng loại cây trồng mà vào mùa mưa các vùng khác không thể trồng được: vùng lũ, vùng đất phèn,….Các đối tượng cây trồng có lợi thế cao như: cà chua, ớt, đậu rau các loại, rau ăn trái, bắp,..đồng thời nên đa dạng hơn các sản phẩm rau vào các mùa khác trong năm với diện tích không lớn bằng cách khai thác nguồn nước ngầm để tưới để phục vụ cho nhu cầu của địa phương tránh tình trạng giá cả đắc đỏ vào mùa khô. Qua đánh giá thích nghi đất đai, vùng phù hợp để phát triển mô hình trồng rau chủ yếu ở ấp Long Hưng 2 và 1 phần của ấp Thông Lưu. Để hoạt động sản xuất rau màu đạt hiệu quả cao thì công tác dự báo và liên kết thị trường tiêu thụ là vô cùng quan trọng bên cạnh việc đẩy mạnh công tác ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

***Cây lâu năm:*** Theo đánh giá thích nghi, nhóm cây ăn trái thích nghi cao ở ấp Long Hưng 1. Nhằm góp phần tăng hiệu quả sản xuất trên cùng một đơn vị sản xuất cần tập trung cải tạo diện tích vườn kém hiệu quả, chú trọng hướng dẫn chuyển giao khoa học kỹ thuật, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Đồng thời phát huy tốt mô hình kết hợp cây ăn trái với nuôi trồng thủy sản, mô hình du lịch sinh thái miệt vườn.

***Phát triển lâm nghiệp***

Bên cạnh việc bám sát quy hoạch, để tăng hiệu quả về lâm nghiệp cần đầu tư phát triển các mô hình sản xuất lâm ngư có tính bền vững, hiệu quả kinh tế, phát triển các loại hình du lịch sinh thái để thu hút lao động vào các hoạt động lâm ngư nghiệp nhằm tạo nhiều việc làm cho địa phương cụ thể:

- Trồng các đai rừng ven sông rạch để chống sạt lở đất hai bên bờ sông, kênh rạch, bảo vệ đất sản xuất và các khu dân cư, cơ sở hạ tầng vùng ven biển.

- Phát động trồng cây phân tán trong các khu dân cư, công sở, trường học.

- Xây dựng các mô hình thử nghiệm lâm ngư kết hợp mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Phấn đấu đến năm 2030 có diện tích trồng rừng phòng hộ là 140 ha.

***Giải pháp phát triển cho một số mô hình lâm ngư kết hợp:***

Từng bước xây dựng các mô hình trồng thử nghiệm mang hiệu quả cao sau đó nhân rộng mô hình, có thể sử dụng các mô hình tham khảo sau:

***- Mô hình nuôi tôm bán thâm canh theo phương thức lâm ngư kết hợp.***

* Tổng diện tích mô hình: S mặt nước nuôi tôm 0,8 ha, S RNM 0,8ha (Bần chua *+* Sú), S bờ bao:0,4ha.
* Kết quả: Năng suất tôm 500 kg/ha/vụ.

**Ưu và khuyết điểm:**

+ Mức đầu tư cao, lãi suất khá,

+ Hiệu quả đồng vốn đầu tư không cao và không bền vững do môi trường nước bị ô nhiễm từ nguồn thức ăn thừa trong quá trình nuôi tôm,

+ Tính rủi ro cao, đã có những dấu hiệu tôm sinh trưởng chậm, ngay trong các năm đầu tiên.

***- Mô hình nuôi tôm quảng canh cải tiến****:*

* Diện tích 10ha, trong đó mặt nước nuôi tôm: 2,7 ha, diện tích RNM trong đầm nuôi tôm: 6,3 ha (Trang *+* Bần chua 2.500 cây/ha diện tích bờ bao: ha.
* Kết quả: Năng suất tôm 175kg tôm /ha /vụ.

**Ưu và khuyết điểm:**

+ Mức đầu tư không cao,

+ Lãi suất tương đối khá,

+ Hiệu quả đồng vốn cao,

+ Ít bị rủi ro do môi trường nước và đất trong đầm nuôi khá bền vững.

***- Trồng cây trên các bờ bao đầm nuôi tôm:***

* Diện tích bờ bao các đầm nuôi tôm chiếm từ 10 - 12% diện tích của 1 đầm nuôi tôm,
* Kết quả: nâng cao được hiệu quả kinh tế của các đầm nuôi tôm.

**Ưu và khuyết điểm:**

+ Giảm ảnh hưởng của gió lạnh đến nhiệt độ của nước trong ao,

+ Giảm cường độ thoát hơi nước,

+ Làm cho độ mặn của nước không lên quá cao và góp phần tạo bóng mát cho tôm trong những ngày nắng gắt.

* Quy mô phát triển từng loại hình, sản phẩm của ngành trồng trọt như sau:

#### Bảng 13: Diện tích, năng suất, sản lượng các loại cây trồng giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Hạng mục** | **ĐVT** | **2017** | **2025** | **2030** | **Tốc độ tăng b/q (%)** | |
| **2018-2025** | **2026-2030** |
| **A** | **Diện tích đất trồng trọt** | **Ha** | 1.934,90 | 1.690,77 | 1.577,62 | -1,91 | -1,72 |
| **1.1** | **Đất trồng lúa** | **Ha** | 1.440,1 | 1.190,77 | 1.087,62 | -2,68 | -2,24 |
|  | Lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản theo hướng hữu cơ | ha | 93,9 | 150 | 200 |  |  |
|  | Lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản | ha | 1.083,06 | 650 | 300 |  |  |
| **1.2** | **Đất trồng cây lâu năm** | **ha** | 245,8 | 230 | 200 | -0,94 | -3,43 |
|  | Dừa | ha | 221,8 | 210 | 190 |  |  |
|  | Chuối | ha | 24,0 | 20 | 10 |  |  |
| **1.3** | **Đất rừng phòng hộ** |  | 122,5 | 130 | 140 | 0,85 | 1,87 |
|  | 1.Trồng rừng tập trung | ha | 52,5 | 55 | 65 |  |  |
|  | 2.Chăm sóc rừng | ha | 60 | 63 | 60 |  |  |
|  | 3. Khoanh nuôi, tái sinh rừng. | ha | 10 | 12 | 15 |  |  |
| **1.4** | **Đất cây hằng năm khác** |  | **126,5** | **140** | **150** | 1,46 | 1,74 |
|  | Rau. Quả các loại | ha | 23,1 | 33 | 38 |  |  |
|  | Mía cây | ha | 4,0 | 5 | 5 |  |  |
|  | Cây làm thức ăn gia súc | ha | 98,5 | 100 | 105 |  |  |
|  | Hoa, cây cảnh | ha | 0,9 | 2 | 2 |  |  |
| **II** | **Năng suất** | **tấn/ha** |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa |  |  |  |  |  |  |
|  | Lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản theo hướng hữu cơ | tấn/ha | 4,5 | 4,7 | 5 | 0,62 | 1,56 |
|  | Lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản | tấn/ha | 5,1 | 5,2 | 5,3 | 0,28 | 0,48 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm |  |  |  |  |  |  |
|  | Dừa | 1000 trái | 7,2 | 7,3 | 7,5 | 0,20 | 0,68 |
|  | Chuối | tấn/ha | 21,0 | 22 | 25 | 0,67 | 3,25 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ |  |  |  |  |  |  |
|  | 1.Trồng rừng tập trung | m3/ha | 30 | 50 | 100 | 7,57 | 18,92 |
|  | 2.Chăm sóc rừng | m3/ha | 20 | 60 | 120 | 16,99 | 18,92 |
|  | 3. Khoanh nuôi, tái sinh rừng. | m3/ha | 20 | 60 | 120 | 16,99 | 18,92 |
| **1.4** | **Đất cây hằng năm khác** |  |  |  |  |  |  |
|  | Rau, quả các loại | tấn/ha | 54,0 | 55 | 60 | 0,26 | 2,20 |
|  | Mía cây | tấn/ha | 70,0 | 80 | 90 | 1,93 | 2,99 |
|  | Cây làm thức ăn gia súc | tấn/ha | 140 | 150 | 170 | 0,99 | 3,18 |
|  | Hoa, cây cảnh |  | 3 | 4 | 7 | 4,20 | 15,02 |
| **III** | **Gía trị sản xuất  (triệu đồng)** | **Giá cố định 2010** | 45.722,89 | 45.262,90 | 50.030,30 | -0,14 | 2,54 |
|  | **Doanh thu** |  | 32.006,02 | 31.684,03 | 35.021,21 |  |  |
| **1.1** | **Đất trồng lúa** |  | 27.934,22 | 19.995,30 | 13.750,40 | -4,66 | -8,94 |
|  | Lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản theo hướng hữu cơ | 6,5 | 2.746,6 | 4.582,5 | 6.500,0 |  |  |
|  | Lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản | 4,56 | 25.187,64 | 15.412,80 | 7.250,40 |  |  |
| **1.2** | **Đất trồng cây lâu năm** |  | 6.559,92 | 6.143,40 | 5.152,50 | -0,93 | -4,30 |
|  | Dừa | 3 | 4.790,9 | 4.599,0 | 4.275,0 |  |  |
|  | Chuối | 3,51 | 1.769,0 | 1.544,4 | 877,5 |  |  |
| **1.3** | **Đất rừng phòng hộ** |  | 2.667,5 | 7.657 | 16.930 | 16,26 | 21,94 |
|  | 1.Trồng rừng tập trung | 0,5 | 787,5 | 1.375 | 3.250 |  |  |
|  | 2.Chăm sóc rừng | 0,9 | 1.080 | 3.402 | 6.480 |  |  |
|  | 3. Khoanh nuôi, tái sinh rừng. | 4 | 800 | 2.880 | 7.200 |  |  |
| **1.4** | **Đất cây hằng năm khác** |  | 8.561,3 | 11.467,2 | 14.197,4 | 4,26 | 5,48 |
|  | Rau các loại | 4,48 | 5.588,4 | 8.131,2 | 10.214,4 |  |  |
|  | Mía cây | 0,7 | 196,0 | 280 | 315 |  |  |
|  | Cây làm thức ăn gia súc | 0,2 | 2.758,0 | 3.000 | 3,570 |  |  |
|  | Hoa, cây cảnh | 7,0 | 18,9 | 56 | 98 |  |  |
| **IV** | **Gía trị sản xuất  (triệu đồng)** | **Giá hiện hành** | 81.352,36 | 78.885 | 85.213 | -0,44 | 1,95 |
|  | **Doanh thu** |  | 56.946,65 | 55.219,50 | 59.649,10 |  |  |
| **1.1** | **Đất trồng lúa** |  | 48.836,90 | 34.795 | 23.720 | -4,73 | -9,13 |
|  | Lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản theo hướng hữu cơ | 9,5 | 4.648,1 | 7.755 | 11.000 |  |  |
|  | Lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản | 6 | 44.188,85 | 27.040 | 12.720 |  |  |
| **1,2** | **Đất trồng cây lâu năm** |  | 13.613,76 | 12.718 | 10.550 | -0,97 | -4,56 |
|  | Dừa | 4 | 9.581,8 | 9.198 | 8.550 |  |  |
|  | Chuối | 6 | 4.032 | 3.520 | 2.000 |  |  |
| **1,3** | **Đất rừng phòng hộ** |  | 4.257,5 | 1.2051 | 27.090 | 16,03 | 22,45 |
|  | 1.Trồng rừng tập trung | 0,7 | 1.417,5 | 2.475 | 5.850 |  |  |
|  | 2.Chăm sóc rừng | 1 | 1.440 | 4.536 | 8.640 |  |  |
|  | 3. Khoanh nuôi, tái sinh rừng. | 5 | 1.400 | 5.040 | 12.600 |  |  |
| **1,4** | **Đất cây hằng năm khác** |  | 14.644,2 | 19.321 | 23.853 | 4,04 | 5,41 |
|  | Rau các loại | 4,48 | 8.731,8 | 12.705 | 15.960 |  |  |
|  | Mía cây | 0,9 | 252 | 360,0 | 405,0 |  |  |
|  | Cây làm thức ăn gia súc | 0,3 | 4.137 | 4.500,0 | 5.355,0 |  |  |
|  | Hoa, cây cảnh | 9,0 | 24,30 | 72,00 | 126,00 |  |  |

### **4.5.2 Hiệu quả kinh tế về lĩnh vực chăn nuôi**

* Tập trung phát triển các loại vật nuôi có lợi thế như bò, heo, gà, vịt theo hướng gia trại, trang trại gắn với xử lý chất thải, nước thải nhằm giảm lây lan dịch bệnh và giảm ô nhiễm môi trường trong các khu dân cư. Ứng dụng các giống mới và tiến bộ khoa học công nghệ trong nuôi dưỡng, xử lý chất thải để không ngừng nâng cao năng suất và hiệu quả ngành chăn nuôi. Tăng cường công tác thú y để quản lý dịch bệnh, nhằm hạn chế tối đa thiệt hại do dịch bệnh gây ra.
* Phấn đấu đạt giá trị sản xuất ngành chăn nuôi 56,18 tỷ đồng/năm theo giá cố định 2010 và 92,88 tỷ đồng/năm theo giá hiện hành với tốc độ tăng trưởng bình quân 2,7%/năm giai đoạn 2018-2025 và giá trị sản xuất 71,03 tỷ đồng/năm theo giá cố định 2010 và 117,95 tỷ đồng/năm theo giá hiện hành đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 2,4%/năm giai đoạn 2026-2030.

#### Bảng 14: Chủng loại và số lượng vật nuôi giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Hạng mục** | **ĐVT** | **2017** | **2025** | **2030** | **Tốc độ tăng b/q (%)** | |
| **2018-2025** | **2026-2030** |
| **I** | **Số lượng** |  | **52.304** | **54.450** | **63.600** | **0,6** | **4,0** |
| **1** | Đàn heo | **con** | 1.650 | 2.000 | 3.000 | 2,8 | 10,7 |
| 2 | Đàn bò, trâu | con | 3.724 | 4.000 | 5.000 | 1,0 | 5,7 |
| 3 | Đàn dê | con | 396 | 450 | 600 | 1,8 | 7,5 |
| 4 | Đàn gia cầm | con | 46.534 | 48.000 | 55.000 | 0,4 | 3,5 |
| **II** | **Sản phẩm (tấn)** | **kg/con** | **1.022** | **1.114** | **1.426** | **1,2** | **6,4** |
| **1** | Đàn heo | 90 | 149 | 180 | 270 |  |  |
| 2 | Đàn bò, trâu | 200 | 745 | 800 | 1.000 |  |  |
| 3 | Đàn dê | 30 | 12 | 14 | 18 |  |  |
| 4 | Đàn gia cầm | 2,5 | 116 | 120 | 138 |  |  |
| **III** | **Gía trị (triệu đồng)** | **giá cố định** | **51.923** | **56.184** | **71.034** | **1,1** | **6,0** |
|  | **Doanh thu** |  | **20.769** | **22.474** | **28.414** |  |  |
| **1** | Đàn heo | 30,78 | 4.571 | 5.540 | 8.311 |  |  |
| 2 | Đàn bò, trâu | 54,98 | 40.949 | 43.984 | 54.980 |  |  |
| 3 | Đàn dê | 44,44 | 528 | 600 | 800 |  |  |
| 4 | Đàn gia cầm | 50,50 | 5.875 | 6.060 | 6.944 |  |  |
| **III** | **Gía trị (triệu đồng)** | **Giá hiện hành** | **85.618** | **92.880** | **117.953** | **1,2** | **6,2** |
|  | **Doanh thu** |  | **34.247** | **37.152** | **47.181** |  |  |
| **1** | Đàn heo | 60,00 | 8.910 | 10.800 | 16.200 |  |  |
| 2 | Đàn bò, trâu | 90,00 | 67.032 | 72.000 | 90.000 |  |  |
| 3 | Đàn dê | 80,00 | 950 | 1.080 | 1.440 |  |  |
| 4 | Đàn gia cầm | 75,00 | 8.725 | 9.000 | 10.313 |  |  |

* **Chăn nuôi bò**
* **Giống bò**: Các giống bò lai zêbu có năng suất và chất lượng thịt tốt có thể khai thác nuôi trên địa bàn xã như: bò lai Red sindhi, bradman, limousine… Đồng thời, đẩy mạnh chương trình lai tạo, zêbu hóa đàn bò địa phương nhằm nâng cao chất lượng và thể trọng đàn bò, góp phần nâng cao hiệu quả chăn nuôi bò.
* **Thức ăn:** Sử dụng các nguồn thức ăn sẵn có ở địa phương cho chăn nuôi bò như: cỏ tự nhiên, rơm, dây khoai lang, thân cây rau màu khác… Đồng thời, chú trọng dự trữ và nâng cao giá trị nguồn thức ăn địa phương như: ủ rơm với urê, ủ rơm với rỉ mật đường, bổ sung muối ăn và tinh bột vào thức ăn thô và trồng các giống cỏ có năng suất, chất lượng cao như: cỏ voi, cỏ xả và các giống cỏ họ đậu để tăng lượng thức ăn xanh dự trữ cho bò.
* **Ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật**: Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học trong công tác giống và thức ăn, thông qua các mô hình trình diễn sản xuất và các chương trình hỗ trợ sản xuất. Các lĩnh vực cần tác động trong thời gian tới là: Kỹ thuật nuôi vỗ béo bò thịt, quy trình nuôi bò cái sinh sản, kỹ thuật trồng cỏ nuôi bò.
* **Chăn nuôi heo**
* **Giống heo:** Các giống heo ngoại có năng suất, chất lượng thịt tốt, có khả năng thích ứng cao với điều kiện chăn nuôi ở địa phương là các con lai theo công thức siêu nạc từ các giống heo Landrace, Yorkshire, Pietrain, Duroc.
* **Thức ăn:** Nguồn thức ăn cho chăn nuôi heo có thể từ thức ăn hỗn hợp sản xuất công nghiệp có sẵn trên thị trường, nhưng giá thức ăn này luôn cao, làm tăng chi phí đầu vào và giảm hiệu quả sản xuất. Bên cạnh đó, nguồn thức ăn tinh trên địa bàn xã và huyện Châu Thành tương đối dồi dào, có thể sử dụng phối hợp với nguồn thức ăn đậm đặc sản xuất công nghiệp. Phương pháp phối trộn thức ăn này có thể giảm chi phí thức ăn chăn nuôi heo từ 20-25%, đồng thời cũng sẽ tận dụng tốt sản phẩm trồng trọt của xã, đảm bảo hiệu quả sản xuất nông nghiệp được nâng cao. Đặc biệt, việc phối trộn thức ăn trong chăn nuôi heo có tính khả thi cao đối với các phương thức chăn nuôi nhỏ lẻ và bán công nghiệp.
* **Ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật:** Chú trọng nâng cao chất lượng con giống thông qua các chương trình hỗ trợ giống và thụ tinh nhân tạo, đồng thời tăng cường tập huấn kỹ thuật phối trộn, sơ chế thức ăn nuôi heo từ nguồn sản phẩm nông nghiệp của địa phương, nhằm giảm chi phí sản xuất và tăng lợi nhuận. Áp dụng quy trình nuôi heo an toàn sinh học. Sử dụng hệ thống biogas xử lý chất thải chăn nuôi và dùng khí sinh học làm chất đốt.
* **Chăn nuôi gia cầm**
* **Giống gia cầm**: Bao gồm vịt hướng thịt, hướng trứng và gà thả vườn.
* **Phương thức chăn nuôi gia cầm:**
* Phát triển đàn gà theo phương thức thả vườn, an toàn sinh học với các giống phù hợp với điều kiện khí hậu, thủy văn của xã như: gà ta, gà tam hoàng, các giống gà địa phương khác… nhằm tận dụng nguồn thức ăn tự có, góp phần tăng thu nhập và cung cấp thịt trứng cho nhu cầu nội địa.
* **Ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật:** Áp dụng tiến bộ khoa học thực hiện quy trình chăn nuôi an toàn sinh học.

### **4.5.3 Hiệu quả kinh tế về lĩnh vực thủy sản**

* Phát huy tiềm năng và lợi thế của xã, đẩy mạnh phát triển toàn diện về phát triển thủy sản, đạt tốc độ tăng trưởng cao và bền vững, giữ vững vai trò mũi nhọn trong phát triển và chuyển đổi cơ cấu của xã. Trong nuôi trồng tập trung phát triển các loại vật nuôi chính như: các da trơn, mô hình nuôi kết hợp lúa – tôm, cua. Năm 2025, với diện tích nuôi trồng chiếm 70,0% diện tích đất tự nhiên (bao gồm diện tích nuôi luân canh với ruộng lúa, luân canh trong mương vườn, nuôi canh trong rừng phòng hộ và nuôi thâm canh).
* Song song với việc phát triển diện tích và nâng dần trình độ canh tác để tăng năng suất và hiệu quả ngành nuôi trồng thuỷ tại địa phương, cần thiết phải phát triển các dịch vụ thuỷ sản như thức ăn, thú y, thuỷ sản, phòng trị bệnh tôm cá và dịch vụ thu mua, đặc biệt là các ngành nghề chế biến truyền thống độc đáo của địa phương, vừa nâng cao giá trị gia tăng các mặt hàng thuỷ sản, vừa hỗ trợ phát triển du lịch (kết hợp với các điểm du lịch sinh thái).
* Phấn đấu đạt giá trị sản xuất ngành thủy sản **386,86 tỷ** đồng/năm theo giá cố định 2010 và **695,32 tỷ** đồng/năm theo giá hiện hành với tốc độ tăng trưởng bình quân 27,94%/năm giai đoạn 2018-2025 và giá trị sản xuất **592,15 tỷ** đồng/năm theo giá cố định 2010 và 1.163 t**ỷ** đồng/năm theo giá hiện hành đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 4,35%/năm giai đoạn 2026-2030.
* Cơ sở xây dựng phương án dựa vào Nghị quyết Đảng bộ xã Hòa Minh khóa XII, nhiệm kỳ 2016 – 2020, quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010 – 2015 và định hướng 2020, kết quả đánh giá đất và phân vùng thích nghi. Dự kiến một số chỉ tiêu chính giai đoạn 2018 -2025 tầm nhìn 2030, cụ thể ở Bảng 14:

#### Bảng 15: Tổng hợp chỉ tiêu sản xuất thủy sản giai đoạn 2018- 2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Hạng mục** | **ĐVT** | **2017** | **2025** | **2030** | **Tốc độ tăng b/q (%)** | |
| **2018-2025** | **2026-2030** |
| **I** | **Diện tích** | **ha** | **1.961,81** | **2.176,91** | **2.193,76** | **1,50** | **0,19** |
| **1** | Thủy sản kết hợp (tôm, cua, cá) | ha | 116,14 | 536,91 | 663,76 | 24,45 | 5,45 |
| 2 | Thủy sản công nghiệp | ha | 102,29 | 240,00 | 400,00 | 12,96 | 13,62 |
|  | Tôm sú công nghiệp | ha | 50,00 | 100,00 | 150,00 |  |  |
|  | Tôm thẻ công nghiệp | ha | 52,29 | 140,00 | 250,00 |  |  |
| 3 | Lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản | ha | 1.176,96 | 800,00 | 500,00 | -5,37 | -11,09 |
|  | Tôm sú | ha | 563,25 | 200,00 | 100,00 |  |  |
|  | Tôm thẻ | ha | 613,71 | 250,00 | 150,00 |  |  |
|  | Tôm càng xanh | ha | 100,00 | 200,00 | 150,00 |  |  |
|  | Cua | ha | 100,00 | 150,00 | 100,00 |  |  |
| 4 | Khai thác tự nhiên, nuôi trong mương vườn | ha | 566,42 | 600,00 | 630,00 |  |  |
| **II** | **Năng suất** | **tấn/ha** |  |  |  |  |  |
| **1** | Thủy sản kết hợp (tôm, cua, cá) | tấn/ha | 7,00 | 8,00 | 12,00 |  |  |
| 2 | Thủy sản công nghiệp | tấn/ha |  |  |  |  |  |
|  | Tôm sú công nghiệp | tấn/ha | 5,50 | 6,00 | 6,50 |  |  |
|  | Tôm thẻ công nghiệp | tấn/ha | 15,00 | 17,00 | 18,00 |  |  |
| 3 | Lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản | tấn/ha |  |  |  |  |  |
|  | Tôm sú | tấn/ha | 0,50 | 0,60 | 0,60 |  |  |
|  | Tôm thẻ | tấn/ha | 0,70 | 0,80 | 0,80 |  |  |
|  | Tôm càng xanh | tấn/ha | 0,40 | 0,50 | 0,50 |  |  |
|  | Cua | tấn/ha | 2,50 | 2,70 | 2,70 |  |  |
| 4 | cá khai thác tự nhiên,  nuôi trong mương vườn và ruộng lúa | tấn/ha | 0,40 | 0,50 | 0,50 |  |  |
| **III** | **Sản lượng** | **tấn** | **3.100,12** | **8.400,26** | **14.280,12** | **15,30** | **14,19** |
| **1** | Thủy sản kết hợp (tôm, cua, cá) | tấn | 812,98 | 4.295,26 | 7.965,12 | 26,84 | 16,69 |
| 2 | Thủy sản công nghiệp | tấn |  |  |  |  |  |
|  | Tôm sú công nghiệp | tấn | 275,00 | 600,00 | 975,00 |  |  |
|  | Tôm thẻ công nghiệp | tấn | 784,35 | 2.380,00 | 4.500,00 |  |  |
| 3 | Lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản | tấn |  |  |  |  |  |
|  | Tôm sú | tấn | 281,63 | 120,00 | 60,00 |  |  |
|  | Tôm thẻ | tấn | 429,60 | 200,00 | 120,00 |  |  |
|  | Tôm càng xanh | tấn | 40,00 | 100,00 | 75,00 |  |  |
|  | Cua | tấn | 250,00 | 405,00 | 270,00 |  |  |
| 4 | Khai thác tự nhiên, nuôi trong mương vườn | tấn | 226,57 | 300,00 | 315,00 |  |  |
| **III** | **Gía trị (triệu đồng)** | **Giá cố định  2010 (triệu đồng)** | **184.754,04** | **386.874,76** | **592.145,62** | **11,14** | **11,23** |
|  | **Doanh thu** |  | **73.901,62** | **154.749,90** | **236.858,25** |  |  |
| **1** | Thủy sản kết hợp (tôm, cua, cá) | 21.8 | 17,72 | 93,64 | 173,64 |  |  |
| 2 | Thủy sản công nghiệp |  |  |  |  |  |  |
|  | Tôm sú công nghiệp | 87.4 | 24,04 | 52,44 | 85,22 |  |  |
|  | Tôm thẻ công nghiệp | 59 | 46,28 | 140,42 | 265,50 |  |  |
| 3 | Lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản |  |  |  |  |  |  |
|  | Tôm sú | 87.4 | 24,61 | 10,49 | 5,24 |  |  |
|  | Tôm thẻ | 59 | 25,35 | 11,80 | 7,08 |  |  |
|  | Tôm càng xanh | **108** | 4,32 | 10,80 | 8,10 |  |  |
|  | Cua | **150** | 37,50 | 60,75 | 40,50 |  |  |
| 4 | Khai thác tự nhiên, nuôi trong mương vườn | 21.8 | 4,94 | 6,54 | 6,87 |  |  |
| **III** | **Gía trị (triệu đồng)** | **Giá hiện hành (triệu đồng)** | **370.985,71** | **695.323,06** | **1.163.029,80** | **9,39** | **13,72** |
|  | **Doanh thu** |  | **148.394,28** | **278.129,22** | **465.211,92** |  |  |
| **1** | Thủy sản kết hợp (tôm, cua, cá) | 40 | 32,52 | 171,81 | 318,60 |  |  |
| 2 | Thủy sản công nghiệp |  |  |  |  |  |  |
|  | Tôm sú công nghiệp | 200 | 55,00 | 120,00 | 195,00 |  |  |
|  | Tôm thẻ công nghiệp | 130 | 101,97 | 309,40 | 585,00 |  |  |
| 3 | Lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản |  |  |  |  |  |  |
|  | Tôm sú | 200 | 56,33 | 24,00 | 12,00 |  |  |
|  | Tôm thẻ | 130 | 55,85 | 26,00 | 15,60 |  |  |
|  | Tôm càng xanh | **200** | 8,00 | 20,00 | 15,00 |  |  |
|  | Cua | **200** | 50,00 | 9,11 | 6,08 |  |  |
| 4 | Khai thác tự nhiên, nuôi trong mương vườn và ruộng lúa | 50 | 11,33 | 15,00 | 15,75 |  |  |

### **4.5.4 Đề xuất mô hình sản xuất trên từng địa bàn**

##### ***Các mô hình trồng trọt***

* Các mô hình sản xuất tiến bộ có thể chuyển giao và khuyến cáo nhân rộng trên địa bàn Xã trong thời gian tới, bao gồm:
* **Mô hình sản xuất lúa hữu cơ trong mô hình tôm lúa:**
* **Mục tiêu**: Nâng cao thu nhập đồng thời bảo vệ môi trường hướng đến nền nông nghiệp không sử dụng phân và thuốc hoá học cho vùng sản xuất lúa thuỷ sản xã Hòa Minh.
* **Nội dung**: Áp dụng quy trình sản xuất lúa đạt chuẩn hữu cơ được chứng nhận bởi các tổ chức Mỹ, Châu Âu hoặc chứng nhận theo yêu cầu của doanh nghiệp thu mua.
* **Quy mô:** Quy mô sản xuất lúa đạt chuẩn hữu cơ: 150 ha trong giai đoạn đầu và 200 ha trong giai đoạn 2026-2030 trên quy mô toàn xã.
* **Hỗ trợ đầu tư**: Thực hiện theo chính sách hỗ trợ khuyến nông, sự nghiệp, nghiên cứu khoa học
* **Tổng vốn đầu tư hỗ trợ mô hình:**

Giai đoạn 1: 500 triệu đồng,

Giai đoạn 2: 3 tỷ đồng

##### ***b. Các mô hình thuỷ sản***

**\* Mô hình sản xuất tôm theo tiêu chuẩn VietGAP:**

**Mục tiêu chung**: Nâng cao thu nhập đồng thời bảo vệ môi trường hướng đến nền nông nghiệp bền vững cho vùng sản xuất lúa thuỷ sản xã Phước Hảo.

**Mục tiêu cụ thể**

100% sản phẩm tôm sản xuất trong vùng dự án đảm bảo truy suất được nguồn gốc, dư lượng kim loại nặng, dư lượng thuốc kháng sinh đạt theo tiêu chuẩn xuất khẩu sang các thị trường thế hệ mới như Mỹ, Nhật, Châu Âu (theo nhu cầu của Doanh nghiệp).

Chi phí sản xuất giảm và lợi nhuận của người nuôi tôm trong vùng triển khai dự án đạt cao hơn so với nông dân ngoài mô hình từ 10 – 15% .

**Nội dung và quy mô**: Xây dựng mô hình trình diễn 05 ha vào năm 2019 và nhân rộng mô hình lên 200 ha vào năm 2030.

**Nguồn hỗ trợ:** kinh phí khuyến nông, sự nghiệp, quyết định 28/UBND tỉnh Trà Vinh.

Chi phí hỗ trợ gồm:

+ 50% kinh phí mua giống

+ 100% chi phí phân tích mẫu, chứng nhận VietGAP, tập huấn kỹ thuật canh tác

* **Tổng vốn đầu tư hỗ trợ mô hình:**

Giai đoạn 1: 2 tỷ đồng,

Giai đoạn 2: 5 tỷ đồng

##### ***Mô hình chăn nuôi an toàn sinh học***

* **Mục tiêu**: Nâng cao hiệu quả sản xuất chăn nuôi, thực hiện các quy trình sản xuất chăn nuôi đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường, vệ sinh thú y, vệ sinh thực phẩm. Khuyến cáo người chăn nuôi trên địa bàn Xã thực hiện.
* **Nội dung**: Chọn lọc áp dụng các nội dung quan trọng trong các quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAP) do Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành vào chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn Xã.
* **Quy mô:** Quy mô trình diễn sản xuất cụ thể cho từng mô hình chăn nuôi như sau:

**Mô hình nuôi heo thịt:**

* Số lượng mô hình: 06 mô hình = 01 mô hình/ấp.
* Quy mô mô hình: 4 heo thịt/mô hình.

**Mô hình nuôi heo nái sinh sản:**

* Số lượng mô hình: 06 mô hình = 01 mô hình/ấp.
* Quy mô mô hình: 2 heo nái/mô hình.

**Mô hình nuôi gia cầm thịt (gà thả vườn an toàn sinh học):**

* Số lượng mô hình: 06 mô hình = 01 mô hình/ấp.
* Quy mô mô hình: 200 gia cầm/mô hình.

**Mô hình nuôi gia cầm sinh sản:**

* Số lượng mô hình: 06 mô hình = 01mô hình/ấp.
* Quy mô mô hình: 200 gia cầm/mô hình.

**Mô hình vỗ béo bò:**

* Số lượng mô hình: 06 mô hình = 01 mô hình/ấp.
* Quy mô mô hình: 2 bò thịt/mô hình.
* **Hỗ trợ đầu tư**: Thực hiện theo chính sách hỗ trợ khuyến nông trong xây dựng mô hình trình diễn của Tỉnh hàng năm.
* **Năm triển khai mô hình**: hàng năm.
* **Thời gian thực hiện mô hình**: 4-18 tháng.
* **Tổng vốn đầu tư hỗ trợ mô hình**:

**Giai đoạn 1**: 300 triệu

**Giai đoạn 2**: 500 triệu.

1. ***Mô hình trồng rừng phòng hộ***

***- Mô hình nuôi tôm bán thâm canh theo phương thức lâm ngư kết hợp.***

**+ Nguồn hỗ trợ:** kinh phí khuyến nông, sự nghiệp, nghiên cứu khoa học

Chi phí hỗ trợ gồm:

100% giống lâm nghiệp

50% vật tư nông nghiệp và thức ăn

**+ Tổng vốn đầu tư hỗ trợ mô hình:**

Giai đoạn 1: 300 triệu đồng,

Giai đoạn 2: 1 tỷ đồng

***- Mô hình nuôi tôm quảng canh cải tiến trong rừng phòng hộ****:*

**+ Nguồn hỗ trợ:** kinh phí khuyến nông, sự nghiệp, nghiên cứu khoa học

Chi phí hỗ trợ gồm:

100% giống lâm nghiệp

50% vật tư nông nghiệp và thức ăn

**+ Tổng vốn đầu tư hỗ trợ mô hình:**

Giai đoạn 1: 400 triệu đồng,

Giai đoạn 2: 1 tỷ đồng

***- Mô hình trồng cây lâm nghiệp trên các bờ bao đầm nuôi tôm:***

**+ Nguồn hỗ trợ:** kinh phí khuyến nông, sự nghiệp, nghiên cứu khoa học

Chi phí hỗ trợ gồm:

100% giống lâm nghiệp

50% vật tư nông nghiệp và thức ăn

**+ Tổng vốn đầu tư hỗ trợ mô hình:**

Giai đoạn 1: 200 triệu đồng,

Giai đoạn 2: 800 tỷ đồng

### **4.5.5 Các ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ**

Do đây là một xã vùng sâu không có lợi thế về các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại. Lao động tham gia vào các lĩnh vực này chủ yếu là đi làm ở các khu công nghiệp trong và ngoài tỉnh và có một bộ phận hướng đến xuất khẩu lao động. Dựa vào tiềm năng phát triển của địa phương, Nghị quyết Đảng bộ nhiệm kỳ 2016-2020, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Trà Vinh đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020.

Theo phương án quy hoạch này thì nâng doanh thu từ 214,75 tỷ năm 2017 lên 231,75 tỷ/năm giải quyết việc làm cho 4.482 lao động với thu nhập bình quân đạt 66,85 triệu/năm với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 2,57%/năm cho giai đoạn 2018-2025 và đạt 315,22 tỷ/năm, giải quyết 5.078 lao động với thu nhập bình quân 90,93 triệu/năm đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 3,12%/năm giai đoạn 2026 -2030.

Quy hoạch ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại-dịch vụ với một số chỉ tiêu cụ thể ở Bảng 15 sau:

#### Bảng 16: Các chỉ tiêu phát triển ngành nghề nông thôn giai đoạn 2018- 2025 và định hướng đến năm 2030

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Danh mục** | **Cơ sở** | **Hiện trạng 2017** | | | **2025** | | **2030** | | **Tốc độ tăng trưởng BQ** | |
| **Tổng số LĐ** | **Doanh thu** | **Thu nhập BQ/LĐ/năm** | **Tổng số LĐ** | **Doanh thu** | **Tổng số LĐ** | **Doanh thu** | **2018-2025** | **2026-2030** |
| **1. Chế biến nông sản** | **44** | **64** | **2.276.400** | **23.739** | **76** | **2.751.180** | **100** | **4.364.160** | **2,74** | **12,23** |
| Nấu rượu | 24 | 24 | 1.333.200 | 33.330 | 30 | 1.666.500 | 40 | 2.666.400 |  |  |
| Xay xát lương thực | 20 | 40 | 943.200 | 14.148 | 46 | 1.084.680 | 60 | 1.697.760 |  |  |
| **2. SX VLXD, đồ gỗ, đan đát** | **16** | **47** | **2.898.000** | **19.094** | **54** | **3.298.333** | **85** | **6.486.000** | **1,87** | **18,42** |
| Cửa Nhôm, cửa sắt | 5 | 16 | 2.280.000 | 42.750 | 18 | 2.565.000 | 30 | 5.130.000 |  |  |
| vựa gổ, cưa, xẻ gổ | 9 | 27 | 498.000 | 5.533 | 30 | 553.333 | 45 | 996.000 |  |  |
| Lò rèn | 2 | 4 | 120.000 | 9.000 | 6 | 180.000 | 10 | 360.000 |  |  |
| **3. XD, VT và các nghề khác** | **69** | **132** | **8.577.600** | **42.359** | **141** | **8.707.895** | **199** | **14.889.097** | **0,22** | **14,35** |
| Sửa xe, máy nổ | 27 | 40 | 2.376.000 | 35.640 | 45 | 2.673.000 | 60 | 4.276.800 |  |  |
| May mặc | 14 | 35 | 1.368.000 | 27.360 | 40 | 1.563.429 | 55 | 2.579.657 |  |  |
| Sửa điện tử | 10 | 15 | 585.600 | 27.328 | 20 | 780.800 | 30 | 1.405.440 |  |  |
| sản xuất nước đá | 6 | 18 | 1.752.000 | 48.667 | 8 | 778.667 | 14 | 1.635.200 |  |  |
| Xe tải + xe khách | 12 | 24 | 2496000 | 72.800 | 28 | 2.912.000 | 40 | 4.992.000 |  |  |
| **4. Thương mại - Dịch vụ** | **431** | **707** | **87.134.080** | **39.050** | **795** | **94.464.671** | **949** | **130.007.576** | **1,16** | **8,31** |
| Làm than tổ ong | 1 | 1 | 54.000 | 27.000 | 2 | 108.000 | 6 | 388.800 |  |  |
| Tạp hóa, mua bán nông sản, thực phẩm | 274 | 450 | 71601088 | 24.138 | 480 | 76.374.494 | 530 | 101.196.204 |  |  |
| in thiệp | 1 | 1 | 36.000 | 18.000 | 3 | 108.000 | 8 | 345.600 |  |  |
| Dịch vụ ăn uống, giải khát | 103 | 185 | 11.811.600 | 32.996 | 200 | 12.769.297 | 240 | 18.387.788 |  |  |
| Dịch vụ Internet, photo coppy | 12 | 12 | 198.000 | 11.550 | 28 | 462.000 | 40 | 792.000 |  |  |
| Quán Karaoke | 1 | 2 | 240.000 | 92.724 | 4 | 480.000 | 10 | 1.440.000 |  |  |
| Bán quần áo | 10 | 10 | 312.000 | 18.720 | 25 | 780.000 | 35 | 1.310.400 |  |  |
| Uốn tóc | 24 | 36 | 1.921.392 | 45.137 | 40 | 2.134.880 | 60 | 3.842.784 |  |  |
| Thuê rạp, khác | 5 | 10 | 960.000 | 81.187 | 13 | 1.248.000 | 20 | 2.304.000 |  |  |
| **5. Khối doanh nghiệp** | **6** | **23** | **26.728.000** | **1.865.987** | **54** | **28.064.400** |  | **29.467.620** | **0,70** | **1,23** |
| HTX XD TM DV Phước Thành | 1 | 5 | 2644.000 | 158.640 | 6 | 2.776.200 | **10** | 2.915.010 |  |  |
| DNTN Thế Vinh | 1 | 6 | 7535.000 | 30.140 | 8 | 7.911.750 | **14** | 8.307.338 |  |  |
| DNTN vàng bạc Mỹ kim | 1 | 3 | 2.110.000 | 21.100 | 5 | 2.215.500 | **10** | 2.326.275 |  |  |
| DNTN Thương mại Thanh Việt | 1 | 3 | 3.671.000 | 36.710 | 5 | 3.854.550 | **10** | 4.047.278 |  |  |
| DNTN Kim Tiến | 1 | 3 | 2.368.000 | 23.680 | 5 | 2.486.400 | **10** | 2.610.720 |  |  |
| DNTN Lê An Phú | 1 | 3 | 2.194.000 | 21.940 | 5 | 2.303.700 | **10** | 2.418.885 |  |  |
| DNTN Hòa Minh Phát | 1 | 6 | 903.000 | 136.985 | 8 | 948.150 | **14** | 995.558 |  |  |
| HTX Vận tải Phước Vinh | 1 | 6 | 4.995.000 | 1.198.800 | 8 | 5.244.750 | **15** | 5.506.988 |  |  |
| CT trò chơi điện tử Vỉnh Phát | 1 | 2 | 308.000 | 237.992 | 4 | 323.400 | **8** | 339.570 |  |  |
| Cây xăng | 1 | 2 | 10.000.000 | 200.000 | 4 | 20.000.000 | **6** | 30.000.000 |  |  |
| **6. Lao động ngoài địa phương** | **3325** | **3325** | **184.800.980** | **55.579** | **3.416** | **210.307.294** | **3.830** | **265.476.670** | **1,86** | **6,00** |
| Lao động trong nước |  | **3311** | 182.700.980 | 55.180 | **3.400** | 204.000.000 | **3.800** | 273.600.000 |  |  |
| Lao động ngoài nước |  | **14** | 2.100.000 | 150.000 | **16** | 2.880.000 | **30** | 6.000.000 |  |  |
| **Tổng** | **3.875** | **4.251** | **214.748.160** |  | **4.482** | **231.751.151** | **5.078** | **315.222.030** | **1,09** | **7,99** |
| **Tổng (triệu đồng)** |  |  | **214.748** |  |  | **231.751** |  | **315.222** |  |  |
| **Thu nhập BQLĐ/năm** |  |  |  | **61.947** |  | **66.851** |  | **90.930** |  |  |

**Chế biến nông sản:** Trong năm nhóm ngành nghề thì nghề chế biến nông sản có tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 6,52%/năm giai đoạn 2018-2025 và giải quyết được 76 lao động với tổng doanh thu đạt 2,75 tỷ/năm và giải quyết được 100 lao động với tổng doanh thu đạt gần 3,40 tỷ/năm giai đoạn 2026-2030.

**- Sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ và đan đát:** Năm 2017, xã có 16 cơ sở giải quyết việc làm cho 47 lao động với mức thu nhập trung bình là 19 triệu đồng/năm. Phấn đấu, giải quyết được 54 lao động giai đoạn 2018 - 2025 và 85 lao động giai đoạn 2026 - 2030 tốc độ tăng trưởng từ 7%/năm và doanh thu đạt 6,49 tỷ/năm. Tuy nhiên hoạt động chủ yếu là làm gia công do đó giá trị tạo ra cho một sản phẩm không lớn. Vì vậy cần được hỗ trợ và khuyến khích của nhà nước trong việc đầu tư công nghệ phục vụ cho hoạt động sản xuất nhằm mang lại hiệu quả cao trên từng sản phẩm và tạo được nhiều việc làm và tăng thu nhập cho lao động nông thôn.

**- Xây dựng, vận tải và các dịch vụ khác:** Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2018 - 2025 đạt 0,5%/năm giải quyết được 141 lao động với doanh thu đạt 8,71 tỷ đồng/năm và đến năm 2030 tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 5,51 %/năm giải quyết được 199 lao động với thu doanh thu đạt 14,9 tỷ đồng/năm.

**- Thương mại và dịch vụ:** đây là nhóm ngành nghề chủ lực của địa phương thu hút nhiều lao động tham gia tập trung phát triển ở chợ Hòa Minh. Năm 2017 có 431 cơ sở với 707 lao động đạt doanh thu 87,13 tỷ đồng/năm với thu nhập bình quân đạt 39,05 triệu đồng/năm. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 2,73%/năm, giải quyết được 795lao động với doanh thu đạt 94,46 tỷ đồng/năm giai đoạn 2018 - 2025 và tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 3,25%/năm, doanh thu tăng lên 130 tỷ đồng/năm giai đoạn 2026 - 2030.

**- Nhóm lao động ngoài địa phương và xuất khẩu lao động**: chủ yếu là lao động ở Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Cần Thơ, Long An,… và một số ít tham gia lao động ở các xã khác trong tỉnh Trà Vinh với các ngành nghề may công nghiệp, chế biến đông lạnh, chế biến hạt điều, đan đát, thủ công mỹ nghệ, giúp việc nhà… Xuất khẩu lao động ở Đài Loan, Malaysia, Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản Năm 2017 có 3.325 lao động ngoài địa phương với doanh thu 184,8 tỷ đồng/năm với thu nhập bình quân đạt 55,18 triệu đồng/năm. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 4,4%/năm, giải quyết được 3.520 lao động với doanh thu 210,3 tỷ đồng/năm giai đoạn 2018 - 2025. Giai đoạn 2026 - 2030 tốc độ tăng trưởng bình quân 2,36%/năm, giải quyết được 3.830 lao động đạt doanh thu 265,48 tỷ đồng/năm.

## 4.6 Hiệu quả quy hoạch

### **4.6.1 Hiệu quả về doanh thu**

#### Bảng 17: Doanh thu của ngành nông nghiệp giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hoà Minh

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Ngành nghề** | **Năm 2017** | | **Rà soát, điều chỉnh quy hoạch** | | | | **Tốc độ tăng trưởng** | |
| **Năm 2025** | | **Năm 2030** | | **2018-2025** | **2026-2030** |
| **Giá trị**  **(triệu đồng)** | **Tỷ lệ (%)** | **Giá trị**  **(Triệu đồng)** | **Tỷ lệ (%)** | **Giá trị**  **(Triệu đồng)** | **Tỷ lệ (%)** |
| **I** | **Giá cố định 2010** | **126.677** | **100** | **208.908** | **100** | **300.293** | **100** | 8,14 | 9,93 |
| 1 | Trồng trọt | 32.006 | **25,3** | 31.684 | **15,2** | 35.021 | **11,7** | -0,14 | 2,54 |
| 2 | Chăn nuôi | 20.769 | **16,4** | 22.474 | **10,8** | 28.414 | **9,5** | 1,13 | 6,04 |
| 3 | Thủy sản | 73.902 | **58,3** | 154.750 | **74,1** | 236.858 | **78,9** | 11,14 | 11,23 |
| **II** | **Gía hiện hành** | **239.587,94** | **100** | **370.501** | **100** | **572.042** | **100,0** | 7,06 | 12,04 |
| 1 | Trồng trọt | 56.947 | **23,8** | 55.220 | **14,9** | 59.649 | **10,4** | -0,44 | 1,95 |
| 2 | Chăn nuôi | 34.247 | **14,3** | 37.152 | **10,0** | 47.181 | **8,2** | 1,17 | 6,16 |
| 3 | Thủy sản | 148.394 | **61,9** | 278.129 | **75,1** | 465.212 | **81,3** | 9,39 | 13,72 |

Theo giá cố định năm 2010, doanh thu của ngành nông nghiệp đạt 126.667 triệu đồng năm 2017 và tăng trưởng 11,14% trong giai đoạn 2018- 2025 đạt 208.908 triệu đồng. Đến giai đoạn 2026 – 2030, tốc độ tăng trưởng 11,23% và đạt doanh thu 300.293 triệu đồng.

Theo giá hiện hành, giai đoạn 2018 – 2025, doanh thu đạt 370.501 triệu đồng, tăng trưởng 9,39%. Giai đoạn 2026 – 2030, tốc độ tăng trưởng đạt 13,72% đạt 572 triệu đồng.

### **4.6.2 Hiệu quả về thu nhập**

Thu nhập của ngành nông nghiệp theo giá cố định năm năm 2010 thì năm 2017 đạt 282.400 triệu đồng. Giai đoạn 2018 – 2025, thu nhập đạt 488.322 triệu đồng với tốc độ tăng trưởng 20,03%. Thu nhập đạt 713.201 triệu đồng giai đoạn 2026 – 2030 với tốc độ tăng trưởng 7,87%.

Theo giá hiện hành thì năm 2017, thu nhập của ngành nông nghiệp xã Hoà Minh đạt 537.955,59 triệu đồng. Quy hoạch đến giai đoạn 2018 -2025, thu nhập tăng lên 867.088 triệu đồng, tốc độ tăng trưởng 17,25%. Giai đoạn 2026 – 2030, thu nhập đạt hơn 1,3 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng 9,2%.

#### Bảng 18: Thu nhập của ngành nông nghiệp giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hoà Minh

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Ngành nghề** | **Năm 2017** | | **Rà soát, điều chỉnh quy hoạch** | | | | **Tốc độ tăng trưởng** | |
| **Năm 2025** | | **Năm 2030** | | **2018-2025** | **2026-2030** |
| **Doanh thu**  **(triệu đồng)** | **Tỷ lệ (%)** | **Doanh thu**  **(triệu đồng)** | **Tỷ lệ (%)** | **Doanh thu**  **(triệu đồng))** | **Tỷ lệ (%)** |
| **I** | **Giá cố định 2010** | **282.400** | **100** | **488.322** | **100** | **713.210** | **100** | **8,14** | **9,93** |
| 1 | Trồng trọt | 45.723 | 36,1 | 45.263 | 21,7 | 50.030 | 16,7 | -0,14 | 2,54 |
| 2 | Chăn nuôi | 51.923 | 41,0 | 56.184 | 26,9 | 71.034 | 23,7 | 1,13 | 6,04 |
| 3 | Thủy sản | 184.754 | 145,8 | 386.875 | 185,2 | 592.146 | 197,2 | 11,14 | 11,23 |
| **II** | **Gía hiện hành** | **537.956** | **100** | **867.088** | **100** | **1.366.195** | **100,0** | **7,06** | **12,04** |
| 1 | Trồng trọt | 81.352 | 34,0 | 78.885 | **21,3** | 85.213 | **14,9** | -0,44 | 1,95 |
| 2 | Chăn nuôi | 85.618 | 35,7 | 92.880 | **25,1** | 117.953 | **20,6** | 1,17 | 6,16 |
| 3 | Thủy sản | 370.986 | 154,8 | 695.323 | **187,7** | 1.163.030 | **203,3** | 9,39 | 13,72 |

### **4.6.3 Cơ cấu lao động và thu nhập**

Theo phương án quy hoạch sản xuất nông nghiệp và ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ thì đến năm 2025 tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên là 97% và thu nhập bình quân là 41,61 triệu đồng/người/năm theo giá cố định 2010 và 50,58 triệu đồng/người/năm theo giá hiện hành. Đến năm 2030 thì tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên là 97% và thu nhập bình quân là 49,57 triệu đồng/người/năm theo giá cố định 2010 và 59,49 triệu đồng/người/năm theo giá hiện hành. Trong đó thu nhập từ sản xuất nông nghiệp chiếm từ 45,08 – 45,97%. Cụ thể ở Bảng 18 và 19 sau:

Theo giá cố định 2010

#### Bảng 19: Cơ cấu sử dụng lao động và thu nhập theo giá cố định 2010 giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Hiện trạng 2017** | **Cơ cấu (%)** | **Năm 2025** | **Cơ cấu (%)** | **Năm 2030** | **Cơ cấu (%)** | **Tốc độ tăng trưởng** | |
| **2018-2025** | **2026-2030** |
| 1 | **TỔNG DÂN SỐ** | 14.177 | 100,00 | 15.242 | 100 | 15.886 | 100 | 1,04 | 1,04 |
| 2 | **Nhân khẩu thường trú trực tiếp của xã** | 9.992 |  | 10.743 |  | 11.196 |  |  |  |
| 3 | Lao động trong độ tuổi | 8.790 | 62,00 | 9.907 | 65,00 | 10.326 | 65,00 | 1,72 | 1,04 |
| 4 | Lao động tham gia các ngành nghề | 8.501 | 96,72 | 9.610 | 97,00 | 10.016 | 97,00 | 1,77 | 1,04 |
| 4.1 | Lao động nông nghiệp | 4.250 | 48,36 | 5.128 | 51,76 | 10.016 | 97,00 |  |  |
| 4.2 | Lao động CN,TTCN,TM-DV | 4.251 | 48,36 | 4.482 | 45,24 | 5.078 | 49,18 |  |  |
| 5 | Tổng thu nhập ròng (triệu đồng) | 341.425 | 100,00 | 440.658,82 | 100 | 615.515,19 | 100 | 3,71 | 8,71 |
| 5.1 | Giá trị sản xuất nông nghiệp | 126.677 | 37,10 | 208.907,67 | 47,41 | 300.293,16 | 48,79 | 7,41 | 9,50 |
| 5.2 | Gía trị CN,TTCN,TM-DV | 214.748 | 62,90 | 231.751,15 | 52,59 | 315.222,03 | 51,21 | 1,09 | 7,99 |
| 6 | Thu nhập bình quân người (triệu đồng/năm) | **34,17** |  | **41,02** |  | **54,97** |  | **2,64** | **7,59** |

Theo giá cố định năm 2010 thì đến năm 2025, số dân trong độ tuổi lao động đạt **9.907** người chiếm 65% số dân của xã tốc độ tăng trưởng 2,64%, lao động trong lĩnh vực nông nghiệp có 4.738 người chiếm 49,85%, lao động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại – dịch vụ là 4.482 người chiếm 47,15%. Tổng thu nhập đạt 440.658,82 triệu đồng. Thu nhập bình quân đạt 42,75 triệu đồng/người/năm tốc độ tăng trưởng 7,76%.

Giai đoạn 2026 – 2030, số dân trong độ tuổi lao động sẽ là **10.326** người chiếm 65% và đạt tốc độ tăng trưởng 1,04%. Lao động trong lĩnh vực nông nghiệp là 5.147 người đạt 48,83%; lao động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ 5.076 người chiếm 48,17%. Tổng thu nhập ròng đạt 615.515 triệu đồng. Thu nhập bình quân đầu người đạt 53,85 triều đồng/người/năm, tốc độ tăng trưởng 2,33%.

Theo giá hiện hành

Theo giá hiện hành thì giai đoạn 2018 - 2025, số dân trong độ tuổi lao động đạt **9.907** người chiếm 65% số dân của xã, lao động trong lĩnh vực nông nghiệp có 4.738 người chiếm 49,85%, lao động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại – dịch vụ là 4.482 người chiếm 47,15%. Tổng thu nhập đạt 602.252 triệu đồng. Thu nhập bình quân đạt **56,06** triệu đồng/người/năm tốc độ tăng trưởng 8,72%.

Giai đoạn 2026 – 2030. Tổng thu nhập ròng đạt 887.264 triệu đồng Thu nhập bình quân đầu người đạt **79,25** triệu đồng/người/năm, tốc độ tăng trưởng 2,88%.

#### Bảng 20: Cơ cấu sử dụng lao động và thu nhập theo giá hiện hành giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Hiện trạng 2017** | **Cơ cấu (%)** | **Năm 2025** | **Cơ cấu (%)** | **Năm 2030** | **Cơ cấu (%)** | **Tốc độ tăng trưởng** | |
| **2018-2025** | **2026-2030** |
|  | **TỔNG DÂN SỐ** | 14.177 | 100,00 | **15.242** | 100 | **15.886** | 100 | 1,04 | 1,04 |
| 1 | **Nhân khẩu thường trú trực tiếp của xã** | 9.992 |  | **10.743** |  | **11.196** |  |  |  |
| 2 | Lao động trong độ tuổi | 8.790 | 62,00 | **9.907** | 65,00 | **10.326** | 65,00 |  |  |
| 3 | Lao động tham gia các ngành nghề | 8.501 | 96,72 | 9.220 | 97,00 | 9.710 | 97,00 |  |  |
| 3.1 | Lao động nông nghiệp | 4.250 | 48,36 | 4.829 | 50,81 | 9.710 | 97,00 |  |  |
| 3.2 | Lao động CN,TTCN,TM-DV | 4.251 | 48,36 | 4.482 | 46,19 | 5.078 | 44,45 |  |  |
| 4 | Tổng thu nhập ròng (triệu đồng) | 454.336 | 100,00 | 602.252 | 100 | 887.264 | 100 | 4,11 | 10,17 |
| 4.1 | Giá trị sản xuất nông nghiệp | 239.588 | 52,73 | 370.501 | 61,52 | 572.042 | 64,47 | 6,43 | 11,47 |
| 4.2 | Gía trị CN,TTCN,TM-DV | 214.748 | 47,27 | 231.751 | 38,48 | 315.222 | 35,53 | 1,09 | 7,99 |
| 5 | Thu nhập bình quân người (triệu đồng/năm) | **45,47** |  | **56,06** |  | **79,25** |  | **3,04** | **9,04** |

Kết quả quy hoạch sản xuất cho thấy, tiêu chí về lao động có việc làm thường xuyên 97% và tiêu chí thu nhập của xã đảm bảo được tiêu chí của nông thôn mới. Kinh tế của địa phương chủ yếu là nuôi trồng thủy sản, đây là ngành nghề có lợi nhuận cao nhưng rủi ro trong sản xuất cũng rất cao do ảnh hưởng của dịch bệnh và chịu tác động mạnh bởi sự bất thường của thời tiết và tình trạng xâm nhập mặn. Do đó, đạt được thu nhập như trên, xã cần phải tập trung công tác đào tạo, nâng cao tay nghề cho đội ngũ cán bộ quản lý của địa phương và cả người dân, quản lý tốt chất lượng con giống, thường xuyên cập nhập về thị trường tiêu thụ, chuyển giao về khoa học kỹ thuật và ứng dụng khoa học vào sản xuất, kiểm soát chất lượng môi trường nước nhằm giúp người dân an tâm sản xuất đạt hiệu quả cao.

### **4.6.4 Hiệu quả về mặt xã hội**

- Hiện nay tập quán canh tác của người dân chủ yếu là canh tác lúa nên có kinh nghiệm trong sản xuất, đây là mô hình có thu nhập thấp nhưng ổn định và ít rủi ro. Tuy nhiên không giải quyết được các vấn đề khác như lao động dư thừa theo mùa vụ, không cải thiện được cuộc sống nhất là về mặt đầu tư giáo dục cho thể hệ trẻ trong gia đình và cho cả cộng đồng. Do đó cần phải có sự chuyển biến mạnh mẻ trong việc chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp để mang lại hiệu quả sản xuất, đảm bảo sinh kế cho người dân. Tuy nhiên nếu thay đổi tập quán canh tác nhanh sẽ gây sự khó thích ứng nhanh của người dân trong môi trường mới, do đó việc đề xuất khai thác theo phương án đã chọn sẽ giúp cho người dân thích nghi dần với kỹ thuật canh tác mới và thay đổi dần tập quán chuyên canh tác lúa sang nuôi trồng thủy sản và mô hình Tôm - Lúa.

- Đồng thời với đề xuất thay đổi cơ cấu đã chọn theo hướng đa dạng hóa mô hình trong đó quan trọng nhất là nuôi trồng thủy sản kết hợp với trồng lúa và trồng rừng phòng hộ. Tuy nhiên tùy theo khả năng của từng nông hộ mà xây dựng những mô hình chuyên canh đầu tư cao, cho sản lượng thủy sản đồng loạt trong sản xuất hàng hóa đối với các nông hộ có khả năng để làm điểm khởi đầu cho quá trình công nghiệp hóa và chuyên canh hóa các mô hình sản xuất nông nghiệp chất lượng cao trong tương lai.

- Phối hợp với mạng lưới khuyến nông và các chương trình truyền hình, truyền thanh về sản xuất nông nghiệp kết hợp với sự hỗ trợ của các chuyên gia ở các Viện, Trường sẽ giúp đỡ người dân vùng sâu phát triển dần kiến thức về tính toán kinh tế, quan tâm đến môi trường từ đó cộng đồng xã hội sẽ được nâng dần mức sống lên. Khi mức sống được nâng cao, ý thức về cộng đồng xã hội và môi trường được hiểu biết thì khả năng phát triển bền vững về mặt xã hội cho phát triển xã Hòa Minh là có tính khả thi cao.

### **4.6.5 Hiệu quả về môi trường và một số lưu ý trong bảo vệ môi trường nuôi trồng**

- Việc tăng cường áp dụng tiến bộ kỹ thuật, nhất là các mô hình canh tác tổng hợp, áp dụng IPM, tưới tiêu hợp lý,…. cũng sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng bền vững nguồn tài nguyên đất, nước, hạn chế tác hại của thiên tai và ô nhiễm môi trường, góp phần làm đẹp cảnh quan ở địa phương.

- Chuyển dần từ phương thức chăn nuôi phân tán trong các khu dân cư sang chăn nuôi theo hướng tập trung và trang trại theo quy hoạch vùng chăn nuôi được phê duyệt.Đồng thời áp dụng các biện pháp xử lý chất thải, nước thải theo công nghệ biogas và sản xuất phân hữu cơ.

* ***Một số lưu ý bảo vệ môi trường nuôi trồng***
* **Đối với những mô hình nuôi cá lúa**
* Gia cố bờ ruộng chắc chắn và đắp bờ cao hơn mực nước 0,5 m để vượt lũ, xung quanh ruộng nuôi phải bố trí nhiều cống thoát nước.
* Phải căng lưới bao xung quanh bờ ruộng và thường xuyên kiểm tra để khắc phục trường hợp lưới rách hoặc nước chảy làm trống dưới chân lưới sẽ thất thất thoát
* Thường xuyên kiểm tra lưới, hệ thống cống, bờ và đắp lại những nơi xung yếu chống tránh tình trạng vỡ bờ. Dọn sạch đăng cống, mương rãnh để nước thoát nhanh.
* Chuẩn bị máy bơm tiêu úng khi cần thiết.( chuẩn bị thêm máy phát điện nếu có  để đề phòng điện lưới bị mất )
* Phương án phòng tránh lũ lụt cần phải được tính toán cho cả vùng nuôi.
* ***Đối với nuôi tôm nước lợ***
* Những vùng nuôi tôm bán thâm canh, thâm canh trong vùng đầm hiện nay, người nuôi cần kiểm tra hoạt động của tôm nuôi và môi trường nước trước và sau mưa để có biện pháp xử lý kịp thời, tăng cường gia cố, tu sửa bờ ao, cống lấy nước để hạn chế hư hỏng, sạt lở làm thất thoát sản phẩm.
* Thường xuyên theo dõi, cập nhật dự báo thời tiết để có biện pháp thu hoạch trước khi lũ lụt xảy ra.
* Để hạn chế hiện tượng giảm độ mặn đột ngột trong ao nuôi tôm, người nuôi phải có kế hoạch điều tiết nước như trước khi mưa to cần phải lấy nước có độ mặn thích hợp vào ao và để mực nước trong ao cao nhất. Trong khi mưa nên tránh các hoạt động làm xáo trộn nước trong ao nuôi và sau khi mưa cần nhanh chóng rút bớt nước ở tầng mặt của ao bằng cách tháo các cánh phai của cống thoát.
* Những vùng nuôi tôm quảng canh cải tiến thân thiện môi trường, nuôi theo hình thức đánh tỉa thả bù, người nuôi khẩn trương tận thu các sản phẩm: tôm; cua; cá, tránh thất thoát sản phẩm khi bão lụt xảy ra
* Đối với các vùng đất bị chua phèn, rắc vôi quanh bờ phòng nước trôi phèn xuống làm biến động pH ao nuôi. Đồng thời cần chuẩn bị máy phát điện, máy sục khí đề phòng khi điện lưới bị mất
* Các vùng nuôi tôm trên cát chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão từ biển đổ vào, người nuôi cần phải quan tâm đến việc củng cố ao nuôi vững chắc, chủ động nguồn nước phục vụ cho sản xuất. Tích cực áp dụng các biện pháp phòng bệnh cho tôm khi thời tiết thay đổi bất thường.

# CHƯƠNG 5 ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

## Định hướng sử dụng đất dài hạn

### **Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội dài hạn**

Định hướng phát triển kinh tế trên địa bàn xã theo hướng: “Nông nghiệp -Dịch vụ-Thương mại- Tiểu thủ công nghiệp”.

Đầu tư cải tạo, nâng cấp, mở rộng và xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế địa phương.

Xây dựng mạng lưới giao thông nông thôn với chất lượng bảo đảm thuận tiện cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa, tiêu thụ nông sản.

Nâng cấp và cải tạo các tuyến kênh mương nội đồng đảm bảo tốt cho phục vụ sản xuất của người dân.

Chuyển dịch sản xuất nông nghiệp theo hướng hai lúa – màu nhằm nâng cao giá trị và thích ứng tốt với sự khan hiếm nguồn nước ngọt.

Duy trì và phát triển đời sống văn hóa ở nông thôn với 100% số ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa, tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 90%..

Xây dựng đạt chuẩn xã nông thôn mới vào năm 2018 và nâng chất lượng các tiêu chí cao hơn vào các năm tiếp theo.

### **Quan điểm khai thác sử dụng đất**

**a. Quan điểm khai thác sử dụng đất hiệu quả tránh lãng phí**

Khai thác sử dụng đất phải luôn phù hợp và gắn liền với định hướng phát triển KT-XH của xã, phát huy được nguồn lực, lợi thế của địa phương đồng thời phải xuất phát từ tình hình đất đai cụ thể, gắn liền và phù hợp với định hướng chung trong khai thác sử dụng đất của huyện Châu Thành. Trên cơ sở đánh giá tài nguyên đất đai, điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội, dưới đây là một số quan điểm khai thác sử dụng quỹ đất làm cơ sở cho việc xây dựng định hướng sử dụng đất huyện đến năm 2030:

(1). Sử dụng đất đai hợp lý, hiệu quả, đáp ứng các nhu cầu theo định hướng phát triển xã hội. Bảo vệ đất, bảo vệ môi trường sinh thái và cảnh quan thiên nhiên, đảm bảo sử dụng đất bền vững.

(2). Trên cơ sở cân đối quỹ đất cho xây dựng cơ bản, giao thông, thủy lợi, và khu dân cư mới. Diện tích đất canh tác còn lại được xem xét một cách tổng hợp về điều kiện sinh thái môi trường phù hợp tính chất đất, điều kiện thủy văn, hiệu quả mang lại, bảo vệ môi trường, tránh làm suy thoái đất.

(3). Dành quỹ đất thích hợp cho phát triển thương mại, dịch vụ

**b.** **Quan điểm về môi trường**

Khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường đất để sử dụng ổn định, lâu dài và bền vững.

Bố trí cân đối diện tích đất cho các ngành, dành quỹ đất trồng cây xanh hành lang kênh phù hợp để đảm bảo bảo vệ công trình.

**c. Quan điểm chuyển mục đích sử dụng đất**

Gắn liền với sử dụng quỹ đất hiệu quả, điều chỉnh sử dụng đất trên cơ sở quy hoạch sản xuất hợp lý để sử dụng đất mang lại hiệu quả cao. Bên cạnh đó, cần quan tâm đến khía cạnh sử dụng đất trên quan điểm bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái.

### **Định hướng sử dụng đất dài hạn**

**a.** **Định hướng sử dụng đất nông nghiệp**

Phát triển nông nghiệp theo hướng khai thác hiệu quả sử dụng đất đai trên cơ sở định hướng phát triển thủy sản chuyên canh, thủy sản kết hợp, chuyên màu và luân canh màu0, lúa chất lượng cao..

Kế thừa quy hoạch sử dụng đất xã Hoà Minh, huyện Châu Thành và quy hoạch sản xuất xã nông thôn mới đến năm 2020 để rà soát, điều chỉnh sử dụng đất phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn xã Hoà Minh giai đoạn 2018- 2030.

**b Định hướng sử dụng đất phi nông nghiệp**

Đảm bảo đầy đủ quỹ đất cho xây dựng và phát triển các khu dân cư.

Do cơ sở hạ tầng của xã còn thấp nên phải ưu tiên dành đất xây dựng cơ sở hạ tầng. Các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng phải được dựa trên quan điểm cải tạo, nâng cấp, tận dụng những cơ sở đã có mở rộng thêm, hạn chế đến mức tối thiểu việc giải tỏa, đặc biệt là giải toả trắng.

***- Định hướng sử dụng đất ở***

Đảm bảo đất ở cho nhân dân các khu dân cư được bố trí phải đảm bảo vệ sinh môi trường, có đầy đủ hoặc thuận tiện để xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, điện nước và các tụ điểm giao lưu văn hóa. Trong quy hoạch bố trí đất xây dựng nhà ở phải căn cứ theo tính chất khu vực, địa hình để bố trí.

Đảm bảo nhà ở cho mọi thành viên trong xã hội về lâu dài.

Quy hoạch khu dân cư cần hạn chế đến mức thấp nhất việc san lấp các nhánh kênh rạch gây tắc nghẽn dòng chảy.

***- Định hướng sử dụng đất chuyên dùng***

Định hướng phát triển kinh tế trên địa bàn xã theo hướng “nông nghiệp – thương mại, dịch vụ - tiểu thủ công nghiệp”. Nên bên cạnh thế mạnh sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, địa phương sẽ đẩy mạnh việc phát triển ngành dịch vụ - thương mại. Do vậy, cần phải hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng, hệ thống giao thông, hệ thống điện nước, thông tin liên lạc.

***- Đất Tôn giáo tín ngưỡng***

Tình hình sử dụng đất tôn giáo tín ngưỡng gần như ổn định nên chỉ nâng cấp cải tạo thiết chế văn hóa này, về phần diện tích sử dụng đất sẽ giữ nguyên, không thay đổi trừ trường hợp mở rộng đường giao thông.

***- Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng***

Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối, mặt nước 1.239,26 ha. Hệ thống kênh thủy lợi cần chú ý bảo vệ, nạo vét, cải tạo để đáp ứng khả năng cung cấp nước cho sản xuất cũng như tiêu thoát nước.

Tóm lại, trong thời gian tới để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu đất chuyên dùng trên địa bàn sẽ tăng mạnh, đất nông nghiệp sẽ giảm để chuyển sang đất chuyên dùng đáp ứng nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng khu dân cư.

## 5.2 Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

### **5.2.1 Diện tích các loại đất phân bổ cho các mục đích sử dụng**

#### Bảng 21: Chỉ tiêu sử dụng đất kỳ rà soát, điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2018-2030 xã Hoà Minh

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** |  | **Quy hoạch đến năm 2020** | | **Hiện trạng 2017** | **Rà soát, điều chỉnh** | |
| **Mã** | **Cấp trên phân bổ (ha)** | **Địa phương xác định (ha)** | **thống kê của huyện** | **2018-2025** | **2026-2030** |
| - 1 | - 2 | - 3 | - 4 | - 5 | - 6 | - 7 | -8 |
|  | **ĐẤT TỰ NHIÊN** |  | **3.622,41** | **3.622,41** | **3.574,54** | **3.574,54** | **3.574,54** |
| **A** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **2.092,42** | **2.086,54** | **2.079,68** | **2.076,91** | **2.053,76** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.329,00 | 1.730,14 | 1.427,31 | 800,00 | 500,00 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (02 vụ trở lên)* | LUC | 182,48 |  |  |  |  |
|  | Lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản |  |  | 1.376,12 |  | 800,00 | 500,00 |
|  | Lúa màu, Lúa kết hợp với nuôi thủy sản |  |  | 354,02 |  |  |  |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 473,17 | 77,97 | 458,03 | 230,00 | 200,00 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 60,00 | 60,00 |  | 130,00 | 140,00 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | - |  |  |  |  |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | - |  |  |  |  |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 222,29 | 218,43 | ***167,37*** | 776,91 | 1.063,76 |
| \* | Tôm công nghiệp |  |  | 102,29 |  | 240,00 | 400,00 |
| \* | Nuôi tôm kết hợp với Cua, cá các loại |  |  |  |  | 536,91 | 663,76 |
| \* | Nuôi cá da trơn |  |  | 116,14 |  |  |  |
| 1.7 | Đất làm muối | LMU | - |  |  |  |  |
| 1.8 | Đất cây hằng năm khác | HNK | 7,96 |  | 16,69 | 140,00 | 150,00 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **1.529,99** | **1.588,96** | **1.494,86** | **1.497,63** | **1.520,78** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | CTS | 0,93 | 0,95 | 0,99 | 0,99 | 0,99 |
| 2.2 | Đất quốc phòng | CQP |  |  |  |  |  |
| 2.3 | Đất an ninh | CAN | - |  |  |  |  |
| 2.4 | Đất khu công nghiệp | SKK |  |  |  |  |  |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất kinh doanh | SKC | 0,42 |  | 1,12 | 1,12 | 1,12 |
| 2.6 | Đất sông, ngòi, kênh rạch, sông, suối | SON |  | 1.350,86 | 1.239,26 | 1.239,26 | 1.239,26 |
| 2.7 | Đất cho hoạt động khoáng sản | SKS | - |  |  |  |  |
| 2.8 | Đất di tích danh thắng | DDT | - |  |  |  |  |
| 2.9 | Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại | DRA |  |  |  |  |  |
| 2.10 | Đất tôn giáo, tín ngưỡng | TTN | 4,16 | 4,16 | 4,09 | 5,28 | 5,28 |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa | NTD | 8,46 | 8,45 | 7,10 | 8,46 | 8,46 |
| 2.13 | Đất phát triển hạ tầng | DHT | 135,24 | 136,19 | 118,32 | 118,32 | 118,32 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| - | *Đất cơ sở văn hóa* | DVH | 0,26 |  |  | 0,26 | 0,26 |
| - | *Đất cơ sở y tế* | DYT | 0,54 |  |  | 0,54 | 0,54 |
| - | *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* | DGD | 3,12 |  |  | 3,12 | 3,12 |
| - | *Đất cơ sở thể dục thể thao* | DTT | 1,78 |  |  | 1,78 | 1,78 |
| 2.14 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 89,90 | **106,24** | 72,10 | 76,00 | 79,00 |
| 2.15 | Đất ở tại đô thị | ODT | - |  |  |  |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **-** |  |  |  |  |
| 3.1 | Đất chưa sử dụng còn lại | CSD | - |  |  |  |  |
| 3.2 | Diện tích đưa vào sử dụng |  | 2,48 |  |  |  |  |
| **4** | **Đất đô thị** | **DTD** |  |  |  |  |  |
| **5** | **Đất khu bảo tồn thiên nhiên** | **DBT** |  |  |  |  |  |
| **6** | **Đất khu du lịch** | **DDL** |  |  |  |  |  |

### **5.2.2 Diện tích đất cần rà soát, điều chỉnh để phân bổ cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tổng diện tích đất tự nhiên trên địa bàn xã Hoà Minh vẫn không đổi so với quy hoạch sử dụng đất là 3.574,54 ha. Trong cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp cũng như đất phi nông nghiệp đã có sự thay đổi đáng kể, cụ thể:

a.  **Đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép trong kỳ quy hoạch**

* Rà soát điều chỉnh đất dùng cho nông nghiệp xuống còn **2.076,91** ha giảm 2,77 ha vào năm 2025 đến năm 2030 giảm tiếp xuống còn **2.053,76** ha giảm 25,92 ha. Đất phi nông nghiệp tăng 2,77 ha vào năm 2020 và tăng 25,92 ha vào năm 2030 so với quy hoạch phân bổ của huyện. Cụ thể:
* Giai đoạn 2018 – 2025 giảm đất trồng cây lâu năm và một phần diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp giành cho đất thổ cư, đất khu công nghiệp và đất khu du lịch sinh thái.
* Giai đoạn 2026 -2030 giảm tiếp 30 ha đất trồng cây lâu năm và một phần diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp giành cho đất thổ cư. Trong thời kỳ này đất thổ cư là 162,18 ha.

b. **Đất chuyển mục đích sử dụng không phải xin phép trong kỳ quy hoạch**

* Giảm diện tích đất trồng cây lâu năm xuống còn 230 ha vào năm 2025 và tiếp tục giảm còn 200 ha và năm 2030. Do chuyển một phần đất trồng cây lâu năm kém kém hiệu quả sang trồng cây hằng năm chủ yếu là các loại màu công nghiệp, màu thực phẩm và màu lương thực.

# CHƯƠNG 6 QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

## 6.1 Rà soát, điều chỉnh quy hoạch giao thông

### **6.1.1 Mục đích và phương pháp thực hiện**

*Giao thông đường bộ*: Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại sinh hoạt và sản xuất của nhân dân và để phương tiện lưu thông thuận lợi, cần nhanh chóng xây dựng hoàn thiện hệ thống giao thông đường bộ trên cơ sở cải tạo lại các tuyến giao thông hiện hữu, kết hợp với việc xây mới một số đoạn tuyến tạo thành mạng lưới giao thông đường bộ hoàn chỉnh. Các thông số kỹ thuật như sau:

- Đường trục xã, liên xã: Các tuyến đường trục xã, liên xã tận dụng tối đa nền đường có sẵn, kết nối các khu dân cư trong khu vực với đường giao thông đối ngoại đồng thời đảm bảo các yêu cầu về kinh tế kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật như sau:

+ Xây dựng tuyến giao thông chính có chức năng xã liên xã, xã liên huyện. Trong đó: số làn xe ô tô: 1 làn; chiều rộng mặt đường: 3,5m; chiều rộng lề đường: 1,5m; chiều rộng nền đường: 6,5m.

+ Nâng cấp, mở rộng đường qua trung tâm xã. Trong đó: số làn xe ô tô: 2 làn; chiều rộng mặt đường 7m; chiều rộng lề đường 2,5m; chiều rộng nền đường 12m.

- Đường liên ấp: mạng lưới đường liên ấp được bố trí xây dựng trên cơ sở của các tuyến đường có sẵn, nhằm tạo ra một mạng lưới giao thông khép kín với mạng lưới đường trục xã và trong ấp, kết nối giữa các trung tâm ấp với nhau, có tiêu chuẩn kỹ thuật như sau: chiều rộng mặt đường: 3,0m; chiều rộng lề đường: 0,5m; chiều rộng nền đường: 4m.

- Đường xóm, trục chính nội đồng: Tổ chức các tuyến đường xóm, trục chính nội đồng trong các xóm nhằm tạo sự đi lại được thuận lợi cho bà con, trên cơ sở tận dụng các lối mòn sẵn có, tiêu chuẩn kỹ thuật như sau: chiều rộng mặt đường: 2,0m; chiều rộng lề đường: 0,5m; chiều rộng nền đường: 3,0m.

- Chất lượng mặt đường có thể sử dụng các loại mặt sau: bê tông, bê tông cốt thép, đá dăm, cát sỏi trộn xi măng, hoặc gạch vỡ, xỉ lò cao.

Trong giai đoạn trước mắt cần xây dựng hệ thống cầu dân sinh (xe có tải trọng từ 0,5 - 1,0 tấn có thể qua lại), để nhân dân có thể qua lại giao thương giữa các khu vực được thuận tiện, học sinh có thể chủ động đi học bằng đường bộ sẽ giảm được chi phí cho việc đi lại.

+ Trong tình hình khai thác hiện tại, một số tuyến đường đã được thay đổi cho phù hợp với tình hình thực tế, tạo điều kiện lưu thông thuận tiện và vận chuyển hàng hóa.

### **6.1.2 Rà soát, điều chỉnh các công trình giao thông**

**a. Các công trình giao thông triển khai thực hiện trong kỳ quy hoạch**

#### Bảng 22: Các công trình giao thông cần triển xây thực hiện giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** |  | **Qui mô đầu tư** | | **Địa điểm xây dựng** |
| **Tên công trình** | **Chiều dài** | **Chiều rộng** |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng đường dal từ trường mẫu đến bến bạ | 1200m | 3m | Ấp Giồng Giá |
| 2 | Hệ thống thoát nước trung tâm xã | 1900m | 3m | Ấp Đại thôn A |
| 3 | Năng cấp, mở rộng đường đal chợ Long Hưng 1+ hệ thống thoát nước | 220m | 3m | Ấp Long Hưng 1 |
| 4 | Đường đal xóm bà Tồn ấp Ông Yển (đầu đường nhà ông Măng) | 900m | 3m | Ấp Ông Yển |
| 5 | Đường đal từ hương lộ 30 đến nhà Dạy bà Tùng ( nhà 9 Lùng) | 1400m | 3m | Ấp Bà Liêm |
| 6 | Đườn đal cầu sắt nối dài | 600m | 3m | Ấp Ông Yển |
| 7 | Đường đal cầu Kinh (nhà 8 Phùng) | 520m | 3m | Ấp Long Hưng 1 |
| 8 | Đường đal xóm Miểu bà Tồn ấp Ông Yển (nhà 5 Phương) | 870m | 3m | Ấp Ông Yển |
| 9 | Nâng cấp, sửa chữa đường đal ấp Thông Lưu + cầu GTNN | 950m | 3m | Ấp Thông Lưu |
| 10 | Cầu GTNN Cầu sắt Đại Thôn A | 28m | 3m | Ấp Đại thôn A |
| 11 | Cầu GTNT cầu Làng Cháy ấp Bà Liêm | 22m | 3m | Ấp Bà Liêm |
| 12 | Cầu GTNN cầu Bà Tồn ấp Ông Yển | 22m | 3m | Ấp Ông Yển |
| 13 | Đường đal từ hương lộ 30 đến đê tã + Cầu GTNN (Cao Ngọc Minh) | 600m | 3m | Ấp Long Hưng 1 |
| 14 | Đường đal kinh dẫn cấp 2 ấp Bà Liêm | 1900m | 3m | Ấp Bà Liêm |
| 15 | Đường đal Xóm vườn ấp Long Hưng 1 (Kinh dẫn cấp 2) | 1200m | 3m | Ấp Long Hưng 1 |
| 16 | Đường dal xóm cỏ ống ấp Giồng Giá ( Nhà Thanh Tự) | 1400m | 3m | Ấp Giồng Giá |
| 17 | Đường đal từ sông Văn đến cầu nhà 3 Lù ấp ông Yển + Cầu GTNN | 650m | 3m | Ấp Ông Yển |
| 18 | Cầu GTNT kinh dẫn cấp II, ấp Bà Liêm ( đoạn nhà 10 Xô) | 20m | 3m | Ấp Bà Liêm |
| 19 | Đường đal sông Văn ( nối dài từ nhà Tiền đến nhà tư Hải) + Cầu GTNT | 550m | 3m | Ấp Ông Yển |
| 20 | Đường đal lộ giữa Cồn Chim nối dài | 1000m | 3m | Ấp Cồn Chim |
| 21 | Cầu tàu Cồn chim | 45m | 4m | Ấp Cồn Chim - Ấp Thông Lưu |

Các yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật các công trình giao thông

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại sinh hoạt và sản xuất của nhân dân và để phương tiện lưu thông thuận lợi, cần nhanh chóng xây dựng hoàn thiện hệ thống giao thông đường bộ trên cơ sở cải tạo lại các tuyến giao thông hiện hữu, kết hợp với việc xây mới một số đoạn tuyến tạo thành mạng lưới giao thông đường bộ hoàn chỉnh. Các thông số kỹ thuật như sau:

- Đường trục xã, liên xã: Các tuyến đường trục xã, liên xã tận dụng tối đa nền đường có sẵn, kết nối các khu dân cư trong khu vực với đường giao thông đối ngoại đồng thời đảm bảo các yêu cầu về kinh tế kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật như sau:

+ Xây dựng tuyến giao thông chính có chức năng xã liên xã, xã liên huyện. Trong đó: số làn xe ô tô: 1 làn; chiều rộng mặt đường: 3,5m; chiều rộng lề đường: 1,5m; chiều rộng nền đường: 6,5m.

+ Nâng cấp, mở rộng đường qua trung tâm xã. Trong đó: số làn xe ô tô: 2 làn; chiều rộng mặt đường 7m; chiều rộng lề đường 2,5m; chiều rộng nền đường 12m.

- Đường liên ấp: mạng lưới đường liên ấp được bố trí xây dựng trên cơ sở của các tuyến đường có sẵn, nhằm tạo ra một mạng lưới giao thông khép kín với mạng lưới đường trục xã và trong ấp, kết nối giữa các trung tâm ấp với nhau, có tiêu chuẩn kỹ thuật như sau: chiều rộng mặt đường: 3,0m; chiều rộng lề đường: 0,5m; chiều rộng nền đường: 4m.

- Đường xóm, trục chính nội đồng: Tổ chức các tuyến đường xóm, trục chính nội đồng trong các xóm nhằm tạo sự đi lại được thuận lợi cho bà con, trên cơ sở tận dụng các lối mòn sẵn có, tiêu chuẩn kỹ thuật như sau: chiều rộng mặt đường: 2,0m; chiều rộng lề đường: 0,5m; chiều rộng nền đường: 3,0m.

- Chất lượng mặt đường có thể sử dụng các loại mặt sau: bê tông, bê tông cốt thép, đá dăm, cát sỏi trộn xi măng, hoặc gạch vỡ, xỉ lò cao.

Trong giai đoạn trước mắt cần xây dựng hệ thống cầu dân sinh (xe có tải trọng từ 0,5 - 1,0 tấn có thể qua lại), để nhân dân có thể qua lại giao thương giữa các khu vực được thuận tiện, học sinh có thể chủ động đi học bằng đường bộ sẽ giảm được chi phí cho việc đi lại.

## 6.2 Rà soát, điều chỉnh quy hoạch thủy lợi

### **6.2.1 Mục đích điều chỉnh**

*Giao thông đường thủy:* Mạng lưới kênh rạch chằng chịt thuận lợi cho phát triển hệ thống giao thông thủy. Tuyến giao thông thuỷ chính của xã được xác định là sông Thông Lưu, rạch Long Hưng và sông Văn, sông Xếp Phụng. Để tiếp tục phát huy thế mạnh của hệ thống giao thông thủy trên địa bàn xã, cần nạo vét hệ thống kênh mương thường xuyên. Trong tương lai cần xây dựng và cải tạo lại hệ thống bến thuyền, tổ chức các tuyến đường thủy nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt, sản xuất và du lịch. Hiện tại vận chuyển hành khách chủ yếu bằng ghe, suồng nhỏ. Cần nghiên cứu phát triển các loại phương tiện đường thủy kết hợp thuận tiện giao thông bộ nhằm phục vụ hiệu quả hơn cho nhân dân.

Để khắc phục tình trạng sạt lở bờ sông, bờ kênh gây mất đất sản xuất, bồi lắng và làm thay đổi địa giới hành chính cần có biện pháp bảo vệ bờ cho hệ thống sông ngòi, kênh rạch trên địa bàn xã. Giải pháp bảo vệ bờ có thể áp dụng các biện pháp sau:

Khoanh vùng các khu vực có nguy cơ bị sạt lở, gia cố bờ sông nơi dân cư sinh sống và xây dựng công trình trong các khu vực này. Tùy theo tình hình cụ thể có thể dùng giải pháp kè bờ, hoặc trồng cây phòng hộ không để nền đất bị tác động trực tiếp của dòng chảy.

Các tuyến sông có thềm sông nên áp dụng biện pháp trồng cây chịu được ngập nước ven bờ để chắn sóng và các tác động bất lợi của dòng nước tới nền đất khu vực phía trong. Đây là biện pháp vừa rẻ mà đem lại hiệu quả cao.

Những nơi không có thềm sông, không thể trồng cây chắn sóng thì dùng giải pháp kè bờ, vật liệu để kè có thể bằng bê tông cốt thép hoặc có thể đóng cọc Tre, cừ tram, Đước.v.v. các vật liệu sẵn có trên địa bàn xã. Tuy nhiên kè bê tông cốt thép sẽ rất tốn kém, kinh phí địa phương sẽ không đủ để triển khai vì hệ thống sông ngòi quá nhiều, đóng cọc cừ chỉ là giải pháp tạm thời vì tuổi thọ của vách cừ này không lâu. Trong giai đoạn trước mắt, biện pháp đóng cọc chắn sóng sẽ là giải pháp hiệu quả và kinh tế phù hợp với tình hình thực tế cho khu vực này.

Biện pháp lâu dài bảo vệ hiệu quả, các dự án đầu tư xây dựng mới sẽ không xây sát lòng sông, cần để lại khoảng bảo vệ an toàn từ lòng sông đến chân bờ của công trình để trồng cây chắn sóng.

#### Bảng 23: Danh mục công trình mở rộng, nạo vét kênh thủy lợi nội đồng giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình** | **Địa điểm** | **D.tích (m)** | **Đề xuất** | **Thời gian  thực hiện** |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng đường đê bao Tả, Hữu và cầu đường Petong cốt thép, dài 21Km, rộng 3.5m | Long Hưng 2 - Đại Thôn A |  | Nâng cấp | 2026-2030 |
| 2 | Nạo vét tuyến kênh từ Cầu Sắt đến Vàm Giồng Giá, dài 1.425 m | ấp Đại Thôn A- Giồng Giá |  | Nạo Vét | 2018-2025 |
| 3 | Nạo vét kênh nội đồng, dài 2.200 m | ấp Đại Thôn A | 13.200 | Nạo Vét | 2026-2030 |
| 4 | Nạo vét kênh nội đồng Xóm Trạch Tranh, dài 1.200 m | ấp Bà Liêm | 7.200 | Nạo Vét | 2026-2030 |
| 5 | Nạo vét kênh nôi đồng xóm Bà Thàng, dài 1.800 m | ấp Bà Liêm | 10.800 | Nạo Vét | 2026-2030 |
| 6 | Nạo Vét tuyến kênh trường THPT đến xã Long Hoà, dài 1.300m | Đại Thôn A |  | Nạo Vét | 2018-2025 |
| 7 | Nạo Vét tuyến kênh nhà Út Thêmđến Giáp Long Hưng 2, dài 5.037m | Long Hưng I |  | Nạo Vét | 2018-2025 |
| 8 | Nạo vét tuyến kênh từ Cầu Sắt đến cầu Bà Liêm, dài 1.315 m | ấp Đại Thôn A- Bà Liêm |  | Nạo Vét | 2018-2025 |
| 9 | Nạo Vét tuyến Rạch Chợ,  dài 1.200 m | Đại Thôn A |  | Nạo Vét | 2018-2025 |
| 10 | Nạo vét tuyến kênh cầu Bà Tồn, dài 1.350m | Ông Yển |  | Nạo Vét | 2018-2025 |
| 11 | Nạo vét tuyến kênh cầu Bà Hột, dài 1.400m | Ông Yển |  | Nạo Vét | 2018-2025 |

### **6.2.2 Các yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật đối với các công trình thủy lợi**

Cần lưu ý việc cấp nước và xử lý nước cho các khu vực nuôi trồng thủy sản chuyên canh 240 ha (năm 2025) và 300 ha (năm 2030), nếu điều kiện thuận lợi thì cần tách riêng kênh dùng nước cho cung cấp nước và kênh tiêu nước cho ao cá riêng biệt để tránh việc ô nhiễm hoặc lan truyền bệnh cá.

Cần bắt buộc các ao nuôi trồng thủy sản phải dành một diện tích nhất định (30 – 40%) để dành cho việc xử lý nước thải tại chỗ để tái sử dụng hoặc thải ra môi trường nước. Giới thiệu các công nghệ và kinh nghiệm xử lý nước thải ao nuôi trồng thủy sản.

### **6.3 Rà soát, điều chỉnh quy hoạch cấp thoát nước**

### **6.3.1 Cơ sở thiết kế:**

Bản đồ đánh giá hiện trạng cấp nước khu quy hoạch.

Bản đồ sử dụng đất khu quy hoạch

QCXDVN 01:2008/BXD Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Quy chuẩn xây dựng

TCXDVN 33:2006 Cấp nước - Mạng lưới cấp nước và công trình bên trong - Tiêu chuẩn xây dựng.

Các văn bản hiện hành có liên quan đến khu quy hoạch.

***Chỉ tiêu thiết kế:***

Khu vực thuộc vùng nông thôn mới: 80 (l/người/ngày)

Khu trung tâm xã: 100 (l/người/ngày)

Tiêu chuẩn cấp nước công trình công cộng, thương mại dịch vụ lấy trung bình 15% tổng lưu lượng nước cấp sinh hoạt.

Hệ số dùng nước ngày lớn nhất lấy bằng 1,20 (cho khu dân cư).

Tổng lưu lượng thoát nước cấp là khoảng: 1.339 (m3/ngày đêm)

#### Bảng 24: Chỉ tiêu lưu lượng cấp nước giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Dân số( người)** | **Chỉ tiêu ( lít/ng/ngày đêm)** | **Lưu lương cấp nước (m3/ngày đêm)** |
| **A** | **CÁC TUYẾN DÂN CƯ TRONG QUY HOẠCH** | **8988** |  |  |
| 1 | Tuyến dân cư (ấp Đại Thôn A,B và ấp Gồng Giá) | 2071 | 100 | 207 |
| 2 | Tuyến dân cư số 1 (cặp HL30) | 1590 | 80 | 127 |
| 3 | Tuyến dân cư số 2 (ấp Ông Yển) | 1650 | 80 | 132 |
| 4 | Tuyến dân cư số 3 (ấp Long Hưng 1; một phần ấp Long Hưng II, 1 phần ấp Ông Yển, ấp Bà Liêm) | 2002 | 80 | 160 |
| 5 | Tuyến dân cư số 4 (ấp Thông Lưu, 1 phần ấp Long Hưng 1, 1 phần ấp Long Hưng) | 1258 | 80 | 101 |
| 6 | Tuyến dân cư số 5 (Cồn Chim) | 418 | 80 | 33 |
| **B** | **CÁC ĐIỂM DÂN CƯ** | **7,230** |  |  |
| I | ấp Đại Thôn A | 1016 | 80 | 81 |
| II | ấp Đại Thôn B | 598 | 80 | 48 |
| III | Ấp Giồng Giá | 515 | 80 | 41 |
| IV | ấp Ông Yển | 1613 | 80 | 129 |
| V | ấp Thông Lưu | 334 | 80 | 27 |
| VI | ấp Long Hưng 1 | 1176 | 80 | 94 |
| VII | ấp Long Hưng 2 | 748 | 80 | 60 |
| VIII | ấp Bà Liêm | 1104 | 80 | 88 |
| IX | ấp Cồn Chim | 126 | 80 | 10 |
|  | **Tổng cộng** | **16,218** |  | **1339** |

b. Mạng lưới đường ống:

+ Sử dụng mạng lưới kiểu kết hợp sao cho hiệu quả kinh tế và kỹ thuật.

+ Các hộ dân còn lại chưa thể tiếp cận với hệ thống cấp nước tập trung nên tiếp tục sử dụng nước giếng khoan và nước mưa đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật khai thác và sử dụng hợp vệ sinh.

+ Các khu vực khó khăn về mặt địa hình thì sẽ sử dụng hệ thống giếng khoan và lu chứa nước mưa hợp vệ sinh.

* Yêu cầu kỹ thuật mạng lưới đường ống:

+ Sử dụng mạng lưới vòng kết hợp với mạng lưới cụt sao cho hiệu quả kinh tế và kỹ thuật.

+ Tiến hành lắp đặt các đồng hồ đo nước để tính thu phí sử dụng hàng tháng.

c. Cấp nước cứu hoả:

Tận dụng các nguồn nước tại chỗ sẵn có trong các sông và kênh rạch để chủ động chữa cháy. Biện pháp chữa cháy là các dụng cụ cầm tay thông thường sẵn có trong các gia đình như; Xô, Chậu,Gáo, máy bơm nước...Riêng các khu vực trung tâm có hệ thống cấp nước tập trung thì phải thiết kế hệ thống cấp nước chữa cháy áp lực thấp.

d. Công trình cấp nước phân tán dạng hộ gia đình:

Do điều kiện về kinh tế và đặc thù địa hình của xã các điểm dân cư phát triển theo dạng chuỗi kẹp hai bên cạnh các dòng sông, kênh, các ấp thường bị chia cắt bởi hệ thống kênh rạch chằng chịt nên việc tăng bán kính phục vụ của 1 trạm cấp nước lên là rất khó khăn, cho nên trước mắt các khu vực trong xã vẫn sử dụng các công trình cấp nước phân tán dạng hộ gia đình đảm bảo xây dựng và vận hành đúng quy trình kỹ thuật để cấp nước cho nhu cầu sinh hoạt. Đề án đề suất một số mô hình và giải pháp kỹ thuật cấp nước sau:

Giếng khoan lắp đạt bơm tay:

Cấu trúc giếng:

+ Ống lắng cát: Dài 1m làm bằng nhựa PVC ∅48, dày 2,5 mm.

+ Ống lọc: Dài 3m, bằng nhựa PVC ∅ 48.

+ Ống chống: bằng nhựa PVC ∅ 48, dày 2,5cm.

+ Cổ giếng: làm bằng ống sắt tráng kẽm, dài 0,5m, gắn với ống chống bằng một măng xông nhựa.

+ Bơm tay: được gắn vào cổ giếng, dùng để bơm nước với mực nước động không dưới 7m (nếu lớn hơn phải dùng máy bơm điện phù hợp để hút nước).

+ Sàn giếng: Láng xi măng rộng 4m2, có rãnh thoát nước xung quanh.

Ưu điểm:

+ Thuận tiện, dễ sử dụng, nước sạch hợp vệ sinh.

+ Giá thành hạ, một giếng khoan có thể cấp cho nhiều hộ gia đình cùng một lúc. Ở những nơi có điều kiện có thể dễ dàng thay bơm tay bằng bơm điện có công suất từ 1,5 - 3 m3/giờ, sức hút sâu 8 - 9 m.

Yêu cầu:

+ Ống lọc phải lắp đúng địa tầng chứa nước.

+ Nếu có sắt (phèn) thì phải xử lý đúng quy trình mới đưa vào sử dụng.

+ Giếng cách xa nhà cầu tiêu, chuồng gia súc, hoặc các vùng ô nhiễm khác ít nhất 8m.

+ Người sử dụng phải nắm được qui trình sử dụng và bảo dưỡng bơm tay.

Giải pháp khắc phục nước giếng nhiễm sắt (phèn):

+ Xây dựng bể nước bằng gạch dung tích 1mx1mx1m để làm bể lọc nước giếng bị nhiễm sắt với các điều kiện.

Nước giếng khoan có các chỉ tiêu cơ bản: PH = 7-8; Cl-<250 mg/l; CO32-<300 mg/l: Fe2+<5 mg/l.

Lu, bể chứa nước mưa: Lu chứa nước dung tích 2m3.

Cấu trúc: Một công trình chứa nước mưa hoàn chỉnh phải bao gồm cả phần mái hứng, máng thu, ống dẫn và lu chứa (bể chứa).

+ Mái hứng: Tốt nhất là mái ngói, mái tole hoặc mái bằng đổ bê tong cốt thép. Nếu mái là mái lá thì nên lọc nước trước khi cho chảy vào lu chứa. Diện tích mái hứng cần đủ rộng để hứng đủ lượng nước mưa cần thiết đối với một gia đình, tối thiểu cần 25 m2 /mái hứng.

+ Máng thu: Tốt nhất là làm bằng tole (có thể bằng ống tre, nứa, thân cau bổ đôi). Máng đóng vai trò quan trọng trong việc thu hứng và cần được treo đỡ cẩn thận để có thể hứng được nhiều nước nhất trong mỗi lần mưa.

+ Lu chứa có kích thước từ vài trăm đến 2.000 lít (2m3).

Ưu điểm:

+ Lu chứa nước 2m3 theo công nghệ Thái Lan mà UNICEF giới thiệu có ưu điểm dễ làm, dễ vận chuyển, bền, nhẹ ít tốn vật tư.

+ Giá thành thấp hơn nhiều so với xây bể bằng gạch hay đổ bê tông.

+ Có thể dùng 2 hay 3 lu cho mỗi gia đình tuỳ theo số người sử dụng.

Hạn chế:

+ Do đặc điểm khí hậu ở nước ta, mùa khô thường ít mưa do vậy phải hạn chế nước dùng hàng ngày cho những nhu cầu tối thiểu (như ăn, uống, hoặc rửa mặt đánh răng).

+ Nhiều nơi mái hứng, máng thu không thích hợp, hạn chế hiệu quả nguồn nước mưa.

+ Bể chứa nước không được che, đậy cẩn thận sẽ là nơi sinh sản của muỗi, nguồn gốc của nhiều căn bệnh truyền nhiễm.

+ Kết quả đạt được sau khi rà soát điều chỉnh: hệ thống nước sạch sẽ cung cấp cho toàn bộ bà con trên xã, đảm bảo sức khỏe và traanhs ô nhiểm môi trường.

. Đầu tư xây dựng trạm cấp nước tập trung tại các ấp, công suất 600m3/ngàyđêm,

\* Mạng lưới đường ống:

+ Sử dụng mạng lưới kiểu kết hợp sao cho hiệu quả kinh tế và kỹ thuật.

+ Các hộ dân còn lại chưa thể tiếp cận với hệ thống cấp nước tập trung nên tiếp tục sử dụng nước giếng khoan và nước mưa đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật khai thác và sử dụng hợp vệ sinh.

+ Các khu vực khó khăn về mặt địa hình thì sẽ sử dụng hệ thống giếng khoan và lu chứa nước mưa hợp vệ sinh.

* Yêu cầu kỹ thuật mạng lưới đường ống:

+ Sử dụng mạng lưới vòng kết hợp với mạng lưới cụt sao cho hiệu quả kinh tế và kỹ thuật.

+ Tiến hành lắp đặt các đồng hồ đo nước để tính thu phí sử dụng hàng tháng.

Bảng 25: Danh mục công trình nước giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục công trình** | **Địa điểm** | **Khối lượng đầu tư** | | | | | | **Dự toán kinh phí phê duyệt**  **(Triệu đồng)** | **Mục đích thực hiện đầu tư** | **Tăng tỷ lệ hộ NT**  **sử dụng** | **Năm thực hiện** |
| **ẤP/Xã** | Ống PVC  ∅ 110  (m) | Ống PVC  ∅ 90  (m) | Ống PVC  ∅ 60  (m) | Ống HDPE  ∅ 110  (m) | Ống HDPE  ∅ 90  (m) | Ống HDPE  ∅ 63  (m) |
| **1** | Công trình nâng cấp mở rộng tuyến ống trên toàn xã | Xã Hòa Minh | 1474\*  0,11  =162,14 | 2915.\*  0,074  =215,71 | 21640\*  0,054  =1168,56 | 90\*  0,18  =16,2 | 35\*0,15  =5,25 | 230\*0,085  = 19,55 | 1587,41 | Sinh hoạt và Sản xuất | T | 2018- 2025 |

## 6.4 Rà soát, điều chỉnh quy hoạch điện

### **6.4.1 Cơ sở thiết kế:**

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam do Bộ xây dựng ban hành 2008;

- Tiêu chuẩn quy hoạch nông thôn mới tại các xã điểm.

### **6.4.2 Chỉ tiêu cấp điện:**

- Duy trì hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn trên 99%, tiếp tục triển khai thực hiện các công trình cung cấp điện đảm bảo phục vụ sinh hoạt và sản xuất trên địa bàn xã, phối hợp Điện lực, điện nông thôn huyện thường xuyên kiểm tra sửa chữa, nâng cấp lưới điện, phát hoang đảm bảo an toàn hành lang lưới điện. Khắc phục việc sử dụng điện không an toàn.

- Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt điện dân cư nông thôn cần đảm bảo tối thiểu 50% chỉ tiêu cấp điện cho sinh hoạt của hộ đô thị loại V:

+ Điện năng: 240kwh/người/năm (giai đoạn đầu 10 năm); 600kwh/người/năm (giai đoạn sau10 năm);

+ Số giờ sử dụng công suất lớn nhất: 2000h/người(giai đoạn đầu 10 năm); 3000h/người (giai đoạn sau 10 năm);

+ Phụ tải: 120w/người (giai đoạn đầu 10 năm); 200w/người (giai đoạn sau10 năm);

+ Công trình công cộng : > = 15% nhu cầu điện sinh hoạt của xã hoạc cụm xã.

- Nhu cầu điện cho công trình công công bằng 20% nhu cầu điện sinh hoạt;

- Nhu cầu điện phục vụ sản xuất tính theo diện tích sản xuất 140kw/ha.

### **6.4.3 Phụ tải điện**

#### Bảng 26: Rà soát, điều chỉnh thông số phụ tải điện giai đoạn 2018-2020 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Đơn vị** | **năm 2017** | | **Rà soát, điều chỉnh** | |
| **2018-2025** | **2026-2030** |
| **A** | **Điện dân dụng** |  | Điện lực | Điện NT |  |  |
| 1 | Dân số | Người | 14.177 | | 14.624 | 15.400 |
| 2 | Tiêu chuẩn cấp điện dân dụng | Kwh/người/năm | 450 | | 450 | 450 |
| 3 | Thời gian sử dụng công suất cực đại | h/năm | 3000 | | 3.000 | 3.000 |
| 4 | Điện năng dân dụng | Kwh/năm | 1867.500 | 3061.378 | 6580.800 | 6930.000 |
| 5 | Công suất điện dân dụng | Kw | 1643 | | 2194 | 2310 |
| **B** | **Công trình công cộng- dịch vụ** |  |  |  | *= 25%.A* | *= 25%.A* |
| 7 | Điện năng CTCC và dịch vụ | Kwh/năm | 622.500 | 1020.462 | 1645200 | 1732500 |
| 8 | Công suất điện CTCC và dịch vụ | Kw | 548 | | 549 | 578 |
| **C** | **Công trình sản xuất** |  | *Thực tế*  *S= 7084 KVA* | | = S1.0,8.Tmax 0,7  S1= (S+200) | = S2.0,8.Tmax 0,7  S2= (S+200+950) |
| 9 | Điện năng sản xuất | Kwh/năm | 2490.000 | 8.823.613 | 12237120 | 13833120 |
| 10 | Công suất điện sản xuất | Kw | 3.771 | | 3.967 | 4.611 |

### **6.4.4 Định hướng quy hoạch mạng lưới cấp điện**

- Nguồn cấp điện phục vụ cho quy hoạch được cung cấp điện từ rẻ nhánh từ xã Hưng Mỹ thuộc trạm cấp điện Ngãi Hiệp, đấu nối tại tuyến 3 pha 472TV/T97/P13 huyện Châu Thành;

- Các tuyến trung thế xây dựng đường dây mới là đường dây nổi, dùng cáp nhôm lõi thép, đi trên trụ bê tông ly tâm cao 12- 14m;

- Các trạm hạ thế là loại trạm treo, trạm trong nhà, vị trí và dung lượng của trạm có thể điều chỉnh theo phụ tải sử dụng thực tế. Trạm hạ thế phải đặt ở vị trí thuận tiện cho việc dặt đường dây, ít cắt đường giao thông, không gây trở ngại, nguy hiểm cho sản xuất, sinh hoạt.

- Thiết kế hệ thống chiếu sáng cho đường, cho các khu vực trung tâm hoặc liên xã phải đạt chỉ tiêu > = 3 lx, các đường dây khác >= 1,5lx.

- Các tuyến trung và hạ thế cần tránh vượt ao, hồ, đầm lầy, đường giao thông có mặt cắt ngang lòng đường lớn, các khu vực sản xuất nông nghiệp, TTCN…

- Trạm điện hạ thế và lưới cao, trung, hạ thế trong khu vực điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo hành lang và cách ly bảo vệ theo quy định hiện hành.

#### Bảng 27: Danh mục các công trình điện giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục công trình** | **Địa điểm xây dựng** | **Khối lượng đầu tư** | | | | | **Mục đích thực hiện đầu tư** | **Tăng tỷ lệ hộ NT có điện** | **Năm thực hiện** |
| **ẤP/Xã** | **Trung thế**  **(km)** | **Hạ thế**  **(km)** | **Số Trạm** | **Dung lượng**  **(KVA C )** | **Số hộ dân cấp điện** |
| **1** | Nhánh rẽ trung thế 1pha Ông Yển 1 (Đường Huyện 30 đến nhà ông Mười tép) | Ấp Ông Yển | 0,4 | 1 | 1 | 50 | 46 | NTS | T | 2018-2025 |
| **2** | Nhánh rẽ trung thế 1pha nhà thờ Bà Tùng (đấu nối dự án 20.000 hộ GĐ1) | Ấp Long Hưng | 1 | 1,2 | 1 | 50 | 40 | Phục vụ điện sinh hoạt | T | 2018-2025 |
| **3** | Kéo mới tuyến hạ thế 1 pha từ nhà Tư Khi đến nhà 5 Ngoan | Ấp Ông Yển |  | 0,7 |  |  | 15 | Phục vụ điện sinh hoạt | T | 2018-2025 |
| **4** | Nhánh rẽ trung thế từ Ông Yển 2 (đấu nối trạm Nhà Mát 3) | Ấp Ông Yển, xã Hòa Minh | 0,9 | 1,8 | 2 | 100 | 60 | NTS | T | 2018-2025 |
| **5** | Nâng cấp nhánh rẽ hạ thế một pha từ nhà Võ Thị Thái đến Lê Thanh Hùng | Ấp Long Hưng 2 |  | 0,3 |  |  | 15 | Xóa điện kế câu đuôi |  | 2026-2030 |
| **6** | Nâng cấp nhánh rẽ hạ thế một pha từ nhà Trần Văn Đằng đến phía sau thánh thất Long Hưng 1 |  | 0,2 |  |  | 15 | Xóa điện kế câu đuôi |  | 2026-2030 |
| **7** | Nâng cấp nhánh rẽ hạ thế một pha từ nhà ông Võ Văn Ngọ đến Võ Hồng Tâm |  | 0,3 |  |  | 13 | Xóa điện kế câu đuôi |  | 2026-2030 |
| **8** | Nâng cấp nhánh rẽ hạ thế một pha từ nhà Nguyễn Thanh Tịnh đến Trần Văn Thạch. |  | 0,15 |  |  | 10 | Xóa điện kế câu đuôi |  | 2026-2030 |
| **9** | Nâng cấp tuyến điện hạ thế 3 pha từ Đường Huyện 30 đến qua cầu Ngã cạy 100m | Ấp Thông Lưu |  | 1,2 |  |  | 40 | NTS |  | 2026-2030 |
| **10** | Nâng công suất hạ thế ba pha tuyến từ phà Phước Vinh đến nhà Bảy Cung Ông Yển | Liên ấp Đại Thôn B- Ông Yển |  | 3,5 | 2 | 200 | 150 | NTS |  | 2026-2030 |
| **11** | Nâng công suất tuyến điện hạ thế một pha Bến Bạ đến ngã ba Chùa | Ấp Gồng Giá |  | 1,1 | 1 | 150 | 30 | NTS |  | 2026-2030 |
| **12** | Nâng cấp công suất tuyến điện hạ thế 3 pha từ cầu Tám Vượt đến nhà Châu Minh Đực | Ấp Đại Thôn A |  | 1,0 | 1 | 150 | 40 | NTS |  | 2026-2030 |
| **13** | Nâng cấp công suất tuyến điện hạ thế 3 pha từ Trường THCS Hòa Minh đến giáp ranh Long Hòa |  | 1,0 | 1 | 200 | 40 | NTS |  | 2026-2030 |
| **14** | Nâng cấp tuyến điện hạ thế xóm Giồng Nhun lên 3 pha | Đại Thôn B |  | 1,0 | 1 | 150 | 20 | NTS |  | 2026-2030 |
| **15** | Nâng cấp tuyến điện qua Cồn Chim lên Trung thế 3 pha | Ấp Cồn Chim |  | 0,14 | 1 | 100 | 70 | NTS |  | 2026-2030 |
| **16** | Nâng cấp tuyến điện hạ thế 1 pha từ đầu Mỗm đến Ông Yển lên 3 pha | Ấp Ông Yển |  | 0,4 |  |  | 10 | NTS |  | 2026-2030 |
| **17** | Lắp đặt tuyến điện hạ thế 1 pha về xóm Bà Xuyến |  | 0,3 |  |  | 12 | Phục vụ điện sinh hoạt | T | 2026-2030 |
| **18** | Lắp đặt tuyến điện hạ thế 1pha về xóm Ông Thơm |  | 0,2 |  |  | 13 | Phục vụ điện sinh hoạt | T | 2026-2030 |
| **19** | Nâng cấp tuyến điện hạ thế một pha từ nhà Út Sinh đến nhà sáu Lung |  | 0,3 |  |  | 20 | Phục vụ điện sinh hoạt |  | 2026-2030 |
| **20** | Nâng cấp tuyến điện trung thế 3 pha từ đầu Mỗm đến trạm Nhà mát 3 | 4 |  |  |  |  | NTS |  | 2026-2030 |
| **21** | Nâng tuyến điện hạ thế 3pha từ đầu cầu Ông Thơm đến Ngọn Rạch Thất. |  | 1,2 |  |  |  | NTS |  | 2026-2030 |

## 6.5 Quy hoạch hệ thống chiếu sáng

Xây dựng mới hệ thống chiếu sáng đường, chiếu sáng công viên, vườn hoa… là hệ thống ngầm đảm bảo mỹ quang đô thị.

Xây dựng mới hệ thống chiếu sáng đường, chiếu sáng công viên, vườn hoa… là hệ thống ngầm đảm bảo mỹ quang đô thị.

### **6.5.1 Chiếu sáng đường**

Bao gồm chiếu sáng đường phố, quảng trường dành cho xe cơ giới, vỉa hè và đường dành cho người đi xe đạp, đi bộ.

* Tất cả các loại đường trong điểm dân cư đều được chiếu sáng nhân tạo, các vỉa hè đường được tổ chức chiếu sáng chung với chiếu sáng đường đảm bảo độ chói tối thiểu qui định tại bảng 7.6 và bảng 7.7 trong quy chuẩn xây dựng Việt Nam quy hoạch xây dựng 2008.
* Sử dụng đèn LED có công suất từ 75W-200W, đèn compact, đèn trang trí… ánh sáng vàng làm tăng độ nhạy độ phân biệt đối với mắt thường, tùy theo từng loại đường từng khu vực mà bố trí, sử dụng trụ bát giác STK hình côn cho phù hợp, ở các tiểu đảo sử dụng đèn 2 nhánh hoặc 3 nhánh, ở các quảng trường sử dụng trụ đèn trang trí.
* Nguồn điện cung cấp cho hệ thống đèn chiếu sáng được lấy từ các tủ phân phối thứ cấp trong khu vực, các tủ này được lắp đặt các contactor, điện kế, rờ le thời gian và một số thiết bị phụ khác. Vị trí nguồn được thể hiện trên bản vẽ quy hoạch cấp điện.
* Dây dẫn : hệ thống lưới điện chiếu sáng được thiết kế ngầm sử dụng cáp ngầm cách điện bằng PVC 600V tiết diện thích hợp được luồn trong các ống nhựa PVC chịu lực, các vị trí vượt đường giao thông sử dụng ống sắt mạ kẽm thay cho ống nhựa PVC và được chôn trực tiếp trong đất.

### **6.5.2 Chiếu sáng công viên, vườn hoa**

* Tất cả cổng ra vào, các sân tổ chức các hoạt động ngoài trời, các đường trong công viên, vườn hoa đều được chiếu sáng đảm bảo độ rọi tối thiểu chiếu sáng công viên, vườn hoa quy định tại bảng 7.8 trong quy chuẩn xây dựng Việt Nam quy hoạch xây dựng 2008.
* Sử dụng đèn cao áp thuỷ ngân, đèn trang trí có công suất từ 100W-250W tùy theo mục đích sử dụng mà bố trí ánh sáng cho phù hợp. Trụ sử dụng trong công viên, vườn hoa là loại trụ đèn trang trí gang, nhôm.
* Nguồn điện cung cấp cho hệ thống đèn chiếu sáng công viên, vườn hoa được lấy từ các tủ phân phối thứ cấp gần nhất trong khu vực.
* Dây dẫn : hệ thống lưới điện chiếu sáng được thiết kế ngầm sử dụng cáp ngầm cách điện bằng PVC 600V tiết diện thích hợp được luồn trong các ống nhựa PVC chịu lực hoặc lộ thiên, các vị trí vượt đường giao thông sử dụng ống sắt mạ kẽm thay cho ống nhựa PVC và được chôn trực tiếp trong đất.

### **6.5.3 Chiếu sáng bề mặt các công trình kiến trúc**

* Thiết kế kết hợp ánh sáng tự nhiên và ánh sáng nhân tạo đảm bảo kỹ thuật và mỹ thuật và độ chói qui định tại bảng 7.9 trong quy chuẩn xây dựng Việt Nam quy hoạch xây dựng 2008.
* Sử dụng đèn cao áp thuỷ ngân, đèn pha, đèn trang trí có công suất từ 100W-250W tùy theo mục đích sử dụng mà bố trí ánh sáng cho phù hợp.
* Nguồn điện cung cấp cho hệ thống đèn chiếu sáng bề mặt các công trình kiến trúc được lấy từ các tủ phân phối trong các công trình kiến trúc.
* Dây dẫn : hệ thống lưới điện chiếu sáng được thiết kế ngầm sử dụng cáp ngầm cách điện bằng PVC 600V tiết diện thích hợp được luồn trong các ống nhựa PVC.

## Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc (TTLL)

### **6.5.1 Mục tiêu và nguyên tắc thiết kế**

Đầu tư xây dựng mới một hệ thống thông tin hoàn chỉnh, có khả năng kết nối đồng bộ với hệ thống bưu chính cơ sở và mạng viễn thông quốc gia.

Các tuyến cống bể và cáp đồng sẽ được đi ngầm.

Điện thoại cố định dự kiến mỗi cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ : 01 máy / 01 cơ sở. Riêng hộ gia đình tùy theo nhu cầu

### **6.5.2 Nguồn cung cấp**

Hệ thống thông tin liên lạc cho khu quy hoạch là hệ thống ngầm từ bưu điện xã Hoà Minh cung cấp dịch vụ cho khu quy hoạch. Bưu điện xã Hoà Minh được đấu nối vào tuyến thông tin liên lạc từ bưu cục trung tâm huyện Châu Thành.

### **6.5.3 Bố trí đường dây**

Xây dựng mới các tuyến thông tin liên lạc chính dọc các đường quy hoạch dung lượng mỗi tuyến khoảng ≥ 500 đôi hoặc cáp quang đấu nối các trạm điện thọai trên vào bưu điện Long Toàn.

Xây dựng mới lưới nổi TTLL phân phối lâu dài sẽ được ngầm hóa dọc các đường trong khu quy hoạch từ các bưu điện, trạm điện thoại xây dựng mới sử dụng cáp đồng TTLL dung lượng mỗi tuyến khoảng 100-200 đôi, theo nhu cầu sử dụng hoặc cáp quang cung cấp dịch vụ cho hộ tiêu thụ thông qua các tủ phân phối thứ cấp.

Tuyến cống bể : Sẽ được lắp đặt ở một bên đường hoặc cả hai bên đường tuỳ theo cụ thể các nhu cầu. Vị trí các tuyến ống được bố trí theo quy hoạch hạ tầng đường dây, đường ống.

## 6.7 Đánh giá môi trường chiến lược

### **6.7.1 Quy hoạch hệ thống thoát nước bẩn**

***Cơ sở thiết kế:***

Bản đồ đánh giá hiện trạng thoát nước thải khu quy hoạch

Bản đồ sử dụng đất khu quy hoạch

TCXDVN 01:2008/BXD quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Quy chuẩn xây dựng.

TCXDVN 7957: 2008 thoát nước - mạng lưới thoát nước và công trình bên trong - tiêu chuẩn xây dựng.

Các văn bản hiện hành có liên quan đến khu quy hoạch.

***Chỉ tiêu thoát nước thải và rác thải:***

Chỉ tiêu thoát nước thải sinh hoạt lấy bằng chỉ tiêu nước cấp

Chỉ tiêu thoát nước công cộng, dịch vụ thương mại lấy bằng nước thải sinh hoạt.

Chỉ tiêu rác thải sinh hoạt: 0,8kg/người.ngày.đ.

Hệ số thoát nước ngày lớn nhất lấy bằng 1,20.

#### Bảng 28: Rà soát, điều chỉnh lưu lượng nước thải điện giai đoạn 2018-2020 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Dân số**  **( người)** | **Chỉ tiêu nước thảy**  **( lít/ng/ngày đêm)** | **Lưu lương nước thải (m3/ngày đêm)** | **Chỉ tiêu  Rác Thải  (kg/ng)** | **Khối lượng  rác thải  ( tấn/ng)** |
| **A** | **CÁC TUYẾN DÂN CƯ TRONG QUY HOẠCH** | **8988** |  |  |  |  |
| 1 | Tuyến dân cư (ấp Đại Thôn A,B và ấp Gồng Giá) | 2071 | 100 | 207 | 0.8 | 1.7 |
| 2 | Tuyến dân cư số 1 (cặp HL30) | 1590 | 80 | 127 | 0.8 | 1.3 |
| 3 | Tuyến dân cư số 2 (ấp Ông Yển) | 1650 | 80 | 132 | 0,8 | 1,3 |
| 4 | Tuyến dân cư số 3 (ấp Long Hưng 1; một phần ấp Long Hưng II, 1 phần ấp Ông Yển, ấp Bà Liêm) | 2002 | 80 | 160 | 0,8 | 1,6 |
| 5 | Tuyến dân cư số 4 (ấp Thông Lưu, 1 phần ấp Long Hưng 1, 1 phần ấp Long Hưng) | 1258 | 80 | 101 | 0,8 | 1 |
| 6 | Tuyến dân cư số 5 (Cồn Chim) | 418 | 80 | 33 | 0,8 | 0,3 |
| 7 | Tuyến từ Đường Huyện 30 đến chợ Long Hưng 1 | 400 | 80 | 33 | 0,8 | 0,3 |
| **B** | **CÁC ĐIỂM DÂN CƯ** | **7,230** |  |  |  |  |
| I | ấp Đại Thôn A | 1016 | 80 | 81 | 0,8 | 0,8 |
| II | ấp Đại Thôn B | 598 | 80 | 48 | 0,8 | 0,5 |
| III | Ấp Giồng Giá | 515 | 80 | 41 | 0,8 | 0,4 |
| IV | ấp Ông Yển | 1613 | 80 | 129 | 0,8 | 1,3 |
| V | ấp Thông Lưu | 334 | 80 | 27 | 0,8 | 0,3 |
| VI | ấp Long Hưng 1 | 1176 | 80 | 94 | 0,8 | 0,9 |
| VII | ấp Long Hưng 2 | 748 | 80 | 60 | 0,8 | 0,6 |
| VIII | ấp Bà Liêm | 1104 | 80 | 88 | 0,8 | 0,9 |
| IX | ấp Cồn Chim | 126 | 80 | 10 | 0,8 | 0,1 |
|  | **Tổng cộng** | **16.218** |  | **1.339** |  | **13** |

* Đối với dân cư các ấp: do địa hình trải dài trên diện rộng, dân cư ở phân tán nên nước thải sinh hoạt sẽ được sử lý cục bộ tại các hộ gia đình sau đó thoát ra hệ thống kênh, mương, sông, rạch, ao, hồ lân cận.
* Khu vực trung tâm xã, các điểm dân cư tập trung khác cần xây dựng hệ thống thoát nước tối thiểu thu gom 80% lượng nước cấp để xử lý. Bố trí hệ thống ống thu gom nước thải trong khu dân cư về các tuyến ống thoát nước chung.
* Đối với các hộ gia đình chăn nuôi nhỏ lẻ sẽ xây dựng các bể bioge xử lý theo dây chuyền khép kín trước khi thải ra ngoài, tránh gây ô nhiễm môi trường.
* Thiết kế mạng lưới thoát nước chung:
* Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa kết hợp với hệ thống thoát nước thải sinh hoạt. Nước thải tại các hộ gia đình qua sử lý cục bộ sẽ thoát ra hệ thống thoát nước chung và thoát trực tiếp ra sông rạch theo hướng ngắn nhất.
* Giữ lại toàn bộ hệ thống kênh rạch để giải quyết thoát nước cho các điểm dân cư. Chia nhỏ các lưu vực thoát nước, xây dựng các tuyến thoát nước ngắn ra sông rạch.
* Bố trí mạng lưới thoát nước:
* Đối với các tuyến đường trong khu vực trung tâm xã, bố trí hệ thống thoát nước 2 bên đường.
* Đối với các tuyến đường không có điểm dân cư tập trung, không thiết kế hệ thống thoát nước 2 bên đường mà thoát theo địa hình tự nhiên xuống các kênh mương. Các hộ dân sống rải rác hai bên đường sẽ san nền cục bộ có hướng dốc về các sông, rạch để thoát nước triệt để.
* Yêu cầu về thoát nước thải:
* Nước thải trước khi thoát ra sông, rạch, ao, hồ phải được xử lý. Trong mỗi gia đình phải có lưới chắn rác tránh làm tắc đường thoát nước, có hố ga lắng cặn trước khi thải vào hệ thống chung, thường xuyên nạo vét lấy cặn trong các hố ga, mương rãnh thoát nước làm thông dòng chảy.
* Các nhà xây mới thì phải có nhà vệ sinh hợp vệ sinh. Xử lý chất thải trong nhà vệ sinh như: thoát phân thì nhất thiết phải xây bể tự hoại 2 ngăn, 3 ngăn (chứa, lắng, lọc) và phải có lớp lọc, khử nước trước khi ra sông, rạch, ao, hồ. Đối với thoát nước sinh hoạt thì có thể xây hầm tự thấm hợp vệ sinh.
* Các công trình, nhà dân dựng cũ đã xây dựng lâu năm thì cần cải tạo, sữa chữa nhà vệ sinh xây dựng hầm tự hoại hợp vệ sinh.
* Đối với các cơ sở sản xuất, chế biến sản phẩm, thực phẩm có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường thì cần có hệ thống thu gom, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

### **6.7.2 Giải pháp về vệ sinh môi trường**

* Đối với khu vực thiết kế, với các điểm dân cư và một số dân cư rải rác sử dụng mạng lưới thoát nước chung cho nước mưa và nước thải, xây dựng bể xử lý nước thải thu gom nước thải đáy giếng tách dòng cuối tuyến cống chung. Nước thải trước khi thoát ra mạng lưới thoát nước chung phải được xử lý bằng hầm tự hoại 3 ngăn, đạt tiêu chuẩn cho phép thoát ra môi trường.
* Chất thải rắn:
* Tổ chức lực lượng thu gom ≥ 85% lượng rác từ các chợ, trung tâm kinh doanh, buôn bán không để rác tồn đọng làm mất vệ sinh. Các khu vực trung tâm, nơi công cộng phải bố trí thùng đựng rác.
* Khu vực trung tâm xã và các điểm dân cư tập trung: tại khu vực các công trình công cộng bố trí thùng đựng rác thải, khu vực dân cư tự thu gom rác sinh hoạt và đổ ra xe thu gom vào các ngày thu gom định kỳ trong tuần
* Khu vực các ấp: do dân cư sống phân tán trên địa hình rộng do đó sử lý rác mang tính chất phân tán. Các hộ gia đình tự đào hố chôn lấp rác hợp vệ sinh. Tổ chức phân loại rác thải tại nguồn, mỗi hộ gia đình phân loại rác như: rác hữu cơ (lá cây, vỏ hoa, quả...) có thể đào hố chôn, ủ làm phân hữa cơ, nơi có hố chôn rác phải cách xa nhà ở tránh ô nhiễm môi trường. Rác vô cơ (bọc ni lông, chay nhựa, sắt, đồng...) có thể tái sử dụng hay bán phế liệu.

### **6.7.3 Kinh phí thực hiện**

* Kinh phí thùng đựng rác công cộng: 50x800.000 đ = 40.000.000 đ
* Kinh phí nâng cấp sữa chữa hệ thống cấp thoát nước: 1.000.000.000 đ
* **Tổng kinh phí thực hiện: 1.040.000.000 đ**

# 

# CHƯƠNG 7 DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN

## 7.1Xác định các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn xã và kế hoạch thực hiện giai đoạn 2018-2030

### **7.1.1 Công trình xây dựng**

#### Bảng 29: Các công trình xây dựng rà soát, điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Các danh mục đầu tư** | **Năm thực hiện** | **Kinh phí (triệu đồng)** | **Nguồn vốn** |
| **1** | Cầu tàu Cồn Chim | 2018-2025 | 2.400 | NS Huyện |
| **2** | Cải tạo khu hành chánh trung tâm xã | 2018-2025 | 1.500 | NS Huyện |
| **3** | Trạm cấp nước Cồn Chim, diện tích:4.000m2 | 2018-2025 | 4.000 | NS Tỉnh |
| **4** | Điểm vui chơi giải trí cho người lớn tuổi và trẻ em. (diện tích: 6.907,9 m2) | 2018-2025 | 7.200 | Vốn doanh nghiệp |
| **5** | Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa (9 ấp) | 2018-2025 | 1.800 | NS Huyện |
| **6** | Chuyển trạm y tế Hòa Minh thành Nhà văn hóa ấp Long Hưng 1 | 2018-2025 | 150 | NS Huyện |
| **7** | Sáp nhập Trường Tiểu học Hòa Minh C vào Trường Tiểu học Hòa Minh A | 2018-2025 |  |  |
| **8** | Điểm du lịch cộng đồng ấp Cồn Chim | 2018-2025 | 5.000 | NS Tỉnh |
|  | **Tổng cộng** |  | **22.050** |  |

### **7.1.2 Hệ thống giao thông**

#### Bảng 30: Các công trình giao thông rà soát, điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình** | **Qui mô đầu tư** | | **Địa điểm xây dựng** | **Kinh phí**  **( triệu đồng)** | **Thời gian thực hiện** | **Nguồn chi** |
| **Chiều dài** | **Chiều rộng** |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng đường dal từ trường mẫu đến bến bạ | 1200m | 3m | Ấp Giồng Giá | 2.400 | 2021 | CTMTQG |
| 2 | Hệ thống thoát nước trung tâm xã | 1900m | 3m | Ấp Đại thôn A | 2.800 | 2021 | CTMTQG |
| 3 | Năng cấp, mở rộng đường đal chợ Long Hưng 1+ hệ thống thoát nước | 220m | 3m | Ấp Long Hưng 1 | 800 | 2021 | CTMTQG |
| 4 | Đường đal xóm bà Tồn ấp Ông Yển ( đầu đường nhà ông Măng) | 900m | 3m | Ấp Ông Yển | 1.600 | 2022 | CTMTQG |
| 5 | Đường đal từ hương lộ 30 đến nhà Dạy bà Tùng ( nhà 9 Lùng) | 1400m | 3m | Ấp Bà Liêm | 2.200 | 2022 | CTMTQG |
| 6 | Đườn đal cầu sắt nối dài | 600m | 3m | Ấp Ông Yển | 900 | 2022 | CTMTQG |
| 7 | Đường đal cầu Kinh (nhà 8 Phùng) | 520m | 3m | Ấp Long Hưng 1 | 800 | 2023 | CTMTQG |
| 8 | Đường đal xóm Miểu bà Tồn ấp Ông Yển (nhà 5 Phương) | 870m | 3m | Ấp Ông Yển | 1.500 | 2023 | CTMTQG |
| 9 | Nâng cấp, sửa chữa đường đal ấp Thông Lưu + cầu GTNN | 950m | 3m | Ấp Thông Lưu | 1.400 | 2023 | CTMTQG |
| 10 | Cầu GTNN Cầu sắt Đại Thôn A | 28m | 3m | Ấp Đại thôn A | 640 | 2024 | Ngân sách tỉnh |
| 11 | Cầu GTNT cầu Làng Cháy ấp Bà Liêm | 22m | 3m | Ấp Bà Liêm | 560 | 2024 | Ngân sách tỉnh |
| 12 | Cầu GTNN cầu Bà Tồn ấp Ông Yển | 22m | 3m | Ấp Ông Yển | 560 | 2024 | Ngân sách tỉnh |
| 13 | Đường đal từ hương lộ 30 đến đê tã + Cầu GTNN (Cao Ngọc Minh) | 600m | 3m | Ấp Long Hưng 1 | 1.500 | 2024 | CTMTQG |
| 14 | Đường đal kinh dẫn cấp 2 ấp Bà Liêm | 1900m | 3m | Ấp Bà Liêm | 2.500 | 2025 | CTMTQG |
| 15 | Đường đal Xóm vườn ấp Long Hưng 1 (Kinh dẫn cấp 2) | 1200m | 3m | Ấp Long Hưng 1 | 1.800 | 2025 | CTMTQG |
| 16 | Đường dal xóm cỏ ống ấp Giồng Giá ( Nhà Thanh Tự) | 1400m | 3m | Ấp Giồng Giá | 1.900 | 2025 | CTMTQG |
| 17 | Đường đal từ sông Văn đến cầu nhà 3 Lù ấp ông Yển + Cầu GTNN | 650m | 3m | Ấp Ông Yển | 1.500 | 2025 | CTMTQG |
| 18 | Cầu GTNT kinh dẫn cấp II, ấp Bà Liêm ( đoạn nhà 10 Xô) | 20m | 3m | Ấp Bà Liêm | 520 | 2025 | Ngân sách huyện |
| 19 | Đường đal sông Văn ( nối dài từ nhà Tiền đến nhà tư Hải) + Cầu GTNT | 550m | 3m | Ấp Ông Yển | 1.200 | 2025 | CTMTQG |
| 20 | Đường đal lộ giữa Cồn Chim nối dài | 1000m | 3m | Ấp Cồn Chim | 1.600 | 2020 | CTMTQG |
| 21 | Cầu tàu Cồn chim | 45m | 4m | Ấp Cồn Chim - Ấp Thông Lưu | 2.400 | 2020 | Ngân sách huyện |
|  | Tổng cộng |  |  |  | **31.080** |  |  |

### **7.1.3 Hệ thống điện**

#### Bảng 31: Các công trình điện rà soát, điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | ***Chiều dài tuyến (km)*** | **Năm thực hiện** | **Tổng kinh phí đầu tư** | **Ngân sách** | **Đối ứng** | **Nguồn chi** |
| **(Tr Đồng)** |  |  |
| 1 | Nhánh rẽ trung thế 1pha Ông Yển 1 (Đường Huyện 30 đến nhà ông Mười tép) | 1,4 | 2018-2025 | 850 | 800 | 50 | NS Tỉnh |
| 2 | Nhánh rẽ trung thế 1pha nhà thờ Bà Tùng (đấu nối dự án 20.000 hộ GĐ1) | 2,2 | 2018-2025 | 800 | 700 | 100 | NS Huyện |
| 3 | Kéo mới tuyến 1pha từ nhà Tư Khi đến nhà 5 Ngoan | 0,7 | 2018-2025 | 142 | 100 | 42 | NS Huyện |
| 4 | Nhánh rẽ trung thế từ Ông Yển 2 (đấu nối trạm Nhà Mát 3) | 2,7 | 2018-2025 | 1370 | 1000 | 370 | NS Huyện |
| 5 | Nâng cấp nhánh rẽ hạ thế một pha từ nhà Võ Thị Thái đến Lê Thanh Hùng | 0,3 | 2026-2030 | 61 | 50 | 11 | NS Huyện |
| 6 | Nâng cấp nhánh rẽ hạ thế một pha từ nhà Trần Văn Đằng đến phía sau thánh thất Long Hưng 1 | 0,2 | 2026-2030 | 41 | 30 | 11 | NS Huyện |
| 7 | Nâng cấp nhánh rẽ hạ thế một pha từ nhà ông Võ Văn Ngọ đến Võ Hồng Tâm | 0,3 | 2026-2030 | 61 | 55 | 06 | NS Huyện |
| 8 | Nâng cấp nhánh rẽ hạ thế một pha từ nhà Nguyễn Thanh Tịnh đến Trần Văn Thạch. | 0,15 | 2026-2030 | 31 | 25 | 06 | NS Huyện |
| 9 | Nâng cấp tuyến điện hạ thế 3 pha từ Đường Huyện 30 đến qua cầu Ngã cạy 100m | 1,2 | 2026-2030 | 243 | 200 | 43 | NS Huyện |
| 10 | Nâng cấp công suất hạ thế ba pha tuyến từ phà Phước Vinh đến nhà Bảy Cung Ông Yển | 3,5 | 2026-2030 | 400 | 350 | 50 | NS Huyện |
| 11 | Nâng cấp công suất tuyến một pha từ Bến Bạ đến ngã ba Chùa | 1,1 | 2026-2030 | 150 | 140 | 10 | NS Huyện |
| 12 | Nâng cấp công suất tuyến điện từ cầu Tám Vượt đến nhà Châu Minh Đực | 1,0 | 2026-2030 | 150 | 140 | 10 | NS Huyện |
| 13 | Nâng cấp công suất tuyến điện từ Trường THCS Hòa Minh đến giáp ranh Long Hòa | 1,0 | 2026-2030 | 200 | 180 | 20 | NS Huyện |
| 14 | Nâng cấp tuyến điện xóm Giồng Nhun lên 3pha | 1,0 | 2026-2030 | 404 | 380 | 24 | NS Huyện |
| 15 | Nâng cấp tuyến điện qua Cồn Chim lên Trung thế 3 pha | 0,14 | 2026-2030 | 173 | 160 | 13 | NS Huyện |
| 16 | Nâng tuyến điện từ đầu Mỗm đến Ông Yển lên 3 pha | 0,4 | 2026-2030 | 102 | 90 | 12 | NS Huyện |
| 17 | Lắp đặt tuyến điện hạ thế 1pha về xóm Bà Xuyến | 0,3 | 2026-2030 | 61 | 50 | 11 | NS Huyện |
| 18 | Lắp đặt tuyến điện hạ thế 1pha về xóm Ông Thơm | 0,2 | 2026-2030 | 41 | 35 | 06 | NS Huyện |
| 19 | Nâng cấp tuyến điện một pha hạ thế từ nhà Út Sinh đến nhà sáu Lung | 0,3 | 2026-2030 | 72 | 60 | 12 | NS Huyện |
| 20 | Nâng tuyến điện 3 pha trung thế từ đầu Mỗm đến trạm Nhà mát 3 | 4 | 2026-2030 | 2080 | 2000 | 80 | NS Huyện |
| 21 | Nâng tuyến điện hạ thế 3pha từ đầu cầu Ông Thơm đến Ngọn Rạch Thất. | 1,4 | 2026-2030 | 305 | 250 | 55 | NS Huyện |
| **Tổng** | | **18,09** |  | **7.737** | **6.795** | **942** |  |

### **7.1.4 Hệ thống thủy lợi**

#### Bảng 32: Các công trình thủy lợi rà soát, điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình** | **Địa điểm** | **D.tích**  **(m)** | **Đề xuất** | **Thời gian** | **Kinh phí**  **(triệu đồng)** | **Nguồn chi** |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng đường đê bao Tả, Hữu và cầu đường Petong cốt thép, dài 21Km, rộng 3.5m | Long Hưng 2 - Đại Thôn A |  | Nâng cấp | 2026-2030 | 15.600 | NS Tỉnh |
| 2 | Nạo vét tuyến kênh từ Cầu Sắt đến Vàm Giồng Giá, dài 1.425 m | ấp Đại Thôn A- Giồng Giá |  | Nạo Vét | 2018-2025 | 100 | NS Huyện |
| 3 | Nạo vét kênh nội đồng,  dài 2.200 m | ấp Đại Thôn A | 13.2 | Nạo Vét | 2026-2030 | 150 | NS Huyện |
| 4 | Nạo vét kênh nội đồng Xóm Trạch Tranh, dài 1.200 m | ấp Bà Liêm | 7.2 | Nạo Vét | 2026-2030 | 100 | NS Huyện |
| 5 | Nạo vét kênh nôi đồng xóm Bà Thàng, dài 1.800 m | ấp Bà Liêm | 10.8 | Nạo Vét | 2026-2030 | 150 | NS Huyện |
| 6 | Nạo Vét tuyến kênh trường THPT đến xã Long Hoà, dài 1.300m | Đại Thôn A |  | Nạo Vét | 2018-2025 | 100 | NS Huyện |
| 7 | Nạo Vét tuyến kênh nhà Út Thêmđến Giáp Long Hưng 2, dài 5.037m | Long Hưng 1 |  | Nạo Vét | 2018-2025 | 450 | NS Huyện |
| 8 | Nạo vét tuyến kênh từ Cầu Sắt đến cầu Bà Liêm, dài 1.315 m | ấp Đại Thôn A- Bà Liêm |  | Nạo Vét | 2018-2025 | 100 | NS Huyện |
| 9 | Nạo Vét tuyến Rạch Chợ,  dài 1.200 m | Đại Thôn A |  | Nạo Vét | 2018-2025 | 100 | NS Huyện |
| 10 | Nạo vét tuyến kênh cầu Bà Tồn, dài 1.350m | Ông Yển |  | Nạo Vét | 2018-2025 | 100 | NS Huyện |
| 11 | Nạo vét tuyến kênh cầu Bà Hột, dài 1.400m | Ông Yển |  | Nạo Vét | 2018-2025 | 120 | NS Huyện |
| **Tổng cộng** | |  |  |  |  | **17.070** |  |

### 

### **7.1.4 Quy hoạch sản xuất**

#### Bảng 33: Các mô hình nghiên cứu sản xuất nông nghiệp rà soát, điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Lĩnh vực Nông nghiệp** | **Nguồn chi** | **Rà soát, điều chỉnh quy hoạch** | | **Tổng cộng** |
| **2018-2025** | **2026-2030** |
| **1** | **Các mô hình trồng trọt** |  |  |  |  |
| 1.1 | Mô hình lúa hữu cơ 300 | NCKH, khuyến nông, | 500 | 3.000 | 3.500 |
| **2** | **Các mô hình thủy sản** |  |  |  | - |
| 2.1 | Tôm VietGAP 200ha | NCKH, khuyến nông, sự nghiệp | 2.000 | 5.000 | 7.000 |
| **3** | **Mô hình chăn nuôi** |  | 300 | 5.000 | 5.300 |
| 3.1 | Mô hình nuôi heo thịt | NCKH, khuyến nông,  sự nghiệp | 50 | 75 | 125 |
| 3.2 | Mô hình nuôi bò sinh sản | NCKH, khuyến nông,  sự nghiệp | 50 | 100 | 150 |
| 3.3 | Mô hình nuôi gia cầm thịt (gà thả vườn an toàn sinh học) | NCKH, khuyến nông, sự nghiệp | 50 | 75 | 125 |
| 3.4 | Mô hình vỗ béo bò | NCKH, khuyến nông, sự nghiệp | 150 | 250 | 400 |
| **4** | **Mô hình lâm nghiệp** |  |  |  | - |
| 4.1 | Mô hình nuôi tôm bán thâm canh theo phương thức lâm ngư kết hợp | NCKH, khuyến nông, sự nghiệp | 300 | 500 | 800 |
| 4.2 | Mô hình nuôi tôm quảng canh cải tiến trong rừng phòng hộ | NCKH, khuyến nông, sự nghiệp | 400 | 1.000 | 1.400 |
| 4.3 | Mô hình trồng cây lâm nghiệp trên các bờ bao đầm nuôi tôm | NCKH, khuyến nông, sự nghiệp | 200 | 800 | 1.000 |
| **Tổng cộng** | |  | **4.000** | **15.800** | **19.800** |

## 7.2 Dự kiến sơ bộ nhu cầu vốn và các nguồn lực thực hiện

#### Bảng 34: Nhu cầu vốn rà soát, điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 xã Hòa Minh

**Đơn vị tính: triệu đồng**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Nhu cầu vốn** | **Giai đoạn  2018-2025** | **Giai đoạn  2026-2030** | **Dự kiến nguồn vốn** | |
| **Vốn ngân sách** | **Vốn khác** |
| **I** | **Vốn đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp** | 19.800 | 4.000 | 15.800 | 17.800 | 2.000 |
| **II** | **Vốn xây dựng công trình kiến trúc** | 22.050 | 22.050 | - | 14.850 | 7.200 |
| **III** | **Vốn xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật** | 59.002 | 36.645 | 22.357 | 54.760 | 4.242 |
| 1 | Giao thông | 31.080 | 31.080 | - | 28.080 | 3.000 |
| 2 | *Thủy lợi: nạo vét kênh mương* | *17.070* | *950* | *16.120* | 16.870 | *200* |
| 2 | Cấp điện | 7.737 | 1.900 | *5.837* | 6.795 | 942 |
| 3 | Thoát nước, VSMT | 3.115 | 2.715 | 400 | 3.015 | 100 |
| **IV** | **Đào tạo cán bộ** | 1.000 | 300 | 700 | 500 | 500 |
| **V** | **Xây dựng đời sống văn hóa** | 1.000 | 300 | 700 | 900 | 100 |
| **VI** | **An ninh trật tự** | 2.000 | 500 | 1.500 | 1.800 | 200 |
| **Tổng** | | **104.852** | **63.795** | **41.057** | **90.610** | **14.242** |

## 7.3 Giải pháp tổ chức thực hiện

### **7.3.1 Quản lý quy hoạch**

Tập trung vào quản lý tốt đất nông nghiệp vùng quy hoạch vùng đất trồng lúa, vùng quy hoạch nuôi trồng nuôi trồng thủy sản, quy hoạch vùng trồng rừng phòng hộ thông qua các chính sách ưu đãi, khuyến khích như: đầu tư hạ tầng, chuyển giao kỹ thuật, bảo quản, chế biến, tiêu thụ v.v. để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, làm cho người dân yên tâm đầu tư, gắn bó lâu dài nhờ có thu nhập cao và ổn định, hạn chế tối đa việc phá vở quy hoạch.

### **7.3.2 Giải pháp đầu tư**

Tập trung ưu tiên đầu tư phát triển theo chiều sâu

- Đối với thủy lợi phải tiếp tục đầu tư nâng cấp hoàn chỉnh đồng bộ, để phục vụ sản xuất thâm canh theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa, đáp ứng đầy đủ nhu cầu điều tiết nước cho hoạt động trồng trọt và nuôi trồng thủy sản. Đặc biệt là thủy lợi nội đồng, mặt bằng đồng ruộng, mương rãnh nhỏ càng cần được quan tâm đầu tư hoàn chỉnh đồng bộ .

- Nâng cấp và đầu tư mới hạ tầng giao đảm bảo thông suốt và đồng bộ vừa phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của xã vừa tạo điều kiện thuận lợi cho cơ giới hóa trong nông nghiệp, vận chuyển vật tư, nông sản v.v... góp phần giảm tối đa chi phí, phát triển nôngthôn mới.

- Nâng cấp và đầu tư mới hạ tầng ngành điện, nhằm thay thế dần các loại máy xăng dầu, góp phần giảm chi phí sản xuất và tạo điều kiện phát triểncông nghiệp chế biến, ngành nghề nông thôn v.v...

- Nâng cấp các công trình xây dựng thiết yếu: với quy mô phù hợp trên địa bàn xã để giúp phát triển kinh tế địa phương.

- Tăng cường hơn nữa về tín dụng để người dân tích cực đầu tư vào phát triển sản xuất vùng quy hoạch đặc biệt là nuôi trồng thủy sản: để giải quyết được cần có sự hỗ trợ tích cực của nhà nước về hành lang pháp lý thì người nuôi trồng thủy sản và tổ chức tín dụng mới mạnh dạn trong việc cung cấp tín dụng đủ và đáp ứng chu kỳ sản xuất, từ đó mới có thể phát triển, mở rộng quy mô sản xuất.

- Cần dự báo nhu cầu vốn đầu tư và đẩy mạnh thực hiện các giải pháp huy động vốn đầu tư. Để bảo đảm thực hiện quy hoạch đúng tiến độ cần bảo đảm giải pháp huy động vốn kịp thời và có hiệu qua từ các nguồn vốn như sau:

+ Vốn ngân sách Nhà nước các cấp đầu tư trên địa bàn.

+ Vốn tín dụng cho đầu tư phát triển.

+ Vốn tự có của dân cư và các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước.

+ Vốn ODA, FDI và các nguồn vốn khác.

+ Tranh thủ sự ủng hộ của các nhà khoa học, doanh nghiệp để tìm kiếm các nguồn kinh phí từ sở Khoa học công nghệ và từ các tổ chức trong và ngoài nước

### **7.3.3 Đẩy mạnh chuyển giao khoa học kỹ thuật, công nghệ, nhằm góp phần quan trọng nâng cao hơn năng suất, chất lượng, độ đồng đều, an toàn vệ sinh thực phẩm, giảm dần rủi ro, giảm chi phí sản xuấ và tăng hiệu quả đối đầu tư**

***- Giống:*** là một trong những khâu rất quan trọng quyết định chất lượng nông sản. Để nâng cao giá trị nông sản trên thị trường. Do đây là vùng sản xuất đặc thù chỉ có 1 vụ lúa/năm do đó cần tập trung phát triển các giống lúa chất lượng cao như: nhóm lúa mùa địa phương, ST5, OM6162, OM4900, Jasmine,…theo tiêu chuẩn lúa VietGAP.

***- Giống thủy sản***: Liên kết với các công ty vừa cùng ứng con giống chất lượng cao vừa thu mua lại sản phẩm, có thể liên kết với công ty Minh Phú, công ty Minh Nhựt. Cần kiểm soát tốt chất lượng con giống trước khi nuôi phải đảm bảo giống sạch bệnh.

- Đẩy mạnh phát triển mô hình lúa tôm, tôm công nghiệp theo hướng đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, không chứa dư lượng kháng sinh, kim loại nặng. Vì vậy, thực hiện liên kết hợp đồng tiêu thụ thủy sản với Công ty Thanh Tân, thành phố Trà Vinh, công ty TMHH Văn Minh, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh, công ty Thủy sản Cửu Long.

***- Khuyến nông:***là khâu kết nối giữa tiến bộ Khoa học công nghệ với nông dân trong sản xuất, vì vậy cần phải tập trung mở rộng quy mô, nội dung tập huấn, xây dựng mô hình trình diễn, đổi mới, cải tiến nội dung, phương pháp, kết hợp tập huấn trực tiếp, đẩy mạnh tuyên truyền trên các phương tiện thông tin, thường xuyên cập nhật kỹ thuật công nghệ mới v.v để các hộ trong vùng quy hoạch nắm vững và nâng cao kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, mô hình thâm canh tổng hợp, biết tính toán làm ăn có hiệu quả*.* Do trình độ của người dân còn thấp do đó hoạt động khuyến nông cần được tập huấn thường xuyên và nhắc lại trước khi xuống giống đặc biệt quan tâm nhiều về công tác chuyển giao theo mô hình.

***- Bảo vệ thực vật:*** là khâu rất quan trọng để bảo vệ mùa màng, hạn chế rủi ro, góp phần tăng năng suất chất lượng nông sản, giảm chi phí, bảo vệ môi trường bền vững v.v..., vì vậy trong vùng quy hoạch cần phải quan tâm củng cố mạng lưới cơ sở để làm tốt công tác dự tính, dự báo, phát hiện dịch bệnh và đưa ra biện pháp phòng trị kịp thời, phối hợp chặt với khuyến nông tập huấn kỹ trong việc sử dụng giống mới, giống sạch bệnh, quản lý nước, chế độ phân bón, thức ăn, thuốc BVTV v.v...

### **7.3.4 Đẩy mạnh dịch vụ nông nghiệp để giải quyết tốt đầu vào và đầu ra sản phẩm**

Tiếp tục mở rộng mạng lưới dịch vụ khuyến nông, khuyến ngư, bảo vệ cây trồng, vật nuôi của xã cả về số lượng, trình độ độ chuyên môn, mở ra hoạt động dịch vụ tư vấn khuyến nông, khuyến ngư cho đối tượng có nhu cầu, tăng cường hơn nữa khuyến nông, khuyến ngư trên phương tiện truyền thông, xây dựng mô hình trình diễn kết hợp hội thảo đầu bờ v.v... Khuyến khích mở rộng mạng lưới dịch vụ phân bón, thức ăn, thuốc BVTV, đồng thời tăng cường quản lý về chất lượng, giá cả, trình độ trong kinh doanh phân bón, thức ăn, thuốc BVTV, để đảm bảo lợi ích cho nông dân. Khuyến khích mở rộng mạng lưới dịch vụ sửa chữa cơ khí nông nghiệp, tập trung đào tạo hình thành mạng lưới dịch vụ cơ khí nông nghiệp nông thôn đủ đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp - nông thôn.

### **7.3.5. Giải pháp thị trường**

***Tổ chức lại sản xuất theo hướng chất lượng:*** Tổ chức liên kết sản xuất theo hướng chất lượng, an toàn theo quy trình VietGAP, hữu cơ tiến tới xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm chủ lực của huyện gắn liền với quá trình sản xuất kinh doanh, nhằm nâng cao giá trị của hàng hóa, giữ vững thị trường truyền thống, tích cực xâm nhập thị trường mới. Đảm bảo cho sản phẩm hàng hóa sản xuất tại địa phương được lưu thông thông suốt, tăng mức thu nhập cho người sản xuất. Cung cấp kịp thời thông tin thị trường trong nước và nước ngoài, nhằm định hướng cho các thành phần kinh tế phát triển sản xuất phù hợp với nhu cầu của thị trường, nhất là trong sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

***Xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm:*** Tăng cường mối quan hệ giữa nhà nước, nhà nông, nhà khoa học và nhà doanh nghiệp. Gắn sản xuất với hợp đồng tiêu thụ sản phẩm, điều chỉnh cơ cấu sản xuất theo sự biến động của thị trường trong nước và quốc tế. Phát triển mạng lưới thương mại dịch vụ đến khắp các vùng nông thôn, tăng nhanh mức tiêu thụ sản phẩm hàng hóa nội địa. Xây dựng vùng sản xuất chuyên canh chất lượng cao, đặc thù địa phương (đặc biệt là lúa hữu cơ, thủy sản sạch) xây dựng và quảng bá thương hiệu, liên kết lâu dài và tạo uy tín với khách hàng để giữ vững thị trường, từng bước mở rộng mạng lưới khách hàng và nâng cao giá bán nông sản, cải thiện lợi tức, thu nhập và đời sống người dân.

### **7.3.6. Quy hoạch, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực**

Cần coi trọng phát triển và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực. Thực hiện tốt các chính sách ưu đãi để thu hút lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật, có trình độ quản lý và kinh doanh giỏi về làm việc tại xã.

Thực hiện tốt các chủ trương, chính sách về phát triển giáo dục và đào tạo, kết hợp chặt chẽ với thực hiện chương trình phát triển Dân số và kế hoạch hóa gia đình, nhằm nâng cao chất lương nguồn nhân lực toàn diện cả về sức khỏe và trí tuệ. Trước mắt, cần tăng cường các biện pháp nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông, là cơ sở để nâng cao trình độ học vấn và trình độ dân trí cho toàn dân.

Bố trí sử dụng hợp lý đội ngũ cán bộ, phát huy năng lực sáng tạo, tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ và tăng cường tuyển chọn đưa đi đào tạo, nâng cao năng lực bộ máy nhà nước cấp xã.

### **7.3.7** **Tổ chức sản xuất theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa gắn với thị trường để nông nghiệp của xã phát triển ổn định, hiệu quả, bền vững, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về số lượng, khả năng cạnh tranh và giá trị xuất khẩu trên thị trường Thế giới, từ đó đem lại thu nhập và lợi nhuận cao cho người dân**

Trước hết là xây dựng và hình thành các vùng sản xuất sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao trên địa bàn xã, thông qua các chính sách khuyến khích, kích cầu như: đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất, ưu đãi tín dụng để nông dân vay mua sắm máy móc nông nghiệp, khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, tổ kinh tế hợp tác, v.v.

Tập trung đồng bộ các giải pháp kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng, độ đồng đều, an toàn vệ sinh thực phẩm và giảm chi phí sản xuất, giảm giá thành sản phẩm, trong tất cả các khâu của quy trình sản xuất.

Ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất giống cây trồng vật nuôi, bao gồm tuyển chọn, lai tạo và kiểm định chất lượng giống trước khi xuống, thả giống nhằm đảm bảo giống sạch bệnh đồng thời ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng trừ sâu bệnh trên cây trồng, vật nuôi và quản lý môi trường ao nuôi thủy sản.

Đẩy mạnh sử dụng cơ giới hóa, điện khí hóa trong nông nghiệp:thông qua việc đầu tư hạ tầng cơ sở, có chính sách tín dụng hợp lý để các nhà đầu tư và nông dân tham gia vào chương trình cơ giới hoá, điện khí hóa nông nghiệp nông thôn.

Sản xuất phải gắn với thị trường để nông nghiệp của xã phát triển ổn định, hiệu quả, bền vững, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về số lượng, khả năng cạnh tranh và giá trị xuất khẩu trên thị trường Thế giới, từ đó đem lại thu nhập và lợi nhuận cao cho người dân.

### **7.3.8. Bảo vệ môi trường**

Các giải pháp chủ yếu bảo vệ môi trường trong sản xuất là áp dụng đúng quy trình kỹ thuật, từ khâu làm đất đến bố trí cơ cấu giống, mùa vụ, chăm sóc, điều tiết nước, thu hoạch. Hoạt động lấy cấp và thoát nước trong nuôi thủy sản. Phải sử dụng đất hợp lý, đúng kỹ thuật, cần giành thời gian cho đất nghỉ ngơi, cơ cấu giống, cần đa dạng hóa cây trồng vật nuôi, khuyến khích thực hiện mô hình xen canh, luân canh, nhất là mô hình lúa kết hợp trồng màu, lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, hạn chế chuyên canh. Tổ chức tập huấn hướng dẫn kỹ thuật cho nhân dân hướng dẫn, quản lý, kiểm tra, kiểm dịch chặt chẽ nguồn cá giống, tôm giống, cua giống.

Cần xúc tiến quy hoạch, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ thủy sản nhằm đảm bảo cấp và tiêu thoát nước tốt phục vụ cho từng vùng sinh thái, phù hợp với từng khu vực, từng hình thức nuôi.

Tuyên truyền vận động nhân dân nhận thức rõ việc chuyển dịch cơ cấu phải trên cơ sở bền vững, tránh tình trạng phát triển ồ ạt, tự phát gây đảo lộn cân bằng sinh thái vốn rất nhạy cảm.

### **7.3.9. Giải pháp kỹ thuật**

- Đối với khâu làm đất: cần cày, xới ở độ sâu tối thiểu đạt 20 cm bảo đảm cho bộ rễ lúa phát triển. Và đất phải được làm trong điều kiện thích hợp tránh làm đất trong điều kiện đất ướt dễ gây ra hiện tượng lèn, dẽ đất. Phơi đất ít nhất là 3 tuần hoặc dài hơn.

- Để nâng cao năng suất tôm, cua, lúa, ngoài việc làm canh tác đúng quy trình , vấn đề bón phân hữu cơ, thức ăn chất lượng, con giống chất lượng cũng là một trong những biện pháp hữu hiệu trong việc giảm thiểu rủi ro trong sản xuất.

- **Tiếp tục hoàn thiện các mô hình đang có đặc biệt mô hình luân canh lúa – tôm, cua. Phát triển sản xuất theo hướng lúa hữu cơ – trong hệ thống canh tác tôm - lúa để sản phẩm đạt giá trị cao.**

- Nước thải trước khi thoát ra sông, rạch, ao, hồ phải được xử lý. Trong mỗi gia đình phải có lưới chắn rác tránh làm tắc đường thoát nước, có hố ga lắng cặn trước khi thải vào hệ thống chung, thường xuyên nạo vét lấy cặn trong các hố ga, mương rãnh thoát nước làm thông dòng chảy.

### **7.3.10. Các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai hay ứng phó sự cố môi trường, kiểm soát các tác động môi trường; kế hoạch quản lý và giám sát môi trường.**

1. **Các giải pháp để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai**

* *Giải pháp quy hoạch:*

Kiểm soát việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp, quy hoạch cụ thể cho việc phát triển nông nghiệp.

Trong tương lai, do biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng làm xã Long Toàn bị xâm ngập mặn ảnh hưởng đến nguồn nước ngầm và hoạt động sinh hoạt, sản xuất của người dân. Vì vậy, cần có các giải pháp phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai trên quy mô trên diện rộng.

* *Chất lượng môi trường nước*

Kiểm soát việc xả nước thải vào nguồn tiếp nhận.

Kiểm soát việc thu gom chất thải rắn tại các hộ gia đình để tránh tình trạng xả rác xuống kênh rạch.

Xây dựng hệ thống thu gom nước thải bẩn chung với hệ thống thoát nước mưa tại các khu dân cư.

Kiểm soát xâm ngập mặn.

* *Chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn;*

Kiểm soát ô nhiễm trong quá trình xây dựng các dự án.

Giáo dục ý thức người dân phải tuân thủ các quy định luật giao thông nhằm tránh ùn tắc, an toàn khi di chuyển.

Phương tiện giao thông đường bộ áp dụng tiêu chuẩn Euro 4.

Trồng cây xanh cách ly, cây xanh ven đường để giảm nồng độ chất ô nhiễm trong không khí tại các tuyến giao thông có mật độ cao.

* *Quản lý chất thải*

Trồng cây xanh công trình, cây xanh cách ly.

Khuyến khích tái chế, tái sử dụng chất thải rắn như: sản xuất phân compost, ủ kị khí rác để thu hồi năng lượng;

Hạn chế sử dụng công nghệ chôn lấp chất thải rắn.

Chất thải rắn thải y tế và chất thải rắn nguy hại thực hiện theo quy chế quản lý chất thải rắn y tế (ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BYT của Bộ Y tế và đảm bảo theo đúng Thông tư 12/2006/TT - BTNMT và Quyết định 23/2006/QĐ-BTNMT).

Bố trí mương thu nước rỉ rác quanh khu xử lý chất thải rắn, thu gom và xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường.

Xây dựng tường bao quanh và nền xi măng. Tổ chức phân loại chất thải rắn thải sinh hoạt tại nguồn, thu gom và vận chuyển về điểm tập kết chất thải rắn tạm thời tại mỗi điểm dân cư.

1. **Kế hoạch quản lý và giám sát môi trường.**

Chủ đầu tư dựa vào quy hoạch tổng thể mặt bằng để xây dựng hệ thống giao thông nội bộ, cấp điện, cấp nước, hệ thống xử lí nước thải cục bộ, hệ thống thu gom nước thải, nước mưa phù hợp để tiếp nhận các nguồn thải.

Thành phần nước thải sau khi xử lý được khống chế tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Cột B. Hệ thống khống chế tự động để kiểm tra lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm sẽ được lắp đặt. Phương pháp này cho phép quản lý nồng độ đầu ra của các chất ô nhiễm từ hệ thống xử lý nước thải của khu quy hoạch.

Cơ quan chức năng cùng các ban ngành liên quan tham gia thẩm định thiết kế cơ sở của đơn vị thiết kế để giám sát các hệ thống thu gom nước thải, thu gom chất thải rắn theo yêu cầu chung bảo vệ môi trường khu vực.

Cơ quan quản lý môi trường Nhà nước sẽ thẩm định những hoạt động có liên quan tới môi trường của chủ đầu tư như hệ thống hạ tầng phục vụ, hệ thống thông thoáng và các hệ thống xử lý môi trường, phòng chống sự cố.

Chủ đầu tư phối hợp cùng với các cơ quan chức năng xây dựng phương án phòng chống sự cố cháy nổ, dịch bệnh…

Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các thiết bị sản xuất, hệ thống khống chế ô nhiễm môi trường và hệ thống ngăn ngừa sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời. Tổ chức giám sát chất thải đạt các quy chuẩn môi trường từ 1-2 lần/năm.

# CHƯƠNG 8 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

## Kết luận

* Điều chỉnh, rà soát quy hoạch nông thôn mới giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 của xã Hòa Minh được xây dựng trên cơ sở các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Huyện được đề ra tại Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ X (nhiệm kỳ 2015-2020); chỉ tiêu phân bổ của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương. Phương án điều chỉnh đảm bảo đáp ứng đầy đủ, hợp lý nhu cầu đất cho phát triển của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh; đồng thời cũng đảm bảo tính khả thi, phù hợp với nguồn lực đầu tư của địa phương cũng như khả năng thu hút vốn đầu tư.
* Thực hiện theo phương án rà soát điều chỉnh quy hoạch, đến năm 2030 đất nông nghiệp của xã là  **2,053.76** ha (chiếm 57% tổng diện tích tự nhiên), giảm 25,92 so vơi thống kê năm 2017. Nguyên nhân là chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất thổ cư, xây dựng công trinh giao thông và các công trình công cộng khác. Phương án đã tổng hợp, xử lý được hầu hết các đề án, dự án phát triển kinh tế, xã hội, đảm bảo và tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu - nước biển dâng trên địa bàn,… trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo tính thực tiễn và khả thi cao.
* Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng tuyến dân cư, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng ấp và mục tiêu thực hiện đô thị hoá.

## Kiến nghị

Đề nghị Phòng Kinh tế Hạ tầng và các phòng chức năng, ngành xem xét thẩm định và trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt rà soát, điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn 2030 của xã Hòa Minh để kịp thời đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu quản lý, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường.

Đề nghị các đơn vị chức năng quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho xã, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương./.